
MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
MỤC LỤC BẢNG.....	vii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỤC TIÊU QUY HOẠCH, SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC TRONG LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	3
IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
V. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	6
5.1 Các quy định chung	6
5.2 Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất.....	7
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	11
1.1 Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	11
1.1.1 Vị trí địa lý.....	11
1.1.2 Địa hình, địa mạo	11
1.1.3 Khí hậu	12
1.1.4 Thủy văn	12
1.2 Các nguồn tài nguyên	13
1.2.1 Tài nguyên đất	13
1.2.2 Tài nguyên nước	15
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	17
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	17
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	17
1.2.6. Tài nguyên du lịch	18
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	18
1.3.1. Thực trạng môi trường không khí	18
1.3.2. Thực trạng môi trường nước	19
1.3.3. Thực trạng môi trường đất.....	19
1.4. Đánh giá chung.....	19
1.4.1. Lợi thế.....	19
1.4.2. Hạn chế.....	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI.....	20
2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	20

2.2	hân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	21
2.2.1	Khu vực kinh tế nông nghiệp	21
2.2.2	Khu vực kinh tế công nghiệp	24
2.2.3	Khu vực kinh tế dịch vụ và thu chi ngân sách	25
2.3	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	25
2.3.1	Dân số	25
2.3.2	Lao động, việc làm và thu nhập	26
2.4	Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	27
2.4.1	Thực trạng phát triển đô thị	27
2.4.2	Thực trạng các khu dân cư nông thôn	27
2.5	Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	27
2.5.1	Giao thông	27
2.5.2	Thủy lợi	32
2.5.3	Năng lượng	32
2.5.4	Giáo dục và đào tạo	33
2.5.5	Y tế	33
2.5.6	Văn hóa - thể thao	34
2.5.7	Bưu chính viễn thông	36
2.5.8	Quốc phòng, an ninh	36
2.5.9	Khoa học công nghệ	37
2.6	Đánh giá chung	37
2.6.1	Thuận lợi	38
2.6.2	Những khó khăn và thách thức	38
III.	BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	39
3.1	Ảnh hưởng tới địa hình và khả năng ngập do nước biển dâng	40
3.1.1	Phân tích, đánh giá về nước biển dâng	40
3.1.2	Tác động đến tài nguyên đất	40
3.2	Kế hoạch hành động của huyện U Minh Thượng để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu	41
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI		42
I.	TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	42
1.1	Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	42

1.1.1 Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính.....	43
1.1.2 Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	43
1.1.3 Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	45
1.1.4 Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất ..	46
1.1.5 Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	46
1.1.6 Thống kê, kiểm kê đất đai	47
1.1.7 Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	47
1.1.8 Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	47
1.1.9 Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	47
1.1.10 Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm luật về đất đai	48
1.1.11 Quản lý các dịch vụ công về đất.....	48
1.2 Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân	48
1.2.1 Những mặt đạt được	48
1.2.2 Tồn tại và nguyên nhân	49
1.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	50
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	50
2.1 Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại	50
2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.....	50
2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	53
2.2.1 Biến động về diện tích tự nhiên.....	60
2.2.2 Biến động sử dụng các loại đất.....	61
2.3 Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	63
2.3.1 Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	63
2.3.1.1 Hiệu quả Kinh tế - xã hội.....	63
2.3.1.2 Hiệu quả về môi trường	64
2.3.2 Tính hợp lý của việc sử dụng đất	65
2.3.2.1 Cơ cấu sử dụng đất	65
2.3.2.2 Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội	65
2.3.2.3 Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	66

2.4 Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	66
2.4.1 Tồn tại trong sử dụng đất	66
2.4.2 Nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	67
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	67
3.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	67
3.1.1 Đất nông nghiệp	68
3.1.2 Đất phi nông nghiệp	71
3.1.3 Đất chưa sử dụng.....	81
3.2 Đánh giá chung những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.	81
3.2.1 Những mặt đạt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	81
3.2.2 Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	82
3.2.3 Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .	83
3.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	85
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	87
4.1 Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	87
4.2 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp	87
4.2.1 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp.....	87
4.2.2 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	88
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	91
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	91
1.1 Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	91
1.2 Quan niệm sử dụng đất.....	91
1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	92
1.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp	93
1.3.3 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	95
1.3.4 Khu dân cư nông thôn	95
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	96
2.1 Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	96
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	96
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	97

2.2 Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	100
2.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	100
2.2.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	105
2.2.3 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	106
2.3 Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	123
2.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	123
2.3.2 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	123
2.3.3 Khu du lịch	123
2.3.4 Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	124
2.3.5 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	124
2.3.6 Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	124
2.3.7 Khu dân cư nông thôn	125
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	125
3.1 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	125
3.2 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	127
3.3 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	128
3.4 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	128
3.5 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	129
3.6 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.	129
PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 (NĂM ĐẦU) CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	130
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	130
1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	130

1.2	
Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	130
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	133
1.2.2. Danh mục công trình mới trong kế hoạch sử dụng đất	135
1.3 Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	138
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	144
III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT	145
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	149
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	149
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH..	
.....	155
PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	156
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	156
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	157
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
.....	157
3.1 Giải pháp về tuyên truyền	158
3.2 Giải pháp về chính sách.....	158
3.3 Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện	159
IV. Các giải pháp khác	160
4.1 Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	160
4.2 Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	162
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	163
I. KẾT LUẬN	163
II. KIẾN NGHỊ.....	163

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện.....	3
Bảng 2. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020.....	51
Bảng 3. Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020	53
Bảng 4. Biến động diện tích các loại đất chính thời kỳ 2010-2020	58
Bảng 5. Biến động diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã.....	61
Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đến năm 2030 của cấp huyện	102
Bảng 7. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh Thượng	106
Bảng 8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện U Minh Thượng đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	133
Bảng 9. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.	135
Bảng 10. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 .	138
Bảng 11. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022	144
Bảng 12. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	145
Bảng 13. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	149
Bảng 14. Dự kiến khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	155

D
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
TT-BTNMT	: Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
BC-UBND	: Báo cáo Ủy ban Nhân dân
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
DTTN	: Diện tích tự nhiên
NQ-HĐND	: Nghị quyết Hội đồng nhân dân
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KH-UBND	: Kế hoạch - UBND
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
QĐ-TTg	: Quyết định thủ tướng chính phủ
CT-TTg	: Chỉ thị thủ tướng chính phủ
HTX	: Hợp tác xã
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
BHYT	: Bảo hiểm y tế
ĐBSCL	: Đồng bằng sông cửu long
BTXM	: Bê tông xi măng
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
BVMT	: Bảo vệ môi trường

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Quy hoạch sử dụng đất là bản tổng phối của phát triển, trong đó phản ánh cụ thể các ý tưởng về tương lai của các ngành, các cấp nhíp ngành và cân đối, thông qua những trình tự hành chính và pháp lý nhất định để trở thành quy chế xã hội, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện. Quy hoạch sử dụng đất vừa là phương thức để phát triển vừa là công cụ để xây dựng và củng cố Nhà nước. Quy hoạch sử dụng đất là cơ cấu sử dụng đất thống nhất các biện pháp của Nhà nước (thể hiện đồng thời 3 tính chất kinh tế, kỹ thuật và pháp chế) về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, thông qua việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích và các ngành, tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất.

Quy hoạch sử dụng đất là quá trình hình thành các quyết định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững để mang lại lợi ích cao nhất, thực hiện đồng thời hai chức năng điều chỉnh các mối quan hệ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất đặc biệt với mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, bảo vệ đất đai và môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ nay đến năm 2030 là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để huyện có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất.

I. MỤC TIÊU QUY HOẠCH, SỬ DỤNG ĐẤT

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện một cách toàn diện, nhằm làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về kết quả thực thi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; tổng hợp và đánh giá, phân tích tình hình quản lý, những mặt đạt được, những hạn chế đã và đang tồn tại để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục hạn chế cho lần lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong kỳ quy hoạch. Tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Các dự án, công trình phải thể hiện tầm nhìn tổng quát khi khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng đến năm 2030, đảm bảo tính khả thi, hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, đảm bảo tài nguyên đất được bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, điều hành.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong quy hoạch, kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch, kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích đất khu vực sử dụng đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong quy hoạch, kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở trong năm 2022 và các năm tiếp theo trong kỳ quy hoạch.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì xác định vị trí cụ thể trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, các đề xuất giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện, hướng đến khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý,

đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất của huyện tạo thuận lợi trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư, thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất, các trung tâm văn hóa - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất các ngành, các cấp trên địa bàn huyện, tránh sự chồng chéo trong việc bố trí, phân bổ sử dụng đất.

II. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC TRONG LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Khảo sát lập dự án

- Thực hiện dự án (Điều 31, TT 01/2021/TT-BTNMT)

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các bước:

+ Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;

+ Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất;

+ Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai;

+ Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

+ Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

+ Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	x	x	0
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất Sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó: x: Được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung;

0: Không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung;

*: Không tổng hợp khi tính toán diện tích tự nhiên.

- Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu của huyện.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng.
- Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(1). Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa: Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt;

(2). Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại

đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất;

(3). Phương pháp ứng dụng mô hình phân tích SWOT: Mô hình phân tích SWOT là một công cụ rất hữu dụng cho việc nắm bắt và ra quyết định trong mọi tình huống đối với bất cứ tổ chức, đơn vị nào. Viết tắt của 4 chữ Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội) và Threats (nguy cơ), SWOT cung cấp một công cụ phân tích chiến lược, rà soát và đánh giá vị trí, định hướng của một đơn vị hay của một đề án;

(4). Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở - Ngành, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, lãnh đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân 06 xã về Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện U Minh Thượng;

(5). Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào quy hoạch, kế hoạch những công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện;

(6). Phương pháp dự báo: Dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất;

(7). Phương pháp bản đồ: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện U Minh Thượng.

V. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1 Các quy định chung

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về

quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5.2 Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 79/NQ-CP 19 tháng 06 năm 2020 của Chính Phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc việt nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định 388/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng chính

phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kì 2021-2030, định hướng và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

- Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 138/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 219/2019/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 521/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục công trình, dự án phải điều chỉnh hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết 532/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021;

- Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định 400/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3090/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện U Minh Thượng;

- Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng kết hợp chuyển đổi rừng trồng phòng hộ sang rừng sản xuất đến năm 2025 tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 06 tháng 04 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện U Minh Thượng;

- Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện U Minh Thượng;

- Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện U Minh Thượng;

- Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh Thượng;

- Công văn số 819/UBND-KTCN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc lập triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 5882/VP-KT ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 1238/STNMT-ĐD&KS ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc tổ chức lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng về phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn huyện U Minh Thượng;

- Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025);

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Công văn số 359/UBND-TNMT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U Minh Thượng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư để chuẩn bị lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Niên giám thống kê năm 2019 của huyện U Minh Thượng;

- Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện U Minh Thượng lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quy hoạch trung tâm hành chính các xã;

- Số liệu và bản đồ hiện trạng kiểm kê và thống kê đất đai các năm và các tài liệu liên quan khác.

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1 Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Huyện U Minh Thượng là một huyện nằm ở phía Nam tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá về hướng Đông Nam khoảng 55 km và cách thành phố Cà Mau theo Quốc lộ 63 khoảng 76km về phía Bắc. Địa giới hành chính huyện được tiếp giáp với các địa phương có nền nông nghiệp là chủ yếu, cụ thể:

- Phía Bắc giáp huyện Gò Quao được ngăn cách bởi sông Cái Lớn và huyện An Biên;

- Phía Nam giáp huyện Thới Bình của tỉnh Cà Mau;

- Phía Tây giáp huyện An Biên và huyện An Minh;

- Phía Đông giáp huyện Vĩnh Thuận.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 43.270,13 ha, dân số năm 2019 khoảng 63.426 người. Huyện có 6 đơn vị hành chính bao gồm: xã Thạnh Yên, xã Thạnh Yên A, xã An Minh Bắc, xã Minh Thuận, xã Vĩnh Hoà và xã Hòa Chánh.

U Minh Thượng có tuyến Quốc lộ 63 đi qua trung tâm huyện; là tuyến giao thông huyết mạch vận chuyển hàng hóa và giao lưu trong - ngoài huyện, phần nào giúp thay đổi bộ mặt nông thôn và tạo ra sự thông thương, vận chuyển hàng hóa từ huyện sang các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

U Minh Thượng là một địa phương ở xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn. Từ vị trí của huyện cho thấy sự tiếp cận các trung tâm kinh tế, đô thị có nhiều khó khăn. Trong tương lai khi kết cấu hạ tầng cho Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được tập trung đầu tư, đặc biệt sự kết nối giữa Quốc lộ 63 với tuyến đường hành lang ven biển sẽ là điều kiện tiên đề phát triển kinh tế - xã hội huyện U Minh Thượng trong tương lai.

1.1.2 Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện U Minh Thượng nhìn chung khá bằng phẳng, với cao độ trung bình từ 0,2-0,8m so với mực nước biển; so với mực nước biển chuẩn, có dạng lòng chảo, thấp dần từ mé sông vào nội đồng, được chia làm 2 tiểu vùng: địa hình trũng và địa hình cao. Cụ thể:

- Địa hình trũng với cao độ thấp hơn mực nước biển phân bố ở phía Tây Bắc của huyện (gồm các xã Thạnh Yên và Thạnh Yên A).

- Địa hình cao với cao độ 0,6-0,8 phân bố ở xã Minh Thuận, xã An Minh Bắc, xã Vĩnh Hoà và xã Hòa Chánh.

Nhìn chung U Minh Thượng là nơi có địa hình thấp, trũng nếu trừ được nước ngọt tốt thì có khả năng gieo trồng 3 vụ lúa, hoặc 2 vụ lúa – 01 vụ màu, nên ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiêu thoát nước, tiêu úng, xỏ phèn gây ngập úng trong mùa mưa.

1.1.3 Khí hậu

Huyện U Minh Thượng nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tác động bởi các yếu tố khí hậu vùng Tây Nam Bộ và chịu ảnh hưởng của khối không khí Ấn Độ Dương thổi qua nên có những đặc trưng chính như sau:

- Năng lượng bức xạ dồi dào (trung bình khoảng 154 Kcal/cm²/năm, nắng nhiều (trung bình 5,4 - 6,6 giờ/ngày). Tổng số giờ nắng trong năm là 2.700 giờ. Tháng 4-5 có số giờ nắng cao nhất 270 giờ và thấp nhất là tháng 12-1 tổng giờ nắng là 180 giờ, thích hợp cho quá trình quang hợp của cây trồng.

- Nhiệt độ cao đều quanh năm (trung bình 27,20⁰C -27,60⁰C), nhiệt độ cao nhất tương ứng với thời kỳ khô hạn khoảng 37-38⁰C. Biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm khá lớn từ 6-7⁰C, ít có thiên tai. Nền nhiệt cao và ổn định quanh năm rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất và tăng vụ một cách ổn định trong phát triển cây trồng, vật nuôi.

- Lượng mưa lớn (khoảng 2.068 mm/năm) gấp 1,3 - 1,5 lần các tỉnh phía Đông Đồng bằng sông Cửu Long. Những năm mưa thuận có thể sản xuất được 2 – 3 vụ, nhưng gặp những năm mưa muộn, hạn Bà Chằng hoặc mùa mưa kết thúc sớm sẽ gây bất ổn định cho sản xuất 2 vụ lúa.

- Có hai hướng gió thịnh hành. Hướng gió Đông Bắc thịnh hành vào mùa khô với tần suất p=50-60%, vận tốc trung bình 2,5-3m/s, hướng gió Đông xen kẽ có tần suất p=20-30%, vận tốc 3,8m/s thường làm tăng sự xâm nhập mặn qua hệ thống kênh rạch. Hướng gió Tây Nam thịnh hành vào mùa mưa với tần suất p=60-70%, vận tốc trung bình 3,5-4m/s, gió Tây xen kẽ trong thời gian này có tần suất p=20-30%, vận tốc 3,4m/s. Trong mùa mưa lũ thường hay có giông, tuy nhiên cường độ không lớn lắm và thời gian ngắn nên gây thiệt hại không đáng kể.

Huyện U Minh Thượng chia hai mùa mưa nắng rõ rệt:

- + Mùa mưa đến sớm và kéo dài 6 - 7 tháng (từ tháng 4 đến tháng 11) chiếm 92% tổng lượng mưa cả năm, làm tăng độ ngập úng trong những năm có lũ đổ về, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp thuộc các vùng trũng của huyện.

- + Xen kẽ trong mùa mưa là những đợt nắng hạn kéo dài, ảnh hưởng lớn đến sản xuất. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, có lượng mưa trong khoảng 5060mm/tháng, gây tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là trong các tháng cuối mùa khô và đầu mùa mưa.

1.1.4 Thủy văn

Đặc trưng thủy văn huyện U Minh Thượng bị chi phối bởi chế độ triều biển Đông và biển Tây, phân bố mưa, địa hình và nước từ sông Hậu. Các yếu tố trên tác động vào từng thời gian khác nhau, vào cuối tháng 11 đến tháng 5 nước mặn xâm nhập vào các kênh, rạch của huyện từ 2 hướng sau:

- Chế độ thủy triều biển Tây: Là dạng triều hỗn hợp thiên về nhật triều, với biên độ khoảng 80 – 100cm, mực nước chân triều biến động thấp (20 – 40cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động cao (60 – 80cm). Trong năm, mực nước bình quân cao nhất xảy ra vào tháng 12 tháng 01 và thấp nhất vào tháng 5 đến tháng 6. Từ biển Tây nước mặn xâm nhập theo sông Cái Lớn vào các kênh, rạch nội đồng, gây ảnh hưởng

trực tiếp lên các xã phía Bắc Quốc lộ 63 như xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A và Hòa Chánh.

- Chế độ thủy triều biển Đông: Thuộc dạng bán nhật triều không đều, trong ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống, với biên độ dao động lớn (300 – 350 cm), mực nước chân triều biến động cao (160 – 300 cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động thấp (80 – 100 cm). Trong năm mực nước bình quân cao nhất là vào khoảng từ tháng 12 đến tháng 01 và thấp nhất vào tháng 6 đến tháng 8. Từ biển Đông nước mặn xâm nhập qua hệ sông Ông Đốc ở Cà Mau, gây ảnh hưởng trực tiếp vào xã Minh Thuận.

Tình hình ngập úng: Trong thời kỳ mưa lớn (từ tháng 6 đến tháng 10) cộng với biên độ triều nhỏ đã gây tình trạng ngập úng nhiều khu vực kéo dài đến tháng 12. Trong quá trình đấu tranh với tự nhiên, với sự sáng tạo của nhân dân trong huyện, đã từng bước biến những bất lợi về úng ngập kéo dài thời gian có nước ngọt trên mặt ruộng để tăng vụ và mở rộng các mô hình sử dụng đất cho hiệu quả cao như 2 – 3 vụ lúa, lúa - cá, lúa – tôm, vườn – tôm.... với tốc độ mở rộng diện tích 2 – 3 vụ đã đặt ra yêu cầu hạ mức ngập trong mùa mưa và kéo dài thời gian giữ nước ngọt vào đầu mùa khô.

Tình hình chua, phèn: Với khoảng 63% diện tích là đất phèn và phèn mặn, sau một mùa khô kéo dài đất đai bị nứt nẻ và quá trình oxy hóa trong đất phèn diễn ra nhanh, đầu mùa mưa, nước mưa rửa trôi và đẩy phèn xuống kênh, rạch làm cho hầu hết nước trong các kênh, rạch trong vùng bị nhiễm phèn nặng, thời điểm này mưa chưa nhiều nên thời gian nhiễm phèn kéo dài gây tác hại rất lớn đến các loại cây trồng và vật nuôi. Trong các năm gần đây, nhiều khu vực nội đồng do tình hình tiêu thoát kém, nước không được lưu thông dẫn tới chất lượng nước giảm, nồng độ phèn và nồng độ các kim loại khác có thể tăng dẫn đến hiện tượng ô nhiễm cục bộ phổ biến ở nhiều nơi.

1.2 Các nguồn tài nguyên

1.2.1 Tài nguyên đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 nhóm đất chính là: nhóm đất mặn ít và trung bình, nhóm đất phèn và nhóm đất than bùn. Trong đó:

- **Nhóm đất mặn ít và trung bình:** Diện tích 4.926,00ha chiếm khoảng 11,38% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu khu vực xã Thạnh Yên A và Vĩnh Hòa. Đất mặn ít, có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét trong các tầng đất lên đến 40 – 60%, ít chua đến gần trung tính, tỷ lệ mùn, đạm, lân tổng số trong đất thường đạt mức trung bình đến khá, kali tổng số cao, các chỉ tiêu về hóa lý đều đạt giá trị cao. Các độc chất trong đất, nhìn chung rất thấp. Nhóm đất được hình thành trên trầm tích sông hoặc sông - biển hỗn hợp; phân bố ở các dạng địa hình trung bình đến cao; không bị ảnh hưởng của thủy triều mặn ngập lên bề mặt. Do cơ chế xâm nhập mặn vào đất là từ nguồn nước ngầm nên độ mặn trong đất thấp, các lớp đất mặt trong vòng 50 – 60cm có thể không bị mặn. Nguyên nhân khách quan chính gây ra độ mặn trong nước là do các hiện tượng xâm nhập mặn trong mùa khô gây ra. Nước biển xâm nhập sâu vào trong đất liền làm tích tụ các thành phần chất gây mặn theo đường sông hoặc nước ngầm. Thông thường là muối Natri Na^+ và Clorua Cl^- , ngoài ra có các ion khác như

K⁺, Ca²⁺, Mg²⁺,... Vì vậy khu vực có đất nhiễm mặn là ở khu vực ven biển, cửa sông. Vùng đất bằng phẳng, ít bị rửa trôi, thường xuyên bị nước biển xâm thực vào sâu nội địa. Từ những đặc điểm nói trên, so với các loại đất trong huyện, đất mặn ít được đánh giá là một loại đất tốt nhất cho bố trí sản xuất nông nghiệp được phân bố phía bên trong đê ngăn mặn. Đất bị nhiễm mặn vào mùa khô, hiện đang được cải tạo để nuôi tôm và một số diện tích sử dụng để phát triển mô hình lúa - tôm. Hạn chế chính là khan hiếm nguồn nước ngọt vào mùa khô.

- **Nhóm đất phèn:** đất phèn hình thành phát triển trên trầm tích đầm lầy - biển (bm QIV23) và sông - biển hỗn hợp (am QIV23), có đặc điểm bồi tụ chậm, vật liệu trầm tích chứa nhiều hữu cơ và chất sinh phèn (FeS₂). Trên địa bàn ven biển như U Minh Thượng, do sự xâm nhập mặn thường xuyên hoặc mặn hóa vào mùa khô dẫn đến sự hình thành các loại đất phèn mặn trong nhóm đất phèn. Nhìn chung, đất phèn đã phân hóa mạnh, diện tích 25.143,00 ha, chiếm 58,1% tổng diện tích toàn huyện, gồm có 3 loại:

+ Đất phèn hoạt động nông: Diện tích 12,121ha, chiếm khoảng 28,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở vùng đệm Vườn quốc gia U Minh Thượng cụ thể là xã Hòa Chánh và xã Minh Thuận. Đất có đặc tính thành phần cơ giới nặng, có hàm lượng các chất dinh dưỡng mùn, đạm và kali cao; rất chua, rất nghèo lân và hàm lượng các độc chất SO₄²⁻, Fe²⁺, Fe³⁺ và Al³⁺ trong đất cao. Các tầng có tích lũy độc chất nói trên xuất hiện nông và có độ dày tích lũy cao; vì vậy có nhiều hạn chế cho bố trí các loại cây trồng. Có thể cải tạo để trồng khóm, trong điều kiện có nước ngọt cũng có thể cải tạo để trồng lúa nước.

+ Đất phèn hoạt động sâu: diện tích 11,224 ha, chiếm 25,94% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã. Đất có thành phần cơ giới nặng; có hàm lượng các chất dinh dưỡng mùn, đạm và kali khá cao; chua vừa đến ít chua; nghèo lân và chứa các độc chất SO₄²⁻, Fe³⁺, Cl⁻ và Al³⁺ trong đất khá cao; Tuy nhiên các tầng có tích lũy độc chất xuất hiện sâu và có độ dày tích lũy mỏng (<50cm); vì vậy ít gây độc cho cây trồng có bộ rễ nông, hầu hết diện tích đã được sử dụng trồng lúa.

+ Đất phèn tiềm tàng nông (phèn nặng): diện tích 1,135 ha, chiếm 2,62% tổng diện tích tự nhiên. Đất có thành phần cơ giới nặng; tỷ lệ sét lên đến 41-47%. Độ chua trong đất đạt mức chua vừa đến ít chua, pH_{H₂O}: 6,2 – 6,5; pH_{KCl}: 5,2 – 5,4; tuy nhiên, độ chua tiềm tàng (pH_{H₂O}) trong các tầng phèn giảm xuống đến mức rất chua, chỉ đạt 2,5 – 2,7 đơn vị pH. Hàm lượng dinh dưỡng mùn, đạm và kali trong đất khá cao, song lân lại thấp. Độc chất trong đất phần lớn ở mức khá cao, sulphate Hòa tan lên đến 0,24 – 0,29%, sắt hòa tan: 11,1 – 16,2 mg/100gđ, nhôm di động: 1,8 – 2,2 me/100gđ. Loại đất này không có điều kiện để tưới tiêu có thể trồng tràm theo phương thức lâm ngư kết hợp, nhưng khi giải quyết được nước tưới tiêu thì có thể cải tạo để trồng lúa và một số loại cây trồng khác.

+ Đất phèn tiềm tàng sâu (phèn ít và trung bình): diện tích 663 ha, chiếm 1,53%, tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố chủ yếu ở vùng có địa hình thấp. Đất có độ phì cao nhưng thoát nước kém và bị nhiễm mặn vào mùa khô. Diện tích đất này trước kia là rừng tràm nhưng nay đã cải tạo để chuyển sang trồng lúa nước và nuôi cá.

- **Nhóm đất than bùn:** Diện tích 9.991,00ha, chiếm 23,09% tổng diện tích phân

bổ tập trung trong khu vực vùng lõi của Vườn quốc gia U Minh Thượng. Đất than bùn ở đây thuộc loại than bùn lộ thiên. Các tầng đạt tiêu chuẩn than bùn khá dày (khoảng 70cm); tỷ lệ mùn lên đến 19,7 – 20,3%. Các lớp sâu hơn 70 – 140cm là sét hữu cơ; Trong đó, lượng pyrite đạt mức ít ở độ sâu 70 – 90cm và khá cao ở 90 – 140cm. Phần khoáng trong các tầng hữu cơ không lắng tụ được, chứng tỏ hàm lượng của chúng rất thấp; Trong các tầng sâu > 70cm, tỷ lệ sét khá cao, đạt đến 33 – 38%. Trong các tầng than bùn (0 – 90cm), đất ít chua, pH H₂O đạt 5,5 – 6,7. Tuy nhiên, trong khoảng độ sâu 90 – 140cm độ chua tăng khá cao, pH H₂O chỉ còn 4,34 đơn vị pH. Hiện nay, hầu hết diện tích đất than bùn là rừng tràm. Than bùn rất dễ bị cháy hoặc phân hủy nhanh khi thiếu ẩm, vì vậy trong mùa khô rất dễ xảy ra tình trạng cháy rừng.

Ngoài ra, phân bố còn lại chiếm tỷ lệ ít ở huyện còn có đất liếp và sông suối kênh mương. Trong đó:

- **Đất liếp:** diện tích 2.004 ha, chiếm 4,63% tổng diện tích toàn huyện. Đây là nhóm đất có nguồn gốc từ các nhóm đất phèn, mặn nhưng do con người tác động, nâng cao cao trình để xây dựng các khu dân cư và các công trình công cộng. Vì vậy chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu nhà ở và xây dựng công trình phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung,...

- **Sông suối, kênh mương:** Diện tích 1.206,00ha, chiếm 2,79% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn của huyện có thành phần cơ giới rất nặng, độ phì tiềm tàng cao, bị hạn chế bởi 2 yếu tố phèn và mặn nên hiệu quả sử dụng còn rất thấp khả năng canh tác nông nghiệp không cao. Hướng sử dụng đất chủ yếu là tập trung cho nuôi trồng thủy sản và trồng rừng phòng hộ. Việc hạn chế một cách hữu hiệu tác hại của các yếu tố phèn mặn - nguồn tài nguyên đất của huyện là điều kiện quan trọng để sử dụng có hiệu quả cao và lâu bền tài nguyên đất đai theo hướng thâm canh tăng năng suất và đa dạng hóa các loại hình sử dụng, có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

1.2.2 Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Bao gồm nước từ các sông rạch và nước mưa.

Huyện có nguồn nước mặt được cung cấp trực tiếp chủ yếu từ hệ thống các sông như: sông Cái Lớn, kênh Làng Thứ Bảy, rạch Xẻo Cạn, cùng với hệ thống các kênh, rạch và nước mưa tại chỗ. Đây là nguồn nước không bị nhiễm mặn chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Tuy nhiên, lượng nước phân bố không ổn định trong năm.

Ngoài ra, nguồn nước chua phèn nội địa bị nhiễm vào đầu mùa mưa (tháng 5, tháng 6 với độ Ph = 4-5). Nước chua phèn nội địa nằm rải rác ở các khu vực địa hình thấp trũng, điều kiện tiêu thoát nước kém, hạn chế cho sản xuất nông nghiệp và đời sống.

Trong tương lai nếu công trình thủy lợi được đầu tư và hoàn thành, cùng với khả năng tiếp nước ngọt từ sông Hậu thông qua các kênh trục thì tài nguyên nước mặt của huyện cũng được cải thiện đáng kể và khả năng ngọt hóa vùng U Minh Thượng nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng là rất khả quan.

- **Nước dưới đất:** Nguồn nước ngầm ở Kiên Giang có nhiều loại, có thể phân ra loại chất lượng tốt, không tốt, bị mặn và nhiễm mặn. Huyện U Minh Thượng nằm trong khu vực nước ngầm có hàm lượng Clo khoảng 400mg/l, độ sâu tầng nước ngầm khai thác từ 80m, chỗ sâu nhất có thể đến 430m.

Theo tài liệu điều tra Bộ Xây dựng thì trong phạm vi Huyện tồn tại 3 phân vị địa tầng địa chất thủy văn, đó là: tầng chứa nước Qiv, tầng chứa nước Qii, iii và tầng chứa nước N22. Trong đó, có tầng chứa nước Qii, iii nằm ở tầng nông khoảng 120m, có diện tích phân bố rộng lớn trên toàn vùng, khả năng chứa nước phong phú, chất lượng nước tốt, với thành phần thạch lục gồm 2 phần: Phần trên là lớp hạt mịn chủ yếu là sét, bột sét chiều dày thay đổi từ 12 - 21m.

Khả năng chứa nước kém, thực chất là lớp cách nước, có tác dụng ngăn nước mặn của tầng chứa nước Holocen nằm trên thấm xuống.

Phần dưới là lớp hạt thô gồm cát hạt mịn đến thô, nhiều nơi lẫn sạn sỏi, chiều dày thay đổi từ 38 – 61m, khả năng chứa nước phong phú. Hiện nay, hầu hết nguồn nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt đều được khai thác từ tầng này.

Ngoài ra, dưới lòng đất trên địa bàn huyện có lượng than bùn với trữ lượng lớn, mà lớp trên cùng của đĩa than bùn đã ở trong tình trạng rất khô, thậm chí khô ngay trong mùa mưa. Mực nước ngầm dưới lớp đất sét trong mùa khô, phơi bày vĩa than bùn ra không khí. Trong điều kiện như vậy, than bùn có thể bị ôxy hóa và bị hủy hoại. Khối than bùn khô có những vết nứt, cũng rất dễ cháy, vì vậy đã làm tăng nguy cơ cháy. Cần phải duy trì chế độ trảm thủy của than bùn. Điều này có thể tiến hành bằng chế độ quản lý nước có sự cân nhắc chặt chẽ. Đây là một nhiệm vụ khó khăn vì lớp than bùn có chiều cao từ 1,2 – 2 m cao hơn vùng không có than bùn xung quanh. Giữ một mực nước phù hợp cho đĩa than bùn có thể gây ra quá nhiều nước cho vùng xung quanh. Một hệ thống kiểm soát nước mà cho phép giữ mực nước phù hợp cho vùng than bùn và cho vùng xung quanh là cần thiết.

- Như vậy, tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện U Minh Thượng là khó khăn, cần phải được đầu tư, khai thác có hiệu quả, tiết kiệm. Căn cứ vào đặc điểm thủy văn, trữ lượng và chất lượng nguồn nước trên địa bàn huyện, hướng sử dụng tài nguyên nước của huyện U Minh Thượng như sau:

+ Nước phục vụ cho sản xuất được sử dụng từ nguồn nước mưa và nước từ các sông kênh rạch. Cần hoàn thiện hệ thống thủy lợi để trữ nước ngọt phục vụ cho tưới tiêu vào mùa khô, có các biện pháp ngăn mặn xô phèn, bố trí cây trồng và mùa vụ cho phù hợp với đặc điểm nguồn nước của từng vùng.

+ Nước phục vụ sinh hoạt: trữ nước mưa bằng các lu, vại, hồ: khi sử dụng nước dùng cho mục đích sinh hoạt cần phải qua bước xử lý để giảm hàm lượng các chất độc hại có trong nước mưa. Bên cạnh đó, nguồn nước ngầm phải được sử dụng hiệu quả, tiết kiệm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng ở U Minh Thượng có vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, bảo vệ môi trường và là vùng có giá trị rất cao về du lịch và di tích lịch sử U Minh Thượng. Nhìn chung, huyện U Minh Thượng có 9.618ha rừng, chiếm 22,23% diện tích tự nhiên, phân bố toàn bộ ở địa bàn 02 xã: Minh Thuận và An Minh Bắc.

Phần lớn diện tích là rừng tràm nguyên sinh trên than bùn, tiêu biểu cho hệ sinh thái ngập nước úng phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hệ sinh thái rừng tràm trên đất than bùn trở thành một hệ sinh thái có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi nuôi dưỡng, trú ngụ của hàng trăm loài động vật hoang dã, bao gồm cả chim, thú, bò sát, lưỡng cư, cá, côn trùng và nhiều loài thủy sinh vật phân bố ở các độ sâu khác nhau trong hệ sinh thái. Bên cạnh sự phát triển của cây tràm, còn có hơn 254 loài thuộc 84 họ, với nhiều loài đặc hữu như phong lan đất, bèo nhón, cây dương xỉ...

Khu hệ động vật ở U Minh Thượng tuy không giàu so với các khu bảo vệ khác ở Việt Nam, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với hệ sinh thái rừng ngập nước úng phèn và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. U Minh Thượng là nơi tập trung nhiều động, thực vật mang tính chất đặc trưng, trong đó có nhiều loài quý hiếm phục vụ cho nghiên cứu như 32 loài thuộc 10 họ, 7 chi trong đó có 7 loài dơi, 10 loài được liệt kê trong Sách Đỏ của Việt Nam và thế giới như rái cá mũi lông, mèo cá, cây vòi hương, sóc Finlayson, tê tê Java (Sunda); 188 loài chim thuộc 39 họ và 12 chi chiếm 16,6% so với 828 loài được ghi nhận ở Việt Nam, trong đó có 12 loài có giá trị bảo tồn, 8 loài đang bị đe dọa trên toàn cầu như bò nông chân xám, chim già sói, cò quắm đầu đen, chim thợ dệt, diều cá đầu xám, đại bàng đen; 54 loài bò sát lưỡng cư, trong đó có 8 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam như trăn gấm, rắn cạp nong, rắn hổ mang, rắn hổ chuột, tắc kè,...; 34 loài cá, trong đó, hai loài được gọi là: cá trê trắng và cá thác lác được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam, các loài tiêu biểu khác như cá lóc, cá lóc khổng lồ, cá rô, cá thòi lòi... Tại U Minh Thượng có 72 loài động, thực vật quý, hiếm được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ IUCN 2012.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản đáng kể ở huyện là than bùn, quy mô khoảng 9.991,00 ha, trữ lượng khá lớn nhưng phân bố chủ yếu ở vùng lõi của Vườn quốc gia U Minh Thượng. Than bùn một sản phẩm được hình thành từ xác thực vật tích lũy lâu dài trong điều kiện yếm khí, các sản phẩm trên hình thành kho chứa được xem là mỏ than bùn, đối tượng này chiếm tỉ lệ khá lớn trong các vùng đầm lầy, xuất hiện đồng thời với quá trình hình thành và phát triển vùng U Minh Thượng.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trải qua quá trình thăng trầm trong lịch sử, chiến công của vùng đất U Minh Thượng là một điểm son mãi mãi không thể phai mờ trong bản anh hùng ca bất diệt của quân và dân. Vùng U Minh Thượng trước đây gồm 3 huyện An Minh, An Biên và Vĩnh Thuận là căn cứ cách mạng trong các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ và có lúc là căn cứ của nghĩa quân Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. Khu căn cứ U Minh Thượng đã được công nhận là di tích lịch sử Quốc gia.

Trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc, ác liệt đến mức khó tưởng tượng nổi,

người dân U Minh vẫn chiến đấu anh dũng, thành lập một căn cứ địa vững chắc giữa miền Tây Nam Bộ để từ đó, khởi nguồn bao nhiêu chiến công trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm vĩ đại trên vùng Tây Nam Tổ quốc. Đến nay những phẩm chất quý giá như lòng yêu nước tinh thần đoàn kết, coi trọng tình nghĩa, cần cù, hiếu học vẫn đang được bảo tồn và phát triển.

Trên địa bàn huyện, hiện có các dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Hoa, Khmer, thành phần tôn giáo đa dạng như: Phật giáo; Công giáo; Cao đài; Tin lành; Phật giáo Hòa Hảo. Những năm qua, các tổ chức tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động xã hội hóa về y tế, giáo dục và từ thiện nhân đạo, góp phần đáng kể vào công tác an sinh xã hội, giảm gánh nặng cho Nhà nước, phát huy được những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp, nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước.

Với truyền thống về nhân văn như trên, là tiền đề để U Minh Thượng tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh. U Minh Thượng hôm nay có những đổi thay đáng tự hào, kinh tế - xã hội phát triển góp phần tạo diện mạo mới cho vùng nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng nâng lên, những giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc tiếp tục được gìn giữ và phát huy.

1.2.6. Tài nguyên du lịch

Những năm gần đây, Vườn Quốc gia U Minh Thượng được du khách biết đến là một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn ở miền Tây Nam Bộ và ngày càng có nhiều khách du lịch tìm đến. Là vùng đất của môi trường sinh thái đặc biệt với nhiều di tích khảo cổ, di tích lịch sử, cũng như được mô tả bởi nhiều nhà văn lớn của miền Nam như Sơn Nam, Đoàn Giầy trong các tác phẩm thú vị mang đậm nét mộc mạc, sau đó các nhà làm phim cũng chọn nơi này. Giờ đây, U Minh Thượng đã trở thành điểm đến lý tưởng của nhiều du khách. Điểm đến mà du khách có thể ghé thăm là một gò đất xanh tươi và nhiều cây cối cùng với đó là hồ Hoa Mai, một đầm lầy được tuôn ra dưới dạng một bông hoa với năm cánh hoa, bề mặt của nó được bao phủ bởi dương xỉ xinh đẹp như tấm thảm trải dài, và nó cũng là trung tâm du lịch của Vườn quốc gia U Minh Thượng.

Theo thống kê, từ năm 2016 đến giữa 2019, U Minh Thượng đón và phục vụ 282.339 lượt khách, trung bình đạt hơn 70.585 lượt du khách/năm, chủ yếu là khách trong nước. Tổng doanh thu chỉ đạt hơn 16.065 triệu đồng, trung bình 4.016 triệu đồng/năm; so với tổng doanh thu từ du lịch trong toàn tỉnh Kiên Giang, thì con số này chỉ chiếm 0,12%. Rõ ràng kết quả nêu trên chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của U Minh Thượng.

Phát huy lợi thế và tiềm năng vốn có của mình, U Minh Thượng đã và đang kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án phát triển du lịch, hứa hẹn U Minh Thượng sẽ là điểm đến hấp dẫn trong thời gian không xa.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Thực trạng môi trường không khí

Trong những năm qua, song song với sự phát triển khá nhanh của nền kinh tế - xã hội thì chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cũng đã có những thay đổi

nhất định. Năm 2015, nhìn chung các chỉ tiêu không khí tại các điểm quan trắc đa số đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT), và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Thực trạng môi trường nước

- Môi trường nước mặt: Nguồn nước mặt trên sông, rạch thường bị nhiễm mặn vào mùa khô và ô nhiễm phen khá nặng vào đầu mùa mưa nên không sử dụng được trong sinh hoạt và sản xuất. Về ô nhiễm do nước thải: Hiện nay nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, đô thị và nước thải từ đồng ruộng được xả trực tiếp ra các sông rạch mà không qua hệ thống xử lý, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt các dòng kênh và ảnh hưởng trực tiếp lên sản xuất, đặc biệt là cho NTTS.

- Môi trường nước dưới đất: nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo, trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm mặn nên làm giảm chất lượng nước dưới đất; nguồn nhân tạo do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật. Năm 2015, kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09:2008/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu đạt Quy chuẩn cho phép.

1.3.3. Thực trạng môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng, nên chưa gây tác hại đối với đời sống của người dân trong vùng.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Lợi thế

- Địa hình khá bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để phát triển thế mạnh sản xuất nông nghiệp có khả năng phòng chống được xâm nhập mặn vào đồng ruộng,

- Khí hậu cận xích đạo với số giờ nắng trung bình 5,4 - 6,6 giờ/ngày. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm là trung bình 27,2 °C - 27,6 °C. Lượng mưa trung bình năm lớn khoảng 2.068 mm/năm. Điều kiện thuận lợi làm cho cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm, sinh trưởng tốt, thực hiện được các biện pháp tăng vụ, xen canh, thâm canh. Sự phân thành hai mùa mưa nắng khiến sản phẩm nông nghiệp đa dạng.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, kênh rạch chằng chịt: nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho việc tưới tiêu, khai thác nuôi trồng thủy sản nước ngọt, giao thông vận tải.

- Lợi thế từ phát triển du lịch ở Vườn Quốc gia U Minh Thượng góp phần khai thác các giá trị về đa dạng sinh học, cảnh quan, kinh tế - xã hội và môi trường. Qua đó góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân sống trong vùng đệm, thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng nông nghiệp - nông thôn từ sản xuất thuần nông sang dịch vụ du lịch, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân địa phương.

- Khoáng sản đáng kể ở huyện là than bùn giúp cho hệ sinh thái đất ngập nước cân bằng và phát triển tạo ra sự đa dạng các quần xã động vật và thực vật.

1.4.2. Hạn chế

- Vị trí nằm ở vùng sâu, vùng xa, cuối nguồn nước nên gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và vấn đề chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nói riêng.

- Nhiệt ẩm dồi dào nên có nhiều dịch bệnh phá hoại mùa màng và vật nuôi. Lượng mưa tập trung vào một mùa dẫn đến lũ lụt; một mùa ít mưa dẫn đến khô hạn, gây ảnh hưởng cho nông nghiệp. Tình trạng nắng nóng, khô hạn kéo dài dẫn đến nguy cơ xảy ra cháy rừng cao.

- Chế độ thủy văn chưa tiêu thoát phù hợp khiến nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ phèn và độ mặn trong đất.

- Hầu hết đất đai bị ảnh hưởng phèn - mặn, nền đất yếu, trên 70 % diện tích bị ngập lũ, do đó vừa hạn chế khả năng tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vừa gây tổn kém trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và cản trở giao lưu trong mùa lũ. Quỹ đất còn khá lớn, nhưng không có khả năng phát triển nông nghiệp, cần thời gian cải tạo để sử dụng.

- Các nguồn tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng phong phú, song việc khai thác chưa hợp lý và chưa có khoa học nên đang có nguy cơ suy thoái.

- Mức độ ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã và đang tác động xấu đến môi trường như ô nhiễm không khí từ các công trường xây dựng; rác thải từ các khu dân cư, ô nhiễm từ chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp do việc sử dụng thuốc trừ sâu tràn lan.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Sau 4 năm đầu thực hiện đạt và vượt nhiều chỉ tiêu kế hoạch, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch, dịch bệnh Covid-19 bùng phát đã tác động nghiêm trọng đến phát triển kinh tế của huyện. Tuy nhiên, Kinh tế huyện U Minh Thượng tiếp tục phát triển khá, các ngành chuyển dịch đúng hướng, ổn định, vững chắc.

Giá trị sản xuất đạt 8.750 tỷ đồng (NQ 8.610 tỷ đồng), tăng bình quân hàng năm 11,5% (NQ 10,3%). Trong đó Nông - lâm - thủy sản 4.115 tỷ đồng, tăng bình quân 8,5%/năm; tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 930 tỷ đồng, tăng bình quân 19,4%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 3.594 tỷ đồng, tăng bình quân 15,7%/năm. Thu thập bình quân đầu người đạt 49,5 triệu đồng/người/năm (giá thực tế), vượt 1,0% NQ, tăng 20,5 triệu đồng so với đầu nhiệm kỳ.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm 56,5%; tiểu thủ công nghiệp-xây dựng chiếm 14,2%; đã hoàn thành đầu giá đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư thu nhập thấp; chỉnh trang (Chợ Thanh Yên, Minh Thuận), huy động tốt nguồn vốn đầu tư phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, qua đó tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ tăng từ 19% năm 2015 lên 29,3% (NQ 29,2%).

Trong những năm gần đây, kết quả thực hiện huyện U Minh Thượng đạt được mục tiêu đề ra, bước đầu đã cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng có bứt phá đáng kể; việc huy động và sử dụng nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đạt hiệu quả. Nền kinh tế vẫn còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài nhưng đã quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong huyện. Đầu tư công có nhiều tiến bộ, đã thực hiện liên kết các vùng, kinh tế tư nhân đã đóng vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế huyện. Nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng và thích ứng với biến đổi khí hậu phát triển theo chiều hướng tích cực.

(Nguồn: Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện U Minh Thượng về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Văn kiện đại hội đại biểu đảng bộ huyện U Minh Thượng lần thứ IV).

2.2 Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1 Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong thời gian qua, nông nghiệp tại huyện có bước phát triển mạnh mẽ, có nhiều đóng góp cho GDP. Nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tập trung khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế từng tiểu vùng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo điều kiện cơ giới hóa, điện khí hóa nông nghiệp. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm và thủy sản giai đoạn 2016- 2020 là 8,5%/năm; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 4.115 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 96,09% so Nghị quyết, tăng 30,85% so năm 2015 (tương đương 944 tỷ đồng).

Tổ chức thực hiện Nghị quyết 09-NQ/HU ngày 19/02/2019 của Huyện ủy về phát triển nông nghiệp đạt chứng nhận GAP tiến tới sản xuất hữu cơ giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025, gắn với quy hoạch phân vùng sản xuất và tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế từng tiểu vùng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là chuyển đổi giống mới, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, thu nhập. Sản lượng lúa năm 2020 đạt 130.409 tấn, đạt 59,27% so với mục tiêu nghị quyết (NQ 220.000 tấn); trong đó lúa chất lượng cao chiếm 95% tổng diện tích gieo trồng. Sản lượng thủy sản đạt 5.618 tấn (trong đó sản lượng tôm đạt 4.451 tấn).

- **Ngành trồng trọt:** Huyện U Minh Thượng thuộc vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu; phát triển cây ăn quả tập trung, chất lượng cao kết hợp chế biến; các loại rau, màu, hoa cây cảnh có hiệu quả kinh tế cao.

Diện tích và sản lượng lúa năm 2019 giảm so với năm 2011, mặc dù năng suất tăng. Cụ thể là năm 2019 diện tích 26.130 ha thấp hơn 6.915 ha; năng suất là 56,09 tạ/ha cao hơn 8,37 tạ/ha; sản lượng là 146.571 tấn thấp hơn 11.111 tấn. Đối với ngành trồng lúa, tất cả xã đảm bảo được diện tích, năng suất và sản lượng theo từng năm (phân bổ đều tại 06 xã).

Diện tích, năng suất và sản lượng cây hàng năm 2011 đến 2019 tăng ở từng loại cây. Hiện nay, trên địa bàn huyện chủ yếu trồng mía và rau đậu các loại. Năm 2019

diện tích trồng mía là 4.245 ha cao hơn 1.680 ha; năng suất 691 tạ/ha cao hơn khoảng 621 tạ/ha; sản lượng 293.330 tấn tăng 148.445 tấn. Năm 2019 diện tích trồng rau đậu các loại là 770 ha cao hơn 45 ha; năng suất 26.30 tạ/ha cao hơn khoảng 4,3 tạ/ha; sản lượng 59,358 tấn tăng 43.409 tấn. Hiện tại trên địa bàn huyện 6 xã đều trồng cây hàng năm, nhưng phân bố không đều, phát triển nhiều nhất chiếm 62,41% tổng diện tích tại xã Minh Thuận, tiếp đó là xã An Minh Bắc 26,39%, trồng cây hàng năm ít và rất ít tại 04 xã Thạnh Yên (5,01%), Vĩnh Hòa (5,93%), Thạnh Yên A (0,08%), Hòa Chánh (0,17%).

Cây lâu năm trong thời kỳ 2011-2019, nhờ công tác đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường nên diện tích, năng suất và sản lượng hầu như tăng đều qua các năm. Đến năm 2019, diện tích đạt 3.424 ha, tăng 1.369 ha so với năm 2011. Cây ăn quả chủ yếu được trồng phần lớn là xoài, khóm (dứa) và dừa. Diện tích và sản lượng trồng cây lâu năm phát triển nhiều nhất ở xã Minh Thuận và An Minh Bắc.

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, sản xuất theo hướng an toàn được quan tâm thực hiện, tập trung chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất với nhiều mô hình thí điểm theo hướng VietGap, hữu cơ như: chương trình chứng nhận vùng sản xuất lúa hữu cơ tại xã Minh Thuận, chương trình cánh đồng lớn ở xã Vĩnh Hòa, chương trình chứng nhận nuôi tôm sú đạt chứng nhận VietGAP ở xã Thạnh Yên, chương trình chứng nhận Xoài đạt chuẩn GlobalGAP ở xã An Minh Bắc,... bước đầu mang lại hiệu quả khá.

- **Ngành chăn nuôi:** Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện U Minh Thượng chủ yếu là nhỏ lẻ và theo phương thức truyền thống, là chăn nuôi theo hộ gia đình, đa số chỉ nuôi các giống vật nuôi quen thuộc, chưa chú trọng đến các giống vật nuôi khác để phát triển tại địa phương. Huyện đã phát triển một số mô hình đa dạng giống vật nuôi, thúc đẩy người chăn nuôi từ việc chăn nuôi nhỏ sang quy mô gia trại đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát được an toàn dịch bệnh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, giảm ô nhiễm môi trường nhưng giá trị ngành chăn nuôi còn thấp. Chủ động theo dõi tình hình dịch bệnh và thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng được chú trọng. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2020 ước đạt 112.588 con.

Gia cầm (gà, vịt) có xu hướng giảm năm 2019 là 134.564 con giảm 73.729 con so với năm 2011 (chủ yếu giảm lượng nuôi vịt).

Trâu, bò phát triển khắp các xã trong huyện. Năm 2019 có 147 con bò và 132 con trâu, giảm 15 con bò và giảm 146 con trâu so với năm 2011.

Đối với chăn nuôi heo do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi đã tiêu hủy 986 con lợn, trọng lượng 61.761 kg, hỗ trợ 1 tỷ 733 triệu đồng nên việc tái đàn heo còn khó khăn. Đến năm 2019, số lượng heo trên địa bàn chỉ còn 2.961 con giảm mạnh 15.185 con so với năm 2011. Các huyện đã hỗ trợ cho người dân thiệt hại có heo bị tiêu hủy, triển khai việc nuôi heo tái đàn theo quy định, tổ chức hướng dẫn chủ cơ sở nuôi heo áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp tổng cách ly, vệ sinh,...hỗ trợ tạo điều

kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp chăn nuôi lớn, các trang trại, gia trại có điều kiện đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học được tái đàn và phát triển đàn heo của địa phương.

- **Phát triển lâm nghiệp:** trồng cây phân tán, trồng rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được đảm bảo, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”. Công tác quản lý bảo vệ rừng được thực hiện tốt, chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp với Vườn Quốc gia U Minh Thượng, các đơn vị chủ rừng thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân không vào rừng săn bắn lâm sản để đảm bảo công tác bảo vệ, phát triển và phòng, chống cháy rừng, tổ chức tuần tra, kiểm tra, triển khai thực hiện phương án công tác PCCC, thực hiện trồng mới rừng tràm và rừng đước ven biển, và trồng các loại cây phân tán được quan tâm thực hiện, tạo độ che phủ 38%, đạt 100% NQ.

Qua 10 năm diện tích rừng toàn huyện năm 2019 hầu như vẫn giữ nguyên hiện trạng 9.631,3 ha tăng 0,04 ha so với năm 2011. Nguyên nhân giữ diện tích rừng hiện trạng do U Minh Thượng là vùng có môi trường sinh thái đặc biệt, lại có nhiều di tích khảo cổ, di tích lịch sử nổi tiếng, rừng tràm U Minh Thượng trở thành điểm thu hút nhiều du khách đến tham quan, tìm hiểu được công nhận Vườn di sản ASEAN trở thành Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Vườn quốc gia không chỉ là nơi bảo tồn mà còn là nơi để khai thác phát triển thông qua những hoạt động kinh tế, giáo dục được định hướng, đặc biệt là dịch vụ du lịch sinh thái và văn hóa.

- **Ngành thủy sản:** U Minh Thượng là vùng trọng điểm về nuôi trồng thủy sản mặn, lợ của tỉnh Kiên Giang. Những năm gần đây, việc phát huy sản xuất từ nguồn lợi cá nước ngọt đang mở ra hướng đi bền vững cũng như tận dụng được tiềm năng, thế mạnh nơi đây. Đến năm 2019 diện tích nuôi trồng thủy sản các loại ước đạt 13.131 ha tăng so với năm 2011 là 3.376 ha, sản lượng khoảng 2.569 tấn lên 6.240 tấn. Địa phương đã thực hiện Quy hoạch 4 vùng sản xuất hết sức phù hợp, được sự đồng thuận cao của nhân dân.

+ Đối với vùng đệm: Chỉ đạo thâm canh, tăng vụ từ lúa 01 vụ lên lúa 02 vụ. Tiếp tục chỉ đạo sản xuất mô hình tổng hợp như chuối-cá, lúa-cá, màu-cá. Giá trị sản xuất bình quân đạt 70 triệu đồng/ha/năm; trong đó có một số mô hình trồng cây ăn trái theo tiêu chuẩn GlobalGap như: xoài, bưởi,... lợi nhuận bình quân trên 100 triệu đồng/ha/năm.

+ Đối với vùng tôm-lúa: Chỉ đạo tăng cường công tác tập huấn, sản xuất theo lịch thời vụ, duy trì bền vững mô hình tôm-lúa, chỉ đạo chuyển đổi 2.221 ha sản xuất lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm, nâng tổng diện tích tôm-lúa lên 8.642 ha, năng suất tôm bình quân đạt 395 kg/ha; góp phần tăng giá trị sản xuất vùng này đạt 50 triệu đồng/ha/năm.

+ Vùng lúa 02 vụ-kết hợp trồng màu: Chú trọng phát triển vùng lúa chất lượng cao, triển khai sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, chương trình “3 giảm-3 tăng”, chỉ đạo thực hiện chương trình nhân giống lúa chất lượng cao trên địa bàn xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A và Vĩnh Hòa, giá trị tăng thêm 20% so năm 2015. Mô hình trồng màu luân canh trên đất trồng lúa duy trì diện tích 150 ha/năm, lợi nhuận bình quân tăng thêm 15% so năm 2015.

+ Vùng ven sông Cái Lớn: Chỉ đạo chuyển đổi một số diện tích lúa 02 vụ sang sản xuất 01 vụ tôm-trồng 01 vụ lúa và chuyên tôm càng xanh, năng suất bình quân đạt 400 kg/ha; duy trì và phát triển một số diện tích vọt xen cây dừa nước, giá trị lợi nhuận tăng thêm 30% trên 01 ha.

- **Kinh tế tập thể:** Được quan tâm chỉ đạo, củng cố, kiện toàn, chất lượng từng bước được nâng lên, thành lập mới 06 hợp tác xã, đạt 200% NQ; đã tập trung chỉ đạo ra mắt Hợp tác xã An Minh Bắc. Kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo kinh tế tập thể, chỉ đạo thành lập và ra mắt Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp An Minh Bắc làm HTX kiểu mẫu để nhân rộng, đã đầu tư hỗ trợ trang thiết bị với tổng số tiền 250 triệu đồng; thành lập HTX trồng Gừng xã Minh Thuận. Đến nay, toàn huyện có 52 tổ hợp tác với 789 tổ viên; 8 hợp tác xã và 1 quỹ tín dụng nhân dân, với 1.696 thành viên. Nhìn chung chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể tuy có nâng lên nhưng chậm và không đồng đều.

- **Về xây dựng nông thôn mới:** Đề nghị Huyện ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Chỉ đạo các ngành, xã xây dựng nghị quyết chuyên đề, kế hoạch và triển khai thực hiện hàng năm. Tập trung chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn trong xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế-xã hội tập trung vào xây dựng nông thôn mới. Tổng vốn huy động xây dựng nông thôn mới 2.122 tỷ đồng, tập trung thực hiện các đề án phát triển nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, các công trình văn hóa, trường học, y tế; vận động nhân dân hiến 67.000 m² đất mở rộng lộ giao thông nông thôn, xây dựng trường học, nhà văn hóa. Kết quả đã công nhận 3/6 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Vĩnh Hòa, Thanh Yên, Thanh Yên A), các xã còn lại bình quân đạt 15 tiêu chí (tăng từ 5-7 tiêu chí so đầu nhiệm kỳ). Huyện cơ bản đạt 6/9 tiêu chí nông thôn mới (còn tiêu chí Y tế Văn hóa- Giáo dục và Môi trường).

Hướng phát triển của nông nghiệp huyện U Minh Thượng sẽ phải kết hợp cả quy mô lớn với quy mô nhỏ, nền nông nghiệp có nhiều bước chuyển mình quan trọng nhưng đến nay vẫn ở trình độ thấp, sản phẩm thô, chủ yếu gia công và phải nhập khẩu giống, phân bón, thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu, có một số ngành nhập khẩu 80-90% từ nước ngoài nên giá trị gia tăng nông nghiệp không cao; thương hiệu, chất lượng, giá cả chưa cạnh tranh và chưa vào được phân khúc cao của thị trường.

2.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp

- **Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** được sự quan tâm, hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển sản xuất, giá trị sản xuất năm 2020 đạt 120 tỷ đồng, tăng bình quân 8,7%/năm, tăng 1,52 lần so với năm 2015. Tuy có tăng nhưng quy mô giá trị còn thấp, cơ sở phát triển còn chậm, chủ yếu là cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ. Một số sản phẩm chủ yếu, có thể mạnh được duy trì, xây dựng nhãn hiệu tập thể, sản phẩm đặc trưng của huyện như: mắm cá lưôi trâu, khô cá sặc rằn, Mật ong, vọt,.. Triển khai hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất bún cho 01 hộ sản xuất với tổng số tiền 200 triệu đồng.

- **Ngành xây dựng:** Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản, tranh thủ sự hỗ trợ của cấp trên và doanh nghiệp về nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giá trị sản xuất năm 2020 đạt 810 tỷ

đồng, tăng bình quân 21,6%/năm, tăng 2,66 lần so năm 2015. Triển khai xây dựng hoàn thành một số hạng mục thuộc công trình Trung tâm hành chính huyện, xây mới và nâng cấp các trụ sở làm việc xã, ấp. Hệ thống giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo chuẩn nông thôn mới, bê tông hóa 251 km đường giao thông nông thôn; hệ thống lưới điện được quan tâm đầu tư, nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn đạt 98,5%, vượt 0,5% NQ.

2.2.3 Khu vực kinh tế dịch vụ và thu chi ngân sách

Tập trung chỉ đạo chỉnh trang, nâng cấp chợ các xã để phát triển thương mại-dịch vụ và từng bước khai thác có hiệu quả tiềm năng phát triển du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 3.594 tỷ đồng, tăng bình quân 15,7%/năm và tăng 1,5 lần so với đầu nhiệm kỳ. Cơ sở sản xuất kinh doanh tăng lên về số lượng lẫn quy mô; đồng thời chỉ đạo chỉnh trang tạo điều kiện thuận lợi giao thương hàng hóa các chợ còn lại trên địa bàn; thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, đã tổ chức 12 phiên chợ đưa hàng việt về nông thôn, góp phần nâng cao thị hiếu sử dụng hàng Việt Nam của người tiêu dùng. Triển khai xây dựng dự án Khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở dân cư thu nhập thấp; hoàn thành nâng cấp chợ xã Thạnh Yên, Minh Thuận, xây dựng mới 02 chợ xã (Thạnh Yên, Minh Thuận) với tổng vốn đầu tư 38 tỷ đồng.

Công tác quản lý và bảo vệ môi trường được tăng cường, ý thức bảo vệ môi trường của người dân được nâng lên, đến nay có 80% hộ gia đình có 1 đốt rác và nơi xử lý rác thải.

Năm 2020, Vườn quốc gia U Minh Thượng tiếp đón 37.000 lượt, du khách đến tham quan, nghiên cứu, do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn hàng năm đều vượt chỉ tiêu trên giao, tổng thu năm 2020 đạt 21,26 tỷ đồng, tăng 61,25% so đầu nhiệm kỳ. Tổng chi ngân sách giai đoạn 2015-2020 đạt 2.269,68 tỷ đồng, trong đó chi cho đầu tư phát triển 997 tỷ 786 triệu đồng, chiếm 43,69%, tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2010-2015, tập trung vào các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, giao thông,... Hoạt động tín dụng trên địa bàn tăng trưởng khá, tổng dư nợ cho hàng năm đạt 13,4%, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về sản xuất, góp phần giảm nghèo có hiệu quả.

Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 916 tỷ đồng, cao hơn 512 so với 2012; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước thực hiện 97 tỷ đồng cao hơn 45 tỷ đồng so với năm 2012. Số cơ sở và lao động kinh doanh thương mại tăng và giảm không đồng đều ở mỗi năm, trong giai đoạn 2016-2019 thì tăng đều hàng năm, đến 2019 có 2.257 cơ sở trên địa bàn huyện, phát sinh thêm 310 cơ sở so với năm 2016.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2019 là 51.956 triệu đồng tăng hơn 33.506 triệu đồng so với năm 2012, khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2019 là 15.625,8 nghìn tấn.km tăng hơn 8.818,8 so năm 2012.

2.3 Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1 Dân số

Giai đoạn 2011-2019, huyện đẩy mạnh thực hiện công tác dân số kế hoạch hóa - gia đình nên tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên qua các năm giảm. Mật độ dân số bình

quân đến năm 2019 là 147 người/km² (cao nhất ở xã Thạnh Yên 254 người/km², thấp nhất ở xã An Minh Bắc 82 người/km²). Giai đoạn 2011 là 68.655 người đến giai đoạn 2019 chỉ còn 63.426 người, giảm 5.229 người (trong đó dân số trung bình chỉ có ở nông thôn giảm hằng năm). Tỷ số giới tính của dân số huyện không chênh lệch cao, dân số nam trung bình 32.226 người, chiếm 50,81%; dân số nữ trung bình 31.200 người, chiếm 49,19%.

Đến năm 2019, dân tộc kinh ở huyện chiếm 92,98% (63.426 người), Khmer chiếm 6,89% (4.369 người), Hoa chiếm 0,10% (64 người), còn lại các dân tộc khác (17 người). Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được thực hiện khá tốt, các tổ chức tôn giáo chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức đoàn đến thăm, tặng quà cho các cơ sở thờ tự tiêu biểu nhân dịp Lễ của các tôn giáo và đồng bào dân tộc thiểu số.

2.3.2 Lao động, việc làm và thu nhập

Công tác đào tạo nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 45,8%; giải quyết việc làm cho 16.825 lao động, vượt 12,1% nghị quyết (bình quân 3.365 lao động/năm). Giải quyết tín dụng chính sách cho 8.096 đối tượng, với tổng mức dư nợ 244 tỷ đồng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của huyện từ 20% năm 2015 xuống còn 6,32%.

Thực trạng nguồn nhân lực huyện giai đoạn 2011 - 2019 có những bước phát triển giảm, lao động qua đào tạo tăng từ 44.609 người vào năm 2011 xuống còn 34.112 người vào năm 2020. Từ năm 2015-2020 đã có 16.825 lượt lao động đi tìm việc làm, trong đó lao động trong tỉnh là: 4.987 lượt người, lao động ngoài tỉnh là 11.838 lượt người, xuất khẩu lao động 8 người. Lao động có việc làm tại địa phương hàng năm từ 1.850/1.700 lao động. Tổng là 9.020 lượt lao động.

Hàng năm Phòng Lao động-TB&XH phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh; Công ty Nhật Huy Khang, các công ty xuất khẩu lao động tổ chức tư vấn trực tiếp tại các xã trên địa bàn huyện. Hoàn thành kế hoạch rà soát, thu thập thay đổi thông tin cung lao động trong các hộ gia đình, điều tra, tổng hợp cập nhập vào phần mềm chương trình quản lý.

Tính đến nay số người qua đào tạo là 17.850 người. Trong đó đào tạo Đào tạo Trung cấp nghề là 329 người, đào tạo dưới 3 tháng là 3.706 người, còn lại là đào tạo từ Cao đẳng trở lên và công nhân kỹ thuật không bằng. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg: Từ năm 2015-2020 huyện đã đào tạo được 105 lớp nghề ngắn hạn cho 2.835 lượt lao động. Công tác đào tạo nghề chủ yếu tập trung đào tạo các lớp nghề phi nông nghiệp, nông nghiệp dưới 3 tháng.

Thực trạng lao động trên địa bàn huyện hiện nay trong lĩnh vực nông nghiệp tuy nhiều (chiếm khoảng 53,78%) nhưng chủ yếu lao động ăn lương, lao động nông – lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn so với các ngành kinh tế khác, không có hợp đồng làm việc, khi có việc thì lao động được gọi đến làm việc, khi hết việc thì tạm nghỉ ở nhà. Cơ cấu lao động chuyển dịch còn chậm. Nguồn lao động hiện tại chủ yếu là lao động phổ thông đơn giản chưa đảm bảo chất lượng, hạn chế về trình độ, kiến thức, kỹ năng để có thể tận dụng và phát huy được những thay đổi đang diễn ra. Người lao động hiện tại chưa được đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần, hưởng lương lại rất hạn chế,

thậm chí rất khó tiếp cận được thị trường để chuyển đổi nghề nghiệp của mình.

2.4 Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị

Huyện được thành lập vào tháng 4 năm 2007, đến nay quá trình đô thị hóa ở huyện diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp và chưa có thị trấn, vẫn duy trì 06 đơn vị hành chính cấp xã. Năm 2008, Huyện đã hoàn thành và phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính huyện. Định hướng trong giai đoạn tới tập trung phát triển khu vực U Minh Thượng đạt tiêu chí đô thị loại V làm cơ sở thành lập thị trấn U Minh Thượng nhằm tạo tiền đề pháp lý chuyển đổi mô hình quản lý từ chính quyền địa phương ở nông thôn sang chính quyền đô thị trên địa bàn, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, cải thiện diện mạo kiến trúc, cảnh quan đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, động lực kinh tế phát triển tiểu vùng phía Tây Nam của tỉnh Kiên Giang và là đô thị cửa ngõ vùng U Minh Thượng.

Hiện nay, huyện đã tập trung tiếp tục thi công cầu Trung tâm hành chính và đường Thầy Quơn - ấp Khôn, cầu Kênh Lụt Út, sửa chữa hội trường lớn. Chủ động triển khai, thi công các công trình, dự án đảm bảo tiến độ và tỷ lệ giải ngân vốn. Tập trung khắc phục các đoạn tuyến giao thông sạt lở. Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải tỏa, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thi công đường Thờ 2 – Công Sự, đường ven sông Cái Lớn, đường vào khu di tích căn cứ Tỉnh ủy, đê bao vùng đệm (đường 965), chỉnh trang chợ Nhà Ngang, An Minh Bắc và Vĩnh Hòa. Sớm hoàn thành các thủ tục để giao đất cho nhà đầu tư triển khai xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và nhà ở cho người thu nhập thấp. Triển khai Đề án khôi phục, bảo tồn và phát huy các sự kiện lịch sử trên địa bàn huyện. Tiếp tục kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư; khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ người dân phát triển mô hình du lịch vườn. Phối hợp, hỗ trợ Vườn Quốc gia U Minh Thượng tăng cường quảng bá sản phẩm du lịch và đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch...

2.4.2 Thực trạng các khu dân cư nông thôn

Đặc điểm chung khu dân cư nông thôn ở huyện U Minh Thượng là phân bố thành từng tuyến, dọc theo các trục kênh, trục giao thông chính trong huyện, xã. QL 63, Tỉnh lộ 966, 965 và các đường trục xã...) và các tuyến kênh chính trong Huyện như kênh Làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Bờ bao ngoài, kênh Vĩnh Thái, kênh Sáu Sanh, kênh Năm Châu, kênh Cựa Gà....phân bố đều khắp trên địa bàn toàn Huyện. Ngoài ra cũng phân bố thành từng cụm tại các trung tâm xã, huyện, đầu mối giao thông thủy bộ. Đời sống của người dân gắn liền với sông nước.

Trong những năm qua các khu, cụm dân cư trong huyện đã có nhiều thay đổi, hệ thống hạ tầng cơ sở như: Giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch, giao thông, điện nước,... đã được đưa về tới các ấp, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, do hệ thống dân cư phát triển phân tán nên hiệu quả đầu tư của các công trình chưa cao.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1 Giao thông

*** Giao thông đường bộ:**

Giao thông đối ngoại của huyện được thực hiện bằng đường bộ trên tuyến QL.63 và ĐT.966 (Thứ 2 – Công Sự); bằng đường thủy trên sông Cái Lớn và các kênh như: Kênh Làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, rạch Cái Tàu... Trong đó hệ thống đường bộ trên địa bàn huyện phát triển theo dạng hình xương cá với trục xương sống là QL.63 và các tuyến đường tỉnh, đường huyện là các tuyến nhánh tạo ra mạng lưới giao thông rất thuận tiện cho người dân đi từ các xã về trung tâm huyện và TP. Rạch Giá cũng như các huyện lân cận. Cụ thể như sau:

- Quốc lộ 63: có chiều dài 76,6km, điểm đầu QL.63 (thị trấn Minh Lương) điểm cuối ranh tỉnh Cà Mau. Đoạn qua địa bàn huyện dài 12,8 km từ cầu Kênh Bốn Thước đến kênh Thủy Lợi (giáp ranh huyện Vĩnh Thuận). Hiện trạng, mặt đường rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng trung bình đi qua xã Thạnh Yên A, Thạnh Yên và Vĩnh Hoà. Đây là trục giao thông đối ngoại huyết mạch của tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng. Tuyến phục vụ vận chuyển nông sản (chuối, lúa...) và thủy sản (tôm, cua...) từ nơi sản xuất (trên địa bàn huyện) đến nơi chế biến (các nhà máy). Trên tuyến có 5 cây cầu dài 298,5m, chất lượng tốt.

- ĐT.965 (ĐBN U Minh Thượng): là trục giao thông quan trọng với huyện (bảo vệ rừng U Minh Thượng) và xã Minh Thuận, An Minh Bắc (kết nối giao thông và vận chuyển nông sản). Tuyến có xe tải trọng tải lớn đi lại thường xuyên nên làm hiện trạng chất lượng đường xuống cấp. Tuyến có tổng chiều dài 68 km, có 4 cầu BTCT dài 141,4 m, 2 cầu dầm thép dài 28m và 5 cống BTCT dài 19m. Hiện trạng gồm 2 đoạn:

+ Đoạn 1: Dài 60,2 km, thành đường bao quanh rừng U Minh Thượng bắt đầu từ cầu Vườn Ươm đi ngang qua UBND huyện U Minh Thượng, UBND xã An Minh Bắc và xã Minh Thuận, điểm cuối kết thúc tại vị trí bắt đầu. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 3,5m, nền 6,0m, chất lượng trung bình. Trên tuyến có nhiều đoạn bị bong tróc lớp nhựa nên không êm thuận cho xe lưu thông qua lại.

+ Đoạn 2: điểm đầu Cầu U Minh Thượng, điểm cuối Hồ Hoa Mai. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 5,0m, nền 7,0m, chất lượng trung bình.

Trong thời gian qua do ảnh hưởng tình hình nắng nóng kéo dài đã xảy ra tình trạng khô hạn ở các tuyến đường trong vùng đệm, tình hình sụp lún xảy ra rất nghiêm trọng, từ đó làm cho đời sống nhân dân trên tuyến đường tỉnh 965 bị ảnh hưởng do phương tiện thu mua nông sản không vào được và rất dễ xảy ra tai nạn.

- ĐT.966 (Thứ 2-Cộng Sự): Toàn tuyến dài 28km, điểm đầu giao QL.63 (cầu Thứ 2 huyện An Biên); điểm cuối cầu Công Sự QL.63 (Huyện U Minh Thượng). Hiện trạng mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,0m, chất lượng tốt, qua 02 xã Thạnh Yên A và xã Thạnh Yên. Tuyến kết nối huyện An Biên – U Minh Thượng – Quốc lộ 63, chạy dọc theo sông Cái Lớn kết nối giao thông liên huyện; giao thông đường bộ và đường thủy. Đoạn qua địa bàn huyện dài 15,8 km, điểm đầu giáp ranh huyện An Biên, điểm cuối cầu Công Sự (QL.63). Trên tuyến có 13 cầu BTCT dài 380m, chất lượng tốt.

- ĐT. Vào khu căn cứ tỉnh ủy: dài 4,0 km; điểm đầu cầu KT2, điểm cuối Khu căn cứ tỉnh ủy. Hiện trạng mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,0m, chất lượng trung

binh. Tuyến kết nối khu căn cứ tỉnh ủy với ĐT.965.

- ĐT.965B (ĐT. An Minh Bắc): Toàn tuyến dài 22km, điểm đầu cầu Kênh Hăng (ĐT.965); điểm cuối xã Vân Khánh (huyện An Minh). Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 3,5m, nền 6,0m, chất lượng trung bình. Đoạn qua địa bàn huyện dài 0,5km, điểm đầu cầu kênh Hăng (ĐT.965), điểm cuối ranh huyện An Minh. Tuyến kết nối huyện An Minh và U Minh Thượng tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, cũng như vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn hai huyện.

Giao thông đối nội được thực hiện trên các tuyến đường huyện, các tuyến đường xã nối kết các điểm dân cư ra các trục chính và giữa các trục này với nhau tạo ra mạng lưới giao thông liên hoàn rất thuận tiện cho người dân đi từ các ấp về trung tâm xã và huyện. Tuy nhiên, chất lượng các tuyến đường còn thấp, đa phần là cấp phối sỏi đỏ và đường đất nên mùa mưa thường đọng nước, lầy lội, trơn trượt đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội:

- ĐH. Hòa Chánh dài 12,7km, điểm đầu cầu Vĩnh Tiến (QL.63), điểm cuối nhà Ngang. Đây là trục giao thông chính kết nối xã Hòa Chánh và xã Vĩnh Hòa ra QL.63 đi đến các khu vực khác. Dân cư sinh sống dọc theo 2 bờ kênh; chủ yếu tập trung tại khu vực chợ và UB xã. Tuyến đi qua khu vực trồng lúa và nuôi thủy sản. Trên tuyến có 3 cầu BTCT, 2 cầu thép với tổng chiều dài 111m, chất lượng trung bình. ĐH Hòa Chánh có 2 đoạn:

+ ĐH. Vĩnh Bình Bắc (U Minh Thượng): Dài 3,5km, điểm đầu cầu Lô 12 (giao ĐH. Hòa Chánh), điểm cuối cầu Ba Hón giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc (huyện Vĩnh Thuận). Hiện trạng mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6m, chất lượng tốt. Đây là trục giao thông kết nối xã Vĩnh Hòa với xã Vĩnh Bình Bắc, tạo thuận lợi cho người dân 2 xã đi lại và trao đổi hàng hóa. Trên tuyến có 1 cầu BTCT dài 21m, chất lượng trung bình.

+ ĐH. Minh Thuận: Dài 10,5km, điểm đầu ĐT.965, điểm cuối ĐH. Vĩnh Thuận. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 3,5m, nền 6m, chất lượng tốt. Đoạn đi qua địa bàn huyện U Minh Thượng dài 1,6km, điểm đầu tại ĐT.965, điểm cuối tại ranh huyện Vĩnh Thuận. Đây là trục giao thông kết nối xã Minh Thuận (huyện U Minh Thượng) với các xã của huyện Vĩnh Thuận tạo thuận lợi cho người dân tại các xã đi lại và trao đổi hàng hóa.

*** Giao thông đường thủy:**

Giao thông đường thủy là thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng. Huyện có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, giao thông đường thủy nội địa phát triển, vận tải đường thủy đã và đang giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện. Hầu hết hàng hóa có khối lượng lớn như lúa gạo, các sản phẩm nông nghiệp, đều đi bằng đường thủy để giao lưu nội huyện hoặc với các huyện, tỉnh ngoài.

Tuy nhiên, việc vận chuyển đường thủy cũng có nhiều nhược điểm. Cụ thể như ghe, xuồng của người dân có trọng tải giới hạn nếu chở hàng nặng phải đi nhiều chuyến để vận chuyển ra vừa; vừa không thuận tiện, mất thời gian vừa dễ bị thương lái ép giá. Nhưng do hệ thống đường bộ và cầu đường bộ chưa hoàn thiện, xe tải không thể đến trực tiếp nơi sản xuất, nên hàng hóa nông sản vận chuyển bằng đường

thủy văn chiếm khối lượng lớn.

Theo kết quả khảo sát, tổng chiều dài mạng lưới sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện khoảng 1.285 km, gồm:

- Đường thủy do Trung ương quản lý:

+ Sông Cái Lớn: Chạy dọc phía Đông-Bắc huyện với chiều dài 11,7km, điểm đầu từ ranh xã Đông Yên đến điểm cuối là ranh xã Phước Vĩnh Hòa. Hiện trạng, bề rộng luồng 300m, chiều sâu trung bình 10m. Tuyến phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ các huyện thuộc vùng U Minh Thượng đi các khu vực khác được thuận lợi.

+ Rạch Cái Tàu: Chạy dọc phía Đông huyện với chiều dài 5,4km, điểm đầu Ngã 3 Sông Cái Lớn, điểm cuối ranh xã Vĩnh Bình Bắc. Hiện trạng, bề rộng luồng 15m, chiều sâu trung bình 2m.

- Đường thủy do tỉnh quản lý:

+ Kênh Làng Thứ 7: Toàn tuyến dài 54,5 km, từ Kênh Chác Bạng đến cửa biển với bề rộng luồng 19m, chiều sâu trung bình 1,5m. Đoạn qua địa bàn huyện dài 20,8km từ ranh huyện An Biên đến ranh huyện Vĩnh Thuận. Tuyến phục vụ tưới tiêu và vận chuyển hàng hóa từ huyện đi Biển Tây và ngược lại được thuận lợi.

+ Kênh Xẻo Cạn: Dài 9,8km, từ kênh Làng Thứ Bảy đến điểm cuối là sông Cái Lớn. Hiện trạng, bề rộng luồng 15m, chiều sâu trung bình 1,0m. Đây là trục giao thông quan trọng của huyện, kết nối Sông Cái Lớn với trung tâm huyện nên rất thuận lợi vận chuyển hàng hóa.

- Đường thủy do huyện quản lý:

STT	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài L (km)	Rộng B (m)	Sâu H (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Kênh Lô 12	Kênh Vĩnh Tiến	Ranh Vĩnh Thuận	3,3	15	1,2
2	Kênh Vĩnh Tiến	Cầu Vĩnh Tiến	Kênh Sáu Ranh	3,4	12	1,0
3	Kênh Sáu Sanh	Kênh Vĩnh Tiến	Kênh Dân Quân	3,3	12	1,0
4	Kênh Ngây	Kênh Sáu Sanh	Kênh Rạch Cũ	5,0	15	1,2
5	Kênh Vĩnh Thái	Cầu Vĩnh Thái	Kênh 4	2,8	12	1,0
6	Kênh Xẻo Kè	Kênh Vĩnh Thái	Sông Cái Lớn	7,3	12	1,2
7	Kênh Lô 4	Quốc lộ 63	Kênh 3	3,1	12	1,2
8	Kênh Năm Châu	Kênh 3	Cầu Cựa Gà	3,8	12	1,2
9	Kênh Cựa Gà	Cầu Cựa Gà	Sông Cái Lớn	3,0	12	1,2
10	Kênh Lầm Thiết	Kênh Bốn Thước	Cầu xã Thanh Yên A	4,7	12	1,2
11	Kênh Thứ 2 – Xẻo Vườn	Kênh Hốc Hòa	Ranh An Biên	2,5	15	1,2
12	Kênh Hốc Hòa	Cầu Cựa Gà	Sông Cái Lớn	4,2	15	1,2

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài	Rộng	Sâu
		Điểm đầu	Điểm cuối	L (km)	B (m)	H (m)
13	Kênh Ngang Chùa	Kênh Xẻo Cạn	Kênh Năm Châu	1,8	20	1,5
14	Kênh Bờ Bao Ngoài	Bao quanh rừng U Minh Thượng		60,8	12	1,2
15	Kênh Thông Hòa	Kênh Đất Gò 2	Sông Cái Lớn	5,0	20	1,0
16	Kênh Tám Đài	Kênh Ngây	Kênh Thông Hòa	4,5	25	1,2
17	Kênh Rọc Năng	Kênh Ngây	Kênh Thông Hòa	4,0	20	1,0
18	Kênh Dân Quân	Kênh Lô 12	Kênh Sáu Xanh	3,0	20	1,2
19	Kênh Bốn Thước	Kênh Bốn Thước	Kênh Lầm Thiết	5,0	20	1,2
20	Kênh Thầy Chính	Cầu Lò Rèn	Ranh Vĩnh Thuận	3,5	20	1,2
21	Kênh Lộ Mới	Cầu Lò Rèn	Ranh Vĩnh Thuận	1,8	20	1,2
22	Kênh Xẻo Lùng	Cầu Xẻo Lùng	Sông Cái Lớn	3,0	20	1,2
23	Kênh Chống Mỹ (xã Minh Thuận)	Kênh 14 Ngoài	Kênh Làng Thứ 7	12	20	1,2
24	Kênh Kiểm Lâm	Ngã 5	Kênh Tùng Thơm	3,0	20	1,2
25	Kênh Tùng Thơm	Cầu Vĩnh Tiến	Cổng Kênh Sáu	4,0	20	1,2

*** Hệ thống cầu trên đường huyện và đường xã:** Huyện U Minh Thượng có mạng lưới kênh rạch rất chằng chịt vì vậy hệ thống cầu đường xã phục vụ giao thông vận tải có số lượng nhiều và phong phú.

Trên các tuyến đường huyện có tổng cộng 7 cầu, bao gồm: Cầu Lô 12, cầu Dân Quân, cầu Kênh Lầm, cầu Lò Rèn, cầu Lộ Mới, cầu Ba Hón, Cầu Kênh Chống Mỹ. Đa phần, cầu trên đường huyện có tải trọng thấp (dưới 5T), ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

Hệ thống cầu đường xã với số lượng lớn (139 cầu), phân bố khá đồng đều ở 6 xã đa phần là cầu do nhân dân tự đóng góp để xây dựng phục vụ cho việc đi lại hàng ngày, do vậy đều là cầu có trọng tải nhỏ ba nhịp, không đảm bảo kết cấu chỉ đủ để đi bộ hoặc cho một xe máy qua lại, các loại xe tải nhỏ hoặc máy công cụ không thể đi qua. Một số cầu thì đã đi vào tình trạng xuống cấp, không có lan can cầu nên gây nguy hiểm cho xe cộ khi lưu thông qua cầu. Việc xây dựng cầu tạm bước đầu giải quyết nhu cầu đi lại của người dân, tuy nhiên về lâu dài sẽ gây khó khăn đến vận chuyển hàng hóa của người dân. Ở một số tuyến đường vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu cầu, cống, người dân phải sử dụng phà, đò ngang làm phương tiện đi lại hàng ngày.

STT	Tên xã	Số lượng	Kết cấu
1	Xã An Minh Bắc	22	BTCT – Gõ
2	Xã Minh Thuận	19	BTCT – Gõ
3	Xã Vĩnh Hòa	22	BTCT – Gõ

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

4	Xã Hòa Chánh	19	BTCT – Gỗ
5	Xã Thạnh Yên	31	BTCT – Gỗ
6	Xã Thạnh Yên A	26	BTCT – Gỗ

2.5.2 Thủy lợi

U Minh Thượng là huyện có hệ thống sông ngòi và kênh đào chằng chịt. Trong thời gian qua, huyện đã tập trung xây dựng và cũng có hệ thống thủy lợi, tổ chức thi công nạo vét bằng cơ giới 39 công trình thủy lợi, chiều dài 118km. Tập trung đầu tư xây dựng cống Lò Gạch, cống Kênh Sáu, Cống Kênh 16 là hệ thống thủy lợi ngăn mặn, xở phèn phục vụ sản xuất và dân sinh; kịp thời đắp, đóng và mở các đập, cống ngăn mặn giữ ngọt phục vụ tốt cho sản xuất vùng đệm. Đầu tư xây dựng hoàn thành lộ giao thông ven sông Cái Lớn từ Thầy Quơn đến Nhà Ngang kết nối huyện Vĩnh Thuận, phục vụ khá tốt cho việc ngăn mặn cũng như nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa.

Toàn huyện có 2 trạm cấp nước: Hòa Chánh và An Minh Bắc. Hiện nay, huyện U Minh Thượng chưa có hệ thống thoát nước, nguồn nước thải trực tiếp ra sông. Hoàn thành đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thạnh Yên, Hòa Chánh, Minh Thuận, nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,44%, vượt 0,44% NQ.

Trong những năm qua công tác phát triển thủy lợi đã được quan tâm đầu tư ngày càng cao, hệ thống thủy lợi của huyện tương đối hoàn chỉnh, góp phần thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ cho cây trồng, có vai trò quan trọng tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ, cấp thoát nước phục vụ dân sinh kinh tế. Tuy các hệ thống thủy lợi đã phát huy hiệu quả phục vụ dân sinh, kinh tế nhưng trong quá trình quản lý vẫn còn một số tồn tại:

- Đầu tư xây dựng không đồng bộ từ đầu mối đến kênh mương nội đồng
- Năng lực phục vụ của các hệ thống đạt bình quân 60% so với năng lực thiết kế.
- Hiệu quả phục vụ chưa cao, chất lượng việc cấp thoát nước chưa chủ động và chưa đáp ứng được so với yêu cầu của sản xuất và đời sống.

2.5.3 Năng lượng

Nguồn điện trên địa bàn huyện U Minh Thượng được sử dụng từ các trạm biến áp ở 03 huyện Vĩnh Thuận, An Biên và An Minh. Trong giai đoạn 2010-2020 thực hiện xóa hộ câu điện phụ ở các xã, thị trấn và gắn điện kế cho các hộ ở xã, thị trấn. Phát triển thêm 06 km điện 03 pha phục vụ sản xuất. Phối hợp khảo sát, lập danh mục đầu tư điện vùng lôm gồm 30,23 km đường dây trung-hạ thế và 09 trạm biến áp với tổng kinh phí 11,18 tỷ đồng; triển khai 02 công trình lưới điện trên địa bàn xã Thạnh Yên và trạm biến áp 4/6 xã, tổng vốn đầu tư trên 01 tỷ đồng; hộ sử dụng điện an toàn đạt 98,9%.

Mạng lưới điện quốc gia đã được kéo đến tất cả các xã trong khu vực, 100% xã đều có điện đến các Văn phòng cơ quan, trường học, trạm xá.... Tuy nhiên, một số khu vực dân cư thưa thớt, sống rải rác trong nội đồng nên việc cung cấp điện gặp nhiều khó khăn. Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng cũng chỉ có ở khu trung tâm Huyện nhưng cũng hạn chế. Hiện nay việc quản lý hệ thống điện công cộng chưa tốt,

chưa sửa chữa, thay thế kịp thời, còn dễ mất điện ở một số khu vực do hệ thống và vận hành và sử dụng đã lâu nên xuống cấp, không có xe chuyên dùng để sửa chữa, số lượng đèn quản lý lớn.

2.5.4 Giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, trường, lớp học tiếp tục được quan tâm đầu tư, từng bước sắp xếp trường lớp và đội ngũ giáo viên phù hợp với yêu cầu thực tế. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường các cấp học đều đạt và vượt Nghị quyết đề ra, huy động trẻ 6-14 tuổi đến trường đạt 99,26% (vượt 0,26% NQ); trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,09% (vượt 2,09% NQ); trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 98,57%, tăng 12,55% so với đầu nhiệm kỳ, trong đó tỷ lệ học sinh đỗ đại học, cao đẳng và tiếp tục theo học nghề đều tăng hàng năm. Việc xây dựng trường điểm để nâng lên chất lượng giáo dục toàn diện được quan tâm chỉ đạo; thêm 06 trường đạt chuẩn xanh-sạch-đẹp và an toàn, 04 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% NQ, đến nay toàn huyện có 33/36 trường xanh sạch đẹp, an toàn đạt 100% NQ, 14/31 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% NQ. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được đào tạo đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 81%, có 07 giáo viên đạt danh hiệu nhà giáo ưu tú, vượt 06 nhà giáo so với nghị quyết, số lượng giáo viên dạy giỏi ở các cấp học hàng năm đều tăng.

Ngành giáo dục huyện đã từng bước và quyết liệt thực hiện các giải pháp để đổi mới toàn diện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học với phương châm “lấy học sinh làm trung tâm”, chú trọng phát triển con người để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Công tác bố trí, sắp xếp trường hợp và quản lý, sử dụng biên chế có sự chuyển biến tích cực. Huyện U Minh Thượng đã linh hoạt, triển khai các biện pháp ứng phó, chủ động ứng dụng công nghệ quản lý, dạy học trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

2.5.5 Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân luôn được quan tâm chỉ đạo; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình được thực hiện khá tốt. Đội ngũ y, bác sĩ được quan tâm đào tạo và tạo điều kiện tự học nâng cao trình độ, đến nay bình quân có 3,12 bác sĩ/ vạn dân, đạt 62,4% NQ. Thường xuyên quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế, cơ bản đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân, hiện có 6/6 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (đạt 100% NQ). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,8% đạt 100% NQ. Tăng cường vận động người dân tham gia BHYT, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn huyện đạt 88,9% so dân số, vượt 0,9% NQ. Công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm thường xuyên được quan tâm thực hiện.

Ngay khi, dịch Covid-19 tiếp tục có những diễn biến phức tạp và khó lường tại địa phương, tiềm ẩn nhiều nguy cơ lây lan, y tế huyện đã tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả, kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 ở mức cao hơn, với phương châm “4 tại chỗ”, phù hợp với thực tiễn và thực lực của huyện. Làm tốt công tác truyền thông, thông tin công khai, minh bạch, kịp thời, góp phần tạo đồng thuận xã hội. Ngoài ra, huyện hàng năm tiếp tục tăng cường và đổi mới mạnh mẽ y tế cơ sở; nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh phục vụ người dân hướng tới sự

hài lòng của người bệnh; giúp người dân được tiếp cận dịch vụ y tế với chất lượng tốt hơn.

2.5.6 Văn hóa - thể thao

Hiện nay toàn địa bàn huyện U Minh Thượng đã xây dựng và hoàn thành 3/6 Trung tâm Văn hóa Thể thao xã, nâng cấp 39/57 trụ sở ấp làm điểm sinh hoạt cộng đồng, 02 sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo, 02 phòng tập gym, 02 khu vui chơi thiếu nhi tư nhân, 01 nhà thi đấu cầu lông, 57 sân bóng chuyền, đã đáp ứng được phần nào nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân, các Trung tâm Văn hóa đến nay đã khai thác và đưa vào hoạt động phần nào đáp ứng nhu cầu vui chơi, hưởng thụ và rèn luyện thân thể của nhân dân.

Tập trung chỉ đạo tuyên truyền về Đại hội Đảng các cấp và công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện của huyện với nhiều nội dung phong phú. Triển khai thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ, tết, kỷ niệm. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao ngày càng phát triển. Các câu lạc bộ văn nghệ, thể dục thể thao, sân bóng đá, bóng chuyền được duy trì. Toàn ngành tích cực triển khai cuộc vận động. Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và Chương trình xây dựng nông thôn mới. Triển khai công tác truyền thông và hướng dẫn nhân dân tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe, thể lực, phòng, chống bệnh tật, nhất là trong điều kiện dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội nghị triển lãm bản đồ và trưng bày tư liệu “Hoàng Sa, Trường Sa” của Việt Nam, những bằng chứng lịch sử pháp lý chủ quyền biển đảo và lịch sử hình thành vùng đất Nam Bộ.

Quan tâm đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa xã, nhà văn hóa ấp. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được quan tâm; công tác bình xét, công nhận các danh hiệu văn hóa hằng năm đều đạt và vượt Nghị quyết đề ra; có 6/6 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 100% NQ). Công tác kiểm tra, chấn chỉnh, xử lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa được tăng cường.

Phối hợp phục dựng hoàn thành tượng đài, bia kỷ niệm và nhà làm việc Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy; phục dựng hồ bom, bia tường niệm các anh hùng liệt sĩ Tỉnh đội Rạch Giá; khánh thành đưa vào khai thác sử dụng Khu di tích lịch sử An ninh Khu 9; phối hợp với Vườn Quốc gia quản lý, bảo vệ khôi phục tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

Huy động các nguồn lực thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo các đối tượng chính sách, người có công và bảo trợ xã hội. Xây dựng, sửa chữa 1.974 căn nhà cho đối tượng chính sách; 487 nhà cho hộ nghèo. Công tác đào tạo nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 45,8%; giải quyết việc làm cho 16.825 lao động, vượt 1,2,1% nghị quyết (bình quân 3.365 lao động/năm). Giải quyết tín dụng chính sách cho 8.096 đối tượng, với tổng mức dư nợ 244 tỷ đồng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của huyện từ 20% năm 2015 xuống còn 6,32%, (giảm 13,6%, NQ 10%).

Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện là: 7,15%, hộ cận nghèo là 5,03%. Năm

2019 tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện là 5,58%, hộ cận nghèo là 5,36%, hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5-3%. Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn huyện được triển khai đồng bộ; nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Triển khai xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg đến nay đã triển khai được 120 căn. Phối hợp với UBND các xã khảo sát nhà ở cho hộ nghèo còn lại giai đoạn 2020 là 696 hộ.

Thực hiện chi trợ cấp thường xuyên và trợ cấp một lần từ năm 2015-2020 cho đối tượng chính sách người có công với tổng số tiền 131 tỷ đồng. Tiền, quà thăm hỏi gia đình chính sách người có công, người cao tuổi, hưu trí mất sức hiện có hoàn cảnh khó khăn, cán bộ 40 năm tuổi đảng trở lên, các đồng chí nguyên là UVTV các khóa, các đơn vị đóng trên địa bàn huyện trong dịp Tết Nguyên Đán, lễ 27/7... tổng số 11.255 lượt đối tượng với số tiền 10,2 tỷ đồng. Tiếp nhận hồ sơ tại huyện 1.650 hồ sơ gồm: người hoạt động kháng chiến và thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng huân, huy chương là 726 hồ sơ; người hoạt động kháng chiến được tặng Huân, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 là 112 hồ sơ; người dân có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huân, huy chương là 43 hồ sơ; chất độc hóa học là 95 hồ sơ; ưu đãi giáo dục 79 hồ sơ; mai táng phí 498 hồ, thờ cúng liệt sĩ 787 hồ sơ, đề nghị cấp đổi lại bằng "Tổ quốc ghi công" là 96 hồ sơ. Mua thẻ BHYT cho đối tượng tất cả các đối tượng chính sách. Tổ chức đưa 321 đối tượng chính sách đi tham quan Đà Lạt, Vũng Tàu, Hà Tiên-Phú Quốc và Thủ đô Hà Nội. Chi điều dưỡng cho 2.459 lượt đối tượng với số tiền 2,7 tỷ đồng.

Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, đã triển khai xây dựng được 1.122 căn nhà cho đối tượng chính sách khó khăn về nhà ở. Từ năm 2015 đến nay huyện đã vận động được: 1,15 tỷ đồng; Xây mới, sửa chữa 13 căn nhà tình nghĩa với số tiền 350 triệu đồng từ nguồn Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" huyện; nguồn vận động ngoài 15 căn. Công tác quản lý Nghĩa trang liệt sĩ, chăm sóc mộ liệt sĩ được quan tâm. Trong năm 2019 huyện đã tổ chức Lễ truy điệu và an táng 18 hài cốt liệt sĩ quy tập tại xã Vĩnh Hòa. Triển khai xây dựng và hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 1.086 căn trong đó: xây mới 691 căn, sửa chữa 395 căn. Phối hợp với UBND các xã, các doanh nghiệp vận động được 21 căn nhà tình nghĩa, trong đó; xây mới 14 căn nhà, sửa chữa 7 căn nhà.

Phối hợp với Hội người cao tuổi huyện tổ chức Hội nghị biểu dương người cao tuổi sản xuất kinh doanh giỏi giai đoạn 2012-2017. Tổ chức cấp tiền chúc thọ, mừng thọ cho 705 cụ cao tuổi trên địa bàn huyện, số tiền 211,5 triệu đồng. Xác lập mới 1.215 hồ sơ theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định 06/2011/NĐ-CP của Chính phủ; tổng số đối tượng hiện nay 1.917 người với số tiền trợ cấp trên 42 tỷ đồng (trợ cấp lần đầu và mai táng phí Phòng LĐ-TB&XH chi trả, trợ cấp hàng tháng hợp đồng với Bưu điện huyện chi trả) Mua BHYT cho tất cả đối tượng BTXH trên địa bàn huyện.

Hàng năm, triển khai các mô hình xã phù hợp với trẻ em tại 6 xã: mô hình phòng, chống trẻ em bị tai nạn thương tích xã Thạnh yên A, Vĩnh Hòa, Hòa Chánh và xã An Minh Bắc. Tổ chức mittinh tháng hành động vì trẻ em, tết Trung thu...; đưa 3 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đi tham quan Thủ đô Hà Nội. Vận động quỹ

Bảo trợ trẻ em năm 2015-2020 với số tiền 1,1 tỷ đồng.

Trong thời gian qua, huyện đã tập trung thực hiện tốt mô hình bình đẳng giới tại các xã Vĩnh Hòa, Thạnh Yên A. Hàng năm sơ tổng kết và tập huấn công tác bình đẳng giới cho Ban Chỉ đạo huyện, xã và tình nguyện viên, cộng tác viên tại các ấp.

Các chính sách đối với đồng bào dân tộc được triển khai thực hiện khá tốt. Bằng các nguồn của Trung ương và địa phương, đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện, tổng vốn đầu tư 25 tỷ đồng. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer có nhiều chuyển biến, tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc hiện còn 7,08%, giảm 5,1% so năm 2015. Các hoạt động tôn giáo được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Quản lý Nhà nước đối với tôn giáo được quan tâm, đã giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các yêu cầu, lợi ích hợp pháp của các tôn giáo. Tạo điều kiện cho các tôn giáo tổ chức các lễ hội theo nghi thức tôn giáo và đúng pháp luật. Chúc sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động và công tác nhân đạo, từ thiện xã hội.

2.5.7 Bưu chính viễn thông

Năm 2019, số thuê bao cố định trên toàn huyện là 1.300, giảm 49; thuê bao di động 56.359, tăng mạnh 55.933 và số thuê bao internet là 7.700, tăng 6.449 so với năm 2012. Hạ tầng bưu chính viễn thông phát triển mạnh, hiện có 65% hộ gia đình sử dụng Internet, tăng 20% so năm 2015.

Mạng lưới cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc của huyện U Minh Thượng đang phát triển mạnh mẽ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong Huyện. Nhìn chung, trong những năm qua do đầu tư tốt về máy móc cũng như trang thiết bị nên hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện U Minh Thượng được phát triển khá nhanh, thông tin đến với người dân được nhanh chóng và kịp thời. Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các vùng sâu và vùng xa còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, chất lượng phủ sóng di động kém, đường truyền Internet có tốc độ chưa cao.

2.5.8 Quốc phòng, an ninh

Chủ động cụ thể hóa, triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Khu vực phòng thủ huyện luôn được củng cố đảm bảo vững chắc, các lực lượng duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình. Tổ chức huấn luyện hằng năm đạt yêu cầu; chất lượng diễn tập cấp huyện, xã được nâng lên. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, quyết tâm tác chiến sát với tình hình. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,36% so với dân số; lực lượng dự bị, động viên biên chế đạt 97,89%; công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đều đạt và vượt chỉ tiêu. Hằng năm, đưa công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu trên giao, chất lượng năm sau cao hơn năm trước.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ổn định. Công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm đạt kết quả khá tốt, phạm pháp hình sự giảm so nhiệm kỳ trước. Triển khai thực hiện Đề án 04-ĐA/HU về “Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, trộm cắp tài sản và nạn trộm cắp vật” bước đầu

có chuyển biến tích cực một số nơi, nhất là đã huy động được sức mạnh của hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân tham gia phòng, chống các loại tội phạm, nhiều mô hình phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội tiếp tục phát huy như: Tổ nhân dân không tội phạm và tệ nạn xã hội, cổng rào an ninh trật tự, Camera an ninh, đường dây nóng.... Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông luôn được quan tâm lãnh đạo, tại nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí. Cháy nổ xảy ra 24 vụ (tăng 14 vụ so với giai đoạn 2010-2015), ước thiệt hại 5 tỷ 376 triệu đồng, (trong đó cháy nhà 21 vụ thiệt hại 5.016 triệu, 03 vụ cháy lúa chuẩn bị thu hoạch thiệt hại 360 triệu đồng). Hoàn thành bố trí công an chính quy đảm nhiệm chức danh công an 6/6 xã theo quy định.

Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan nội chính huyện. Công tác cải cách tư pháp tiếp tục thực hiện quyết liệt theo Nghị quyết số 4-NQ/TW. Cơ sở vật chất các cơ quan tư pháp được đầu tư cơ bản, đội ngũ cán bộ luôn được củng cố kiện toàn; công tác xét xử có nhiều chuyển biến tích cực.

2.5.9 Khoa học công nghệ

Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường được quan tâm, đã được các ngành chức năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất trên nhiều lĩnh vực. Trong nông nghiệp, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây trồng, vật nuôi, các mô hình nông - lâm - thủy sản kết hợp; nuôi trồng thủy sản; thực hiện 10 đề tài ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi có hiệu quả. Duy trì các nhãn hiệu tập thể, đồng thời đề nghị công nhận mới 02 nhãn hiệu tập thể chuỗi xiêm U Minh Thượng và tôm càng xanh vùng U Minh Thượng, nâng toàn huyện có 7 nhãn hiệu.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện khá tốt, đến nay hầu hết các cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện trong huyện đều sử dụng công nghệ thông tin vào công tác lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, trong việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân,...

2.6. Đánh giá chung

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Nhưng với sự tập trung lãnh đạo của Huyện ủy, sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của HĐND và UBND huyện, cùng sự nỗ lực và đồng thuận của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và Nhân dân đã triển khai đồng bộ các giải pháp, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra hàng năm, do vậy tình hình kinh tế, xã hội của huyện U Minh Thượng về cơ bản ổn định.

Những năm đầu thực hiện đạt và vượt nhiều chỉ tiêu kế hoạch, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch, dịch bệnh Covid-19 chưa từng có trong nhiều thập kỷ bùng phát trên toàn cầu đã tác động nghiêm trọng đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, với sự vào cuộc quyết liệt của UBND huyện cùng các cấp, ban ngành, UBND xã, nhất là trong năm 2020 vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 5 năm 2016-2020 đã thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra, về tổng thể đạt những

thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật trên nhiều mặt của kinh tế - xã hội.

2.6.1 Thuận lợi

Đảng bộ và nhân dân trong huyện đoàn kết, phấn đấu, nỗ lực thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng, như: Trung ương, Tỉnh ban hành nhiều chủ chương, chính sách có tác động tích cực đến tình hình chung của huyện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư hoàn thiện một số công trình trọng điểm, đời sống vật chất và tinh thần đại đa số nhân dân được cải thiện nâng lên; đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị có bước trưởng thành về nhiều mặt, đoàn kết thống nhất nội bộ được phát huy; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá; tập trung huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển; khai thác hợp lý tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sản xuất;...

Tình hình kinh tế xã hội 10 năm qua ổn định, tình hình sản xuất có nhiều chuyển biến tích cực:

- Kinh tế phát triển khá ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng được đẩy mạnh; các công trình phục vụ dân sinh ngày càng phát triển, như: GTNT, điện, trường học, nhà văn hóa....

- Vai trò lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp trong xây dựng NTM ngày càng được nâng lên, có sự quyết tâm cao. Các cấp ủy chú trọng hơn công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, luân chuyển cán bộ, phát triển đảng viên. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên nâng lên. Công tác dân vận của cấp ủy Đảng, chính quyền được tăng cường; các phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh; dân chủ xã hội được phát huy, lòng tin của dân đối với Đảng, chính quyền ngày càng được củng cố nâng lên.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc. Văn hóa- xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ, sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế trang thiết bị, cơ sở vật chất tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; giải quyết việc làm, chăm lo gia đình chính sách, giảm nghèo được quan tâm thực hiện tốt hơn. Công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch động vật được tăng cường; chính sách an sinh xã hội được đảm bảo; các chương trình, chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai thực hiện kịp thời; lễ hội và sự kiện quan trọng của huyện được tổ chức trang trọng, an toàn, tiết kiệm, quy mô và chất lượng được nâng lên.

- Hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, an ninh trật tự an toàn xã hội được giữ vững và ổn định; công tác giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng tiếp tục được quan tâm thực hiện,...

2.6.2 Những khó khăn và thách thức

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được triển khai trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức:

- Một số biến động về kinh tế, chính trị trong khu vực và thế giới ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình chung trong Tỉnh và Huyện xuất phát từ tình hình dịch bệnh

diễn biến phức tạp;

- Biến đổi khí hậu có chiều hướng tác động nghiêm trọng hơn khiến công tác phòng, chống thiên tai được tập trung chỉ đạo, tuy nhiên do ảnh hưởng của khô hạn, áp thấp nhiệt đới, bão số 6 và số 7, kết hợp với triều cường dâng cao đã làm thiệt hại về tài sản của nhà nước và nhân dân;

- Thị trường tiêu thụ cạnh tranh ngày càng gay gắt, xuất phát điểm của huyện thấp, sản xuất còn nhỏ lẻ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất chưa nhiều, sản xuất tự phát không theo quy hoạch còn xảy ra, tập quán sản xuất của người dân chậm đổi mới, giá cả một số nông sản thiếu ổn định, mô hình kinh tế hiệu quả ít và chậm nhân rộng, chất lượng hoạt động kinh tế tập thể nâng lên chậm, công tác quản lý, duy trì, nâng cao chất lượng các sản phẩm nhãn hiệu tập thể chưa được quan tâm đúng mức,...

- Chất lượng một số công trình chưa đảm bảo, nhất là về xây dựng trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, bãi xử lý rác thải, trung tâm văn hóa, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản còn một số hạn chế nhất định, có vụ việc gây dư luận không tốt. Quản lý quy hoạch có lúc lơ là. Các dự án đầu tư trọng điểm còn khó khăn về vốn, triển khai chậm, xúc tiến thu hút đầu tư của địa phương còn nhiều lúng túng, trợ giúp của tỉnh về khâu này cũng chưa đưa lại hiệu quả cao;

- Cơ sở vật chất, đội ngũ y bác sĩ phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu. Đầu tư cơ sở vật chất trường học có nơi còn bất cập. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển chưa đều, chất lượng có danh hiệu văn hóa có mặt còn hạn chế, quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ văn hóa có mặt chưa đảm bảo;

- Triển khai các hoạt động về xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát môi trường còn chậm, công tác bảo vệ môi trường tuy được quan tâm nhưng nhiều nơi vẫn còn bị ô nhiễm, nhất là rác thải, nước thải, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững.

- Tỷ lệ hộ nghèo cao, giải pháp giảm nghèo có mặt chưa căn cơ, thiếu bền vững. Công tác đào tạo nghề cho lao động gắn với giải quyết việc làm còn hạn chế, đưa người lao động đi làm việc ở ngoài nước còn khó khăn;

- An ninh nông thôn còn nhiều diễn biến phức tạp, tội phạm hoạt động tinh vi, tệ nạn ma túy có chiều hướng gia tăng; an ninh trật tự nông thôn nhất là trộm cắp vật ảnh hưởng đến sản xuất của người dân. Công tác xét xử thi hành án một số vụ phức tạp còn kéo dài, có lúc còn gây bức xúc trong nhân dân.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Tỉnh Kiên Giang nói chung, thường gánh chịu các dạng thiên tai như: lũ lụt, ảnh hưởng của bão, lốc xoáy và áp thấp nhiệt đới. Ngoài ra, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện nay tỉnh Kiên Giang cũng thường diễn ra hiện tượng xâm nhập mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển... Kiên Giang có tuyến đê biển dài 208 km, dọc theo tuyến đê này là dải rừng phòng hộ ven biển. Tuy nhiên, do nhiều tác động nên những năm gần đây một số đoạn rừng bị mất dẫn đến sóng biển đánh gây sạt lở thân đê. Huyện U Minh Thượng thuộc Vùng Tây Sông Hậu của tỉnh Kiên Giang là vùng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tương

3.1 Ảnh hưởng tới địa hình và khả năng ngập do nước biển dâng

3.1.1 Phân tích, đánh giá về nước biển dâng

Theo tài liệu “Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tháng 6 năm 2009 và bản cập nhật năm 2010, đã dự báo kịch bản về mức độ nước biển dâng cho giai đoạn 100 năm tới. Trong kịch bản trên thì huyện U Minh Thượng đến năm 2020 mực nước biển dâng từ 9 - 10 cm.

Bảng 1: Kịch bản nước biển dâng theo kịch bản phát thải trung bình (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Cà Mau - Kiên Giang	9-10	13-15	19-22	25-30	32-39	39-49	47-59	55-70	62-82

Năm 2016, “Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài nguyên và Môi trường được cập nhật đã cung cấp những thông tin mới nhất về diễn biến, xu thế biến đổi của khí hậu và nước biển dâng, cụ thể:

Bảng 2: Nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu

Khu vực	Diện tích	Tỷ lệ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Tỉnh Kiên Giang	573.690	7,77	19,8	36,3	50,8	65,9	76,9
U Minh Thượng	43.218	7,51	17,76	32,81	47,07	62,32	77,05

Kiên Giang là tỉnh ven biển có khả năng ngập cao nhất (77% diện tích). Trong đó, huyện U Minh Thượng là huyện có khả năng ngập khá cao (76% diện tích). Khu vực 2 bên sông Cái Lớn, Cái Bé bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, chịu ảnh hưởng nặng và có tỷ lệ diện tích đất bị ngập cao. Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất. Do đó, việc định hướng sử dụng đất của các ngành, các khu vực phát triển đô thị điều phải đánh giá tác động của nước biển dâng và BĐKH.

3.1.2 Tác động đến tài nguyên đất

Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng nhiệt độ, nước biển dâng cao, sóng, gió biển động mạnh. Khi nước biển dâng, diện tích bị ảnh hưởng bởi mặn, xâm nhập mặn vào nội đồng, đặc biệt khu vực ven biển nơi nguồn nước ngọt cực kỳ khan hiếm trong mùa khô. Đất bị chai cứng không có khả năng phục hồi hoặc phục hồi trong thời gian dài, hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bồi lắng lòng sông kênh rạch ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Tình hình sạt lở đất trong mấy thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến với hai loại hình sạt lở đó là xói lở bờ biển (Hầu hết bờ biển nước ta đang bị xói lở với cường độ vài mét chục mét mỗi năm); sạt lở đất ven sông và vùng cao (Những nơi có độ dốc cao, tầng đất không

dày, sâu trên 1 m đã gặp những tầng đá vụn, đất không bám được vào lớp đá vụn phía dưới bị bong ra, lở xuống phía dưới theo trọng lực).

Theo trung tâm dự báo Khí tượng thủy văn trung ương, thời tiết bất thường làm cho công tác phòng chống xâm nhập mặn trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn, tình hình hạn hán khốc liệt, mực nước trên sông Cửu Long ở mức thấp và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều:

- Đối với đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

- Đối với đất thủy sản, nước biển dâng, nuôi tôm ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước đặc biệt là khu vực sản xuất ven biển.

- Đối với lâm nghiệp, giảm diện tích rừng ngập mặn, tác động xấu đến rừng tràm và rừng trồng trên đất bị nhiễm phèn, cộng hưởng nhiệt độ và mức khô hạn tăng làm gia tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh.

- Đối với giao thông - thủy lợi, các tuyến đường, kênh mương ngập đáng kể gây nên xói lở, bồi lắng những khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp và khu vực lân cận.

Đời sống nhân dân bị ảnh hưởng kéo theo đó là thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng.

Trong thời gian qua, tình trạng sạt lở bờ sông xảy ra tại nhiều xã trên địa bàn huyện U Minh Thượng. Sạt lở ngày càng gia tăng cả về diện tích sạt lở và mức độ nguy hiểm. Sạt lở đã làm hư hỏng nhiều tuyến đường GTNT (đường tỉnh 965) gây khó khăn cho việc đi lại của người dân. Bên cạnh đó, sạt lở còn gây thiệt hại trực tiếp đến các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng ven sông, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, tài sản của nhà nước và nhân dân.

3.2 Kế hoạch hành động của huyện U Minh Thượng để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện cần thực hiện các giải pháp đồng bộ sau:

- Hệ thống giao thông, đê biển không ngừng được bổ sung, nâng cấp, xây dựng coi đó là giải pháp hữu hiệu nhất để phòng, chống và thích nghi với bão lụt, ngăn chặn nước biển dâng và xâm nhập mặn, vừa là phương thức quây đê lấn biển mở rộng diện tích đất ở và canh tác. Tuy nhiên ở nhiều nơi do hệ thống đê biển đắp bằng đất, nền đất yếu, người dân chủ động xây dựng thiếu hẳn sự quy hoạch một cách thống nhất và khoa học, nên một số tuyến đê phải đập đi để di dời đắp lại.

- Bảo vệ những vùng đất ngập nước dễ bị tổn hại bằng cách phát triển giống cây chịu hạn, chịu nhiệt và giống cây có biên độ sinh thái rộng; chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hóa cây trồng thích ứng với BĐKH; khôi phục và bảo vệ rừng đầu nguồn; xóa bỏ du canh, du cư, chặt phá rừng, đốt nương rẫy; thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, trượt lở đất.

- Rà soát quy hoạch, đặc biệt là các vùng ven biển và đô thị chịu ảnh hưởng của

BĐKH: Ưu tiên đất thủy lợi để xây dựng các công trình tiêu úng; Đất giao thông để xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống lụt bão; Đất ở phục vụ cho việc tái định cư, di dân. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý tạo điều kiện cho việc định canh, định cư.

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông theo chủ đề thích ứng với BĐKH bằng nhiều hình thức, nhằm vào các nhóm đối tượng khác nhau, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương; xây dựng chương trình giáo dục về BĐKH trong các trường phổ thông,...

- Giải pháp “sống chung” với lũ đã được người dân địa phương lựa chọn và trải nghiệm qua nhiều năm cần được tiếp tục phát triển, nâng cao và hoàn thiện theo hướng thích ứng tác động của mực nước biển dâng trong tương lai.

Trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện U Minh Thượng đã bước đầu chủ động ứng phó, thích nghi, đã tổ chức thực hiện Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23-8-2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng; quản lý tốt hơn việc khai thác, sử dụng các nguồn nước nhất là giếng khoan, góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường; chủ động phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai cấp bách các phương án phòng chống, nhất là tiến hành rà soát những khu vực trọng điểm ở những nơi ngập sâu có khả năng chia cắt cục bộ trong khu vực vùng đệm, ngoài vùng đệm; tiến hành cấm biển báo ở những khu vực bị sạt lở đề phòng sự cố xảy ra; chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc khám chữa bệnh, chỉ đạo thực hiện công tác tiêu độc khử trùng bảo vệ môi trường; Phối hợp với Vườn Quốc gia đóng các cống trong vùng lõi. Tiến hành rà soát, lập danh sách các hộ dân bị thiệt hại, ... các bước đầu các cấp, các ngành đã vận động hỗ trợ 1.008 suất quà cho các hộ dân bị ảnh hưởng ngập úng trong vùng đệm, tổng trị giá 281 triệu đồng.

PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1 Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đi vào cuộc sống cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn. Ngay sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành. Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định, Hướng dẫn...) được Phòng Tài nguyên cập nhật thường xuyên, trong xử lý các nghiệp vụ chuyên môn thực hiện tốt các văn bản đã được ban hành, làm cơ sở quan trọng cho việc giải quyết các thủ tục đất đai trong giai đoạn vừa qua.

1.1.1 Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

Huyện U Minh Thượng được thành lập vào ngày 10 tháng 5 năm 2007 theo Nghị định số 58/2007/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh địa giới hành chính huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận để thành lập huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Điều chỉnh toàn bộ 7.135,82 ha diện tích tự nhiên và 18.843 người (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và người của các xã: Thạnh Yên, Thạnh Yên A) thuộc huyện An Biên;

- Điều chỉnh toàn bộ 13.376,67 ha diện tích tự nhiên và 10.877 người (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và người của xã An Minh Bắc) thuộc huyện An Minh;

- Điều chỉnh toàn bộ 22.757,81 ha diện tích tự nhiên và 38.356 người (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và người của các xã: Minh Thuận, Vĩnh Hòa, Hòa Chánh) thuộc huyện Vĩnh Thuận.

Hiện nay ranh giới huyện luôn ổn định, đảm bảo về địa giới so với các huyện lân cận như là An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và tỉnh lân cận đó là Cà Mau.

Tổng số xã của huyện U Minh Thượng gồm 6 đơn vị hành chính bao gồm 6 xã, 57 ấp với tổng diện tích 43.270,1 ha, cụ thể trong bảng sau:

STT	TÊN XÃ	SỐ ẤP	DIỆN TÍCH (ha)
1	Xã Thạnh Yên	8	3.840,7
2	Xã Thạnh Yên A	7	3.297,1
3	Xã Vĩnh Hòa	6	3.113,6
4	Xã Hòa Chánh	8	4.436,7
5	Xã Minh Thuận	17	15.264,3
6	Xã An Minh Bắc	11	13.317,7
Toàn huyện		57	43.270,1

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2019)

- Bản đồ hành chính các cấp đã hoàn thành với các tỷ lệ tương ứng: cấp tỉnh 1/100.000, cấp huyện 1/25.000-1/50.000, cấp xã 1/5.000-1/10.000 tùy theo quy mô diện tích của từng đơn vị. Các hồ sơ về địa giới hành chính của huyện và các xã được lưu trữ, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

1.1.2 Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Điều tra, khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Đối với huyện U Minh Thượng chưa được tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy mà phải sử dụng bản đồ địa chính cơ sở chỉ thị 14/CT-UB để làm cơ

sở cho công tác quản lý đất đai, đặc biệt là công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do quá trình sử dụng nên có nhiều biến động nên cần đo đạc lại thực tế để đảm bảo tính chính xác cho quá trình quản lý sử dụng đất, công tác Quy hoạch, kế hoạch về sau.

Do chưa có bản đồ địa chính chính quy nên, trong kỳ tổng kiểm kê đất đai năm 2019, huyện đã phải sử dụng ảnh viễn thám do Cục viễn thám Quốc gia cung cấp để làm cơ sở kiểm kê đất đai cho 6 xã trên địa huyện.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gắn liền với các kỳ tổng kiểm kê đất đai 05 năm và thành lập theo đúng quy trình, quy phạm do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Theo đó, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập ở 03 cấp: cấp tỉnh ở tỷ lệ 1/100.000; cấp huyện ở tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 và cấp xã ở tỷ lệ 1/10.000, 1/5.000 hoặc 1/2.000 tùy theo quy mô diện tích từng xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã, huyện U Minh Thượng thể hiện toàn bộ các loại đất trong phạm vi ranh giới hành chính xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện U Minh Thượng được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của cấp xã thuộc phạm vi ranh giới hành chính huyện U Minh Thượng được thu nhỏ tỷ lệ 1/25.000, biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện U Minh Thượng và 1/10.000 biên tập bản đồ hiện trạng cấp xã, trên cơ sở đối soát với bản đồ nền tỷ lệ 1/25.000 do Bộ tài nguyên và Môi trường cung cấp.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với các kỳ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Các kỳ quy hoạch sử dụng đất trước đây trên địa bàn tỉnh đều lập quy hoạch đồng bộ ở cả 03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; riêng kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện theo Luật đất đai 2013 nên không lập quy hoạch sử dụng đất cho cấp xã. Việc xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất của kỳ quy hoạch trước được thực hiện đầy đủ. Đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện. Trên cơ sở đó đã xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019. Bên cạnh đó, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2020 được lập và là cơ sở để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021.

Hiện nay đang tiến hành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2021-2030 huyện U Minh Thượng.

Nhìn chung, công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất ở Kiên Giang được thực hiện khá tốt, kịp thời làm cơ sở rất quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều tra xây dựng giá đất

Thực hiện quy định của Luật Đất đai 2013, văn bản của Bộ TN&MT và chỉ đạo của UBND tỉnh Kiên Giang về điều tra xây dựng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập Dự án xây dựng bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn của tỉnh

(áp dụng cho chu kỳ 5 năm từ 2015-2019) trình Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND và trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014.

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, hàng năm tiến hành đề xuất điều chỉnh bảng giá đất theo thực tế phát sinh cho phù hợp và trình thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua làm cơ sở để triển khai thực hiện. Đồng thời tiến hành xác định giá đất cụ thể các dự án cho phù hợp với thực tế, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách.

1.1.3 Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định tầm quan trọng đặc biệt của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn mới phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành nhằm sử dụng đất một cách tiết kiệm, khoa học, hợp lý. UBND huyện đã tiến hành công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) trên địa bàn huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt tại Quyết định số 3090/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Trên cơ sở đó đã xây dựng xong kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2015 đến 2020 làm cơ sở giao đất cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được tiến hành theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở TN&MT tỉnh Kiên Giang và được xét duyệt vào tháng 12 hàng năm. Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập và xét duyệt kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong công tác triển khai việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định tại điều 52 của Luật Đất đai năm 2013. Công tác lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện U Minh Thượng trong những năm qua đã được thực hiện một cách đồng bộ, công khai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, giúp công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp, sử dụng tài nguyên đất đai hiệu quả, hợp lý và bền vững.

Do Quy hoạch của huyện được lập theo Luật Đất đai năm 2003 cho đến thời gian hiện tại đã không còn phù hợp với quá trình phát triển của huyện. Vì vậy, đến ngày 20 tháng 03 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện U Minh Thượng theo Quyết định số 720/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang để làm cơ sở cho công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và năm 2021 của huyện U Minh Thượng đã được UBND tỉnh phê duyệt); cập nhật những định hướng phát triển cho huyện được bền vững và Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật...

Thực hiện theo Luật đất đai 2013 không tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất cho cấp xã.

Trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch kế hoạch sử dụng đất tiến hành cập nhật nhu cầu của các ngành, các dự án đầu tư, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện. Đồng thời phối hợp với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, đồ án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

1.1.4 Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 được áp dụng theo quy định tại mục 3, mục 4 - Luật Đất đai 2003. Trong đó, quy định căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất bao gồm:

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kể từ sau ngày 01/7/2014, căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 62 - Luật Đất đai 2013. Theo đó các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đều phải thông qua Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

Nhìn chung, công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngày càng chặt chẽ. Trong 10 năm qua phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện công tác giao đất trên địa bàn đạt yêu cầu, bên cạnh đó việc thu hồi đất của các dự án diễn ra tốt. Mặt khác, việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện ngày càng chặt chẽ và đồng bộ ở các cấp.

1.1.5 Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản được tăng cường. Chỉ đạo thực hiện tốt việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã cấp 984 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người dân, diện tích 901 ha, nâng tổng số 17.720 giấy, diện tích 39.753,8ha, đạt 98,75% so với tổng diện tích phải cấp giấy.

Hiện tại thực hiện Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định bảng giá đất 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Hằng năm UBND tỉnh ban hành quyết định quy định về hệ số điều chỉnh bảng giá đất.

Việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để sử dụng vào các mục đích quốc phòng - an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và đầu tư xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương được triển khai thực hiện đảm bảo công khai, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; tạo được sự đồng thuận cao từ các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đất bị thu hồi. Cụ thể trước ngày 01/7/2014 được triển khai thực hiện theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; sau khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực thì triển khai thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ theo các văn bản quy phạm pháp luật, phòng TN&MT đã tham mưu

UBND huyện ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất cơ bản phù hợp, giải quyết được nguyện vọng của người có đất bị thu hồi. Dưới sự chỉ đạo sâu sát của UBND huyện, cùng với sự hỗ trợ từ các cấp, các ngành đã giúp các hộ dân sau tái định cư cơ bản ổn định cuộc sống ở nơi ở mới ngày càng tốt hơn so với nơi cũ.

1.1.6 Thống kê, kiểm kê đất đai

Trong những năm qua, công tác thống kê đất đai được tiến hành thường xuyên hàng năm ở cả 3 cấp, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần theo đúng quy định pháp luật.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai đảm bảo về chất lượng, tiến độ thực hiện. Tuy nhiên, các chỉ tiêu loại đất được thống kê theo quyết định giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, theo đó số liệu thống kê chưa phản ánh một cách đầy đủ hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua các giai đoạn. Các chỉ tiêu kiểm kê thể hiện qua từng lần kiểm kê có nhiều thay đổi. Do đó, khó khăn cho việc đánh giá thực hiện quy hoạch.

1.1.7 Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm thực hiện công tác điều tra, rà soát giá đất để báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá đất trình UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và công bố bảng giá đất đúng thời hạn quy định. Kết quả ban hành bảng giá đất hàng năm trong thời gian qua đã đáp ứng kịp thời cho Tỉnh trong việc thực hiện các khoản thu ngân sách liên quan đến đất.

Kể từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh. UBND huyện U Minh Thượng đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục thuế cùng các ban ngành, UBND các xã thực hiện việc thu, chi tài chính liên quan đến đất đai theo đúng hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn của Tỉnh.

1.1.8 Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao hiểu biết, giáo dục pháp luật về đất đai được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm và tổ chức thực hiện bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức các lớp tập huấn.

1.1.9 Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh đã được thực hiện thông qua hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai được thành lập ở cả 3 cấp chính quyền.

Chính quyền huyện U Minh Thượng cơ bản đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: Giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp...và nghĩa vụ tài chính về đất đối với người sử dụng đất đã đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng

đất đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra trên thực tế, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

1.1.10 Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm luật về đất đai

Trong những năm qua UBND huyện U Minh Thượng đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra về quản lý sử dụng đất trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Điển hình như các đoàn thanh tra về lĩnh vực bồi thường giải phóng mặt bằng, đoàn thanh tra về việc đề xuất cấp GCN quyền sở hữu nhà ở gắn liền đất ở, GCNQSDĐ, thanh tra về trách nhiệm thủ trưởng trong công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo... Qua việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm nhằm đưa việc chấp hành pháp luật đất đai đi vào nề nếp.

1.1.11 Quản lý các dịch vụ công về đất

Hoạt động dịch vụ công về đất đai trên địa bàn huyện U Minh Thượng được triển khai thực hiện thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Hoạt động dịch vụ công về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt, không những góp phần chia sẻ gánh nặng quá tải của các cơ quan hành chính mà còn giảm bớt đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục cho người dân.

Nhìn chung việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện thủ tục hành chính quản lý, sử dụng đất chưa theo kịp diễn biến và sử dụng đất đai thực tế. Hiện tượng tùy tiện chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra những năm gần đây.

Tình hình trên đã có chuyển biến tích cực trong thời gian gần đây khi Huyện triển khai thực hiện cơ chế “một cửa”, đơn giản thủ tục hành chính và mức thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đơn giản, hợp lý hơn.

1.2 Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1 Những mặt đạt được

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã có nhiều tiến bộ, cơ bản đạt được yêu cầu, hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể:

- Việc sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức của người dân đối với pháp luật đất đai từng bước được nâng lên.

- Các hồ sơ đăng ký, thế chấp, đo đạc chuyển nhượng, thẩm tra hồ sơ đổi giấy, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đều đạt hơn 90%; Công tác thực hiện các phương án từng bước hoàn chỉnh, đảm bảo tiến độ thực hiện và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đến nay, việc thực hiện cơ chế một cửa có chuyển biến tích cực, thời gian giải quyết hồ sơ được đảm bảo theo quy định. Công tác đo đạc và lập bản đồ địa chính hoàn thành tại tất cả các xã; trình tự, thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quy định cụ thể hóa, công khai, minh bạch, quyền lợi của người sử dụng đất được đảm

bảo, thuận tiện hơn cho người dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật đất đai.

- Tình hình khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện giảm về số lượng vụ việc. Phòng Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai, tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo UBND giải quyết những đơn thuộc thẩm quyền nhanh chóng và đúng thời gian luật định, hạn chế đơn tồn chưa xác minh.

1.2.2 Tồn tại và nguyên nhân

❖ Tồn tại

Trong những năm qua công tác thực hiện việc lập thủ tục chỉnh lý biên động, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2014-2015 chưa đảm bảo yêu cầu theo cơ chế liên thông, do số lượng hồ sơ trong hai năm tăng nhiều, số lượng viên chức thực hiện chưa đảm bảo khối lượng công việc, với phối hợp liên thông có lúc chưa nhịp nhàng; thực hiện các phương án tuy đã có cố gắng nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được thời gian theo yêu cầu.

Trong công tác quản lý về đất đai vẫn còn một số hạn chế như việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa ổn định và có tính chiến lược lâu dài, tính khả thi chưa cao. Chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; số lượng công trình hoàn thành trong năm thấp ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội của các ngành; chưa đáp ứng mục tiêu đi trước một bước để đảm bảo phân bổ hợp lý nguồn tài nguyên địa phương để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững. Hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu về đất đai chưa hoàn chỉnh, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của một số tổ chức, cá nhân chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng một số tổ chức được giao đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng đất kém hiệu quả...

Công tác khiếu nại, tố cáo có tính chất và mức độ từng vụ việc có chiều hướng gay gắt, tiền án nhân tố, đặc biệt là khiếu kiện đông người về đi lại đất trước đây nhà nước thu hồi giao lại cho tổ chức, cá nhân ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nên UBND huyện chỉ đạo UBND các xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo và công tác hòa giải ở cơ sở.

❖ Nguyên nhân

Công tác phối hợp giữa các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã chưa chặt chẽ dẫn đến hiệu quả công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai chưa cao, mức độ tuyên truyền chưa sâu rộng.

Địa bàn rộng, quản lý nhiều lĩnh vực trong khi nguồn lực còn hạn chế (trang thiết bị,...). Hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai chưa hoàn chỉnh, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đất đai; cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện còn chưa hoàn chỉnh làm công tác thực thi pháp luật còn khó khăn.

Cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai thiếu nguồn nhân lực và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai. Công chức còn bị động chưa chủ động trong công việc được giao và chưa dự báo công việc cần thực hiện

trong thời gian tới. Việc phân công nhiệm vụ còn trùng lặp nên công chức chưa chuyên sâu nghiên cứu tham mưu kịp thời để giải quyết công việc.

Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành thường xuyên thay đổi nên việc vận dụng còn hạn chế, lúng túng, văn bản còn mâu thuẫn nên áp dụng mọi nơi mọi khác nhau.

1.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đất đai, môi trường, khoáng sản.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý tài nguyên, môi trường theo hướng hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại và mô hình quản lý tiên tiến.

Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo phân bổ một cách hợp lý nguồn tài nguyên của địa phương phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1 Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 (ngày 31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 43.270,13 ha.

Xã có diện tích tự nhiên lớn nhất là xã Minh Thuận (15.270,55 ha), diện tích nhỏ nhất là xã Vĩnh Hòa (2.991,69 ha). Xã có diện tích trên 10.000 ha có 02 xã là xã Minh Thuận và xã An Minh Bắc; 01 xã có diện tích trên 4.000 ha là xã Hòa Chánh; 2 xã có diện tích trên 3.000 ha là xã Thạnh Yên và Thạnh Yên A; 01 xã có diện tích trên 2.000 ha là xã Vĩnh Hòa.

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích tổng	43.270,13	100,00
1	Xã An Minh Bắc	13.376,31	30,91
2	Xã Minh Thuận	15.270,55	35,29
3	Xã Thạnh Yên	3.831,42	8,85
4	Xã Thạnh Yên A	3.304,17	7,64
5	Xã Vĩnh Hòa	2.991,69	6,91
6	Xã Hòa Chánh	4.495,98	10,39

Trong đó, phân bổ từng loại đất như sau:

2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, huyện U Minh Thượng có 40.654,51 ha đất nông nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn nhất quỹ đất toàn huyện 93,96% tổng diện đất tự nhiên toàn huyện. Trong đất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nông nghiệp: trồng lúa, trồng cây

hàng năm khác, trồng cây lâu năm, sản xuất lâm nghiệp: 3 loại rừng và nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Phân bố theo không gian hành chính, diện tích đất nông nghiệp phân bố ở 6 xã, tập trung nhiều nhất ở xã An Minh Bắc (32,90 %) và Minh Thuận (37,56 %), thấp nhất là xã Vĩnh Hòa (7,36 %).

Hiện trạng diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp của huyện năm 2020 tập trung đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, trồng rừng và nuôi trồng thủy sản, được thể hiện như sau:

Bảng 2. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.654,51	100,00
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.758,30	46,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.407,17	30,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.596,01	18,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.365,12	8,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	435,71	1,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	19,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.248,31	3,07
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	2,99
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	0,07

a. Đất nông nghiệp: Diện tích 40.654,51 ha, chiếm 93,96% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở 6 xã, tập trung nhiều nhất ở xã Minh Thuận (14.682,98 ha).

- **Đất trồng lúa:** Diện tích 18.758,30 ha, chiếm 46,14% diện tích đất nông nghiệp, trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước 12.407,17 ha, còn lại là đất trồng lúa nước còn lại 6.351,13 ha. Tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Minh Thuận và phân bố đều ở các xã còn lại, cụ thể:

An Minh Bắc	2.427,59 ha
Minh Thuận	5.655,27 ha
Thạnh Yên	2.820,51 ha
Thạnh Yên A	2.443,59 ha
Vĩnh Hòa	2.199,23 ha
Hòa Chánh	3.212,11ha

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích 7.596,01 ha, chiếm 18,68% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng mía và rau đậu các loại nằm trên các cánh

đồng và rải rác trong các khu dân cư. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố ở 6 xã, tập trung nhiều nhất xã Minh Thuận và xã An Minh Bắc:

An Minh Bắc	3.027,94 ha
Minh Thuận	4.140,31 ha
Thanh Yên	221,61 ha
Thanh Yên A	14,15 ha
Vĩnh Hòa	34,35 ha
Hòa Chánh	157,64 ha

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích 3.365,12 ha, chiếm 8,28% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm ở đây chủ yếu cây xoài, khóm, dừa,...Tập trung phân bố đều ở 6 xã:

An Minh Bắc	847,02 ha
Minh Thuận	578,61 ha
Thanh Yên	384,05 ha
Thanh Yên A	451,38 ha
Vĩnh Hòa	498,74 ha
Hòa Chánh	605,31 ha

b. Lâm nghiệp: Diện tích 9.693,49 ha, chiếm 23,84% diện tích đất nông nghiệp, chỉ có ở hai xã An Minh Bắc (6.088,64 ha) và Minh Thuận (3.604,85 ha).

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích 435,71 ha, chiếm 1,07% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 2 xã An Minh Bắc và Minh Thuận.

An Minh Bắc	254,24 ha
Minh Thuận	181,47 ha

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích 8.009,46 ha, chiếm 19,70% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng đặc dụng phân bố đều ở 2 xã An Minh Bắc và Minh Thuận.

An Minh Bắc	4.593,79 ha
Minh Thuận	3.415,67 ha

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích 1.248,31 ha, chiếm 3,07% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở xã An Minh Bắc và chiếm diện tích rất nhỏ tại xã Minh Thuận diện tích rừng sản xuất.

An Minh Bắc	1.240,61 ha
Minh Thuận	7,70 ha

c. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.214,71 ha, chiếm 2,99% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại 2 xã An Minh Bắc và xã Minh Thuận.

An Minh Bắc	510,77 ha	Minh Thuận	703,94 ha
-------------	-----------	------------	-----------

d. Đất nông nghiệp khác: Diện tích 26,88 ha, chiếm 0,07% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này chỉ có tại xã An Minh Bắc chủ yếu là phát triển mô hình năng

lượng mặt trời kết hợp chăn nuôi và nhà yến,...

2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tập trung vào các loại đất: đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất sông suối, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất cơ sở tôn giáo. Hiện trạng năm 2020, huyện U Minh Thượng có 2.615,62 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 6,04% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể:

Bảng 3. Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.615,62	100,00
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,34	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.045,67	39,98
	Trong đó:			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	511,41	19,55
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	457,51	17,49
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,22	0,81
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,05
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,92	1,26
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,35	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	0,27
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	0,13
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	0,18
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	0,05

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,50	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,29	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	640,36	24,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65	0,02
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,31	0,05
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	33,62
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	0,10

- **Đất quốc phòng:** Năm 2020, huyện có diện tích 5,90 ha tại xã Thạnh Yên A, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất an ninh:** Năm 2020, huyện có 9,79 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp. Trụ sở công an tại các xã đều được xây dựng thuộc đất trụ sở cơ quan do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

An Minh Bắc	6,28 ha
Thạnh Yên A	3,35 ha
Vĩnh Hòa	0,10 ha
Hòa Chánh	0,06 ha

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2020 có 1,34 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 6 xã:

An Minh Bắc	0,10 ha
Minh Thuận	0,28 ha
Thạnh Yên	0,66 ha
Thạnh Yên A	0,27 ha
Vĩnh Hòa	0,02 ha

Hòa Chánh	0,02 ha
-----------	---------

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** bao gồm các cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa, sản xuất nước đá và nước máy... Năm 2020 có 0,02 ha, tập trung tại xã Minh Thuận.

- **Đất phát triển hạ tầng:**

+ **Đất giao thông:** Năm 2020 có 511,41 ha, chiếm 19,55% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung trong 10 năm qua được sự quan tâm của các ngành các cấp, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện U Minh Thượng có sự phát triển đáng kể, nhiều tuyến đường mới được đầu tư phát triển, song so với tình hình thực tế lĩnh vực giao thông vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn. Diện tích đất giao thông được phân bố ở tất cả các đơn vị hành chính:

Minh Thuận	120,53 ha
An Minh Bắc	104,66 ha
Hòa Chánh	92,22 ha
Thanh Yên A	73,54 ha
Thanh Yên	65,91 ha
Vĩnh Hòa	54,54 ha

+ **Đất thủy lợi:** Năm 2020 có 457,51 ha, chiếm 17,49% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thủy lợi được phân bố ở tất cả các đơn vị hành chính. Trong đó xã Minh Thuận chiếm diện tích lớn nhất và thấp nhất là xã Vĩnh Hòa:

Minh Thuận	156,31 ha
An Minh Bắc	47,25 ha
Hòa Chánh	86,39 ha
Thanh Yên A	55,30 ha
Thanh Yên	82,11 ha
Vĩnh Hòa	30,14 ha

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2020 có 21,22 ha, chiếm 0,81% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 6 xã:

An Minh Bắc	5,17 ha
Minh Thuận	14,71 ha
Thanh Yên	0,40 ha
Vĩnh Hòa	0,68 ha
Hòa Chánh	0,26 ha

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2020 có 1,33 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 6 xã:

An Minh Bắc	0,36 ha
Minh Thuận	0,16 ha

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

Thanh Yên	0,16 ha
Thanh Yên A	0,15 ha
Vĩnh Hòa	0,14 ha
Hòa Chánh	0,36 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2020 có 32,92 ha, chiếm 1,26 % diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 6 xã:

An Minh Bắc	5,45 ha
Minh Thuận	6,64 ha
Thanh Yên	8,91 ha
Thanh Yên A	3,05 ha
Vĩnh Hòa	5,70 ha
Hòa Chánh	3,17 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2020 có 1,35 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 5/6 xã:

An Minh Bắc	0,80 ha
Minh Thuận	0,15 ha
Thanh Yên	0,23 ha
Thanh Yên A	0,05 ha
Hòa Chánh	0,12 ha

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2020 có 6,95 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố 2/6 xã:

An Minh Bắc	5,86 ha
Thanh Yên	1,09 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020 có 3,40 ha, chiếm 0,13 % diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố tập trung tại xã Thanh Yên (3,40 ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020, huyện có 4,67 ha, chiếm 0,18 % diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố 4/6 xã:

Minh Thuận	1,44 ha
Thanh Yên	0,25 ha
Vĩnh Hòa	0,31 ha
Hòa Chánh	2,67 ha

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020, huyện có 1,40 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất được phân bố ở 2/6 xã:

Thanh Yên A	0,81 ha
Vĩnh Hòa	0,59 ha

+ **Đất chợ:** Năm 2020 có 3,50 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này phân bố ở 4/6 xã:

Minh Thuận	0,99 ha
Thanh Yên	1,49 ha
Vĩnh Hòa	0,37 ha
Hòa Chánh	0,64 ha

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2020 có 1,29 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 2/6 xã:

An Minh Bắc	0,06 ha
Vĩnh Hòa	1,23 ha

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2020 có 9,32 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp (xây dựng công viên để phục vụ người dân vui chơi, giải trí tại xã An Minh Bắc).

- **Đất ở nông thôn:** Năm 2020 huyện có 640,36 ha đất ở nông thôn (huyện chưa có đất ở đô thị), chiếm 24,48% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích ở tập trung phân bố đều tại 6 xã:

An Minh Bắc	73,26 ha
Minh Thuận	140,61 ha
Thanh Yên	97,51 ha
Thanh Yên A	83,23 ha
Vĩnh Hòa	130,19 ha
Hòa Chánh	115,57 ha

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2020, huyện có 17,90 ha, chiếm 0,68% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung ở xã An Minh Bắc. Thực tế cho thấy phần diện tích hiện có còn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhiều cơ quan, đơn vị và diện tích quá hẹp, vì vậy trong thời gian tới cần mở rộng thêm diện tích để xây dựng các công trình trụ sở.

An Minh Bắc	15,68 ha
Minh Thuận	0,31 ha
Thanh Yên	0,42 ha
Thanh Yên A	0,36 ha
Vĩnh Hòa	0,45 ha
Hòa Chánh	0,67 ha

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2020 có 0,65 ha, tại xã An Minh Bắc, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Năm 2020 có 1,31 ha, tại xã An

Minh Bắc, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Năm 2020, huyện có 0,28 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất được phân bố ở 2/6 xã:

Thanh Yên	0,09 ha
Hòa Chánh	0,19 ha

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2020, huyện có 879,24 ha, chiếm 33,62% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất được phân bố ở tất cả các đơn vị hành chính, tập trung nhiều nhất ở xã Hòa Chánh và thấp nhất ở xã Vĩnh Hòa.

An Minh Bắc	168,72 ha
Minh Thuận	145,42 ha
Thanh Yên	142,59 ha
Thanh Yên A	169,03 ha
Vĩnh Hòa	34,91 ha
Hòa Chánh	218,58 ha

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Năm 2020 có 2,54 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố tập trung tại xã An Minh Bắc.

2.2 Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện khá tốt. Đất đai của huyện và các xã đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành; năm 2015 và năm 2020 huyện đã hoàn thành công tác tổng kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và 2019, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế cũng như sự sai khác giữa các đợt thống kê, kiểm kê với nhau, nhằm phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Bảng 4. Biến động diện tích các loại đất chính thời kỳ 2010-2020

Đơn vị: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		43.270,12	43.270,13	43.270,13	0,01	0,00	0,01
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.901,81	40.736,21	40.654,51	-165,60	-81,71	-247,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.385,85	25.659,81	18.758,30	3.273,96	-6.901,51	-3.627,55

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.115,25	1.678,50	7.596,01	-1.436,75	5.917,51	4.480,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.501,47	3.739,69	3.365,12	238,22	-374,57	-136,35
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.903,62	1.349,12	1.248,31	-554,50	-100,81	-655,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	365,00	346,23	435,71	-18,77	89,48	70,71
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.035,91	7.935,91	8.009,46	-100,00	73,55	-26,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.594,71		1.214,71	-1.594,71	1.214,71	-380,00
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		26,95	26,88	26,95	-0,07	26,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.368,31	2.533,92	2.615,62	165,61	81,70	247,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP		5,90	5,90	5,90		5,90
2.2	Đất an ninh	CAN	3,95	9,73	9,79	5,78	0,06	5,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,34	1,34	1,34	0,00	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	0,02	0,02	-0,06		-0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	962,00	1.086,05	1.045,67	124,05	-40,38	83,67
2.9.1	Đất giao thông	DGT	661,22	465,34	511,41	-195,88	46,07	-149,81
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	265,20	561,23	457,51	296,03	-103,72	192,31
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,83	22,64	21,22	19,81	-1,42	18,39
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71	1,33	1,33	0,62	0,00	0,62
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,80	30,52	32,92	2,72	2,40	5,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,68			-0,68		-0,68
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,35	1,49	1,35	1,14	-0,14	1,00

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,81	6,95	6,95	5,14		5,14
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	3,40		0,00	0,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,23	4,68	4,67	0,45	-0,01	0,44
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,04	1,55	1,40	-1,49	-0,15	-1,64
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,21	3,50	3,50	0,29	0,00	0,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,29	1,29	1,29		1,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,32	9,32	9,32		9,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	451,79	490,12	640,36	38,33	150,24	188,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,20	17,97	17,90	-2,23	-0,07	-2,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,77	0,65	1,77	-1,12	0,65
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			1,31		1,31	1,31
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN		0,28	0,28	0,28	0,00	0,28
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	915,72	887,44	879,24	-28,28	-8,20	-36,48
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,09	2,25		0,16	-2,25	-2,09
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,85	2,54	3,85	-1,31	2,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện U Minh Thượng năm 2010, 2015, 2020)

2.2.1 Biến động về diện tích tự nhiên

Căn cứ vào số liệu thống kê năm 2010, 2015, 2020, tổng hợp số liệu diện tích các

loại đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để xác định diện tích hiện trạng và biến động sử dụng đất của Huyện.

Bảng 5. Biến động diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm		
		2010	2015	2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
	Diện tích tổng	43.270,12	43.270,13	43.270,13
1	Xã An Minh Bắc	13.376,31	13.376,31	13.376,31
2	Xã Minh Thuận	15.270,55	15.270,55	15.270,55
3	Xã Thạnh Yên	3.831,42	3.831,42	3.831,42
4	Xã Thạnh Yên A	3.304,17	3.304,17	3.304,17
5	Xã Vĩnh Hòa	2.991,69	2.991,69	2.991,69
6	Xã Hòa Chánh	4.495,98	4.495,98	4.495,98

Trong 10 năm, tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện là 43.270,13 ha, chênh lệch 0,01 ha so với diện tích năm 2010 (do chênh lệch kiểm kê đất đai). Trong đó, diện tích tự nhiên của 6 xã không bị biến động.

2.2.2 Biến động sử dụng các loại đất

(i). Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 40.654,51 ha, so với hiện trạng sử dụng đất đai năm 2010 giảm -247,31 ha. Tình hình tăng giảm diện tích nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2020 cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Giảm -3.627,55 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (mía, rau đậu các loại,..) và chuyển sang một số loại đất khác diện tích không đáng kể như đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất mục đích công cộng,..

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Tăng 4.480,76 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, chủ yếu từ đất trồng lúa và một số nhóm đất khác như đất rừng sản xuất, đất nuôi thủy sản,.. chuyển sang do việc trồng lúa kém hiệu quả sang cải tạo vườn tạp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Giảm -136,35ha. Nguyên nhân do chuyển sang đất quốc phòng, an ninh, thương mại, nhóm đất phát triển hạ tầng...

- **Đất rừng sản xuất:** Giảm -655,31 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất ở nông thôn và một số loại đất khác.

- **Đất rừng phòng hộ:** Tăng 70,71ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng do từ đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ và một số nhóm đất khác như đất lúa, đất nuôi thủy sản,.. chuyển sang.

- **Đất rừng đặc dụng:** Giảm -26,45 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng sản xuất chuyên sang đất rừng phòng hộ.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Giảm -380,00ha. Biến đổi khí hậu khiến đất bị thoái hóa, nhiều ao đầm chưa khôi phục xong, tình hình sản xuất giống gặp khó khiến nông dân thận trọng hơn trong việc thả nuôi, nhiều hộ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác để mang lại lợi ích kinh tế cao hơn, một số đất nuôi thủy sản chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng...

- **Đất nông nghiệp khác:** Tăng 26,88ha. Nguyên nhân do nhận chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Hiện nay, một số mô hình nuôi chim yến, nhà kính đạt hiệu quả kinh tế cao được người dân mạnh mẽ chuyển đổi.

(ii). Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.615,62ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2010 tăng 247,31ha.

Một số loại đất có sự thay đổi trong phân loại mới theo Luật đất đai 2013:

- Đất thương mại, dịch vụ (tách ra từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trước đây);

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan trước đây);

- Đất sinh hoạt cộng đồng (tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất văn hóa trước đây);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (tách ra từ đất văn hóa trước đây)

Tình hình tăng giảm diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2015 cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Tăng 188,57ha. Nguyên nhân, do trên địa bàn huyện quy hoạch các tuyến dân cư, và mở rộng các khu dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; bên cạnh đó, địa phương chú trọng đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện, theo phong tục và tập quán người dân thường sẽ sống dọc theo tuyến đường giao thông. Chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và một số loại đất khác chuyển sang.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Giảm -2,30 ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển sang đất ở với hình thức bán đầu giá; đất an ninh; đất công trình công cộng.

- **Đất quốc phòng:** Tăng 5,90 ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang.

- **Đất an ninh:** Tăng 5,84ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Tăng 83,67 ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang để xây dựng kết cấu hạ tầng.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Tăng 0,65 ha. Nguyên nhân chủ

yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Tăng 1,31 ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang.

- **Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Giảm -0,06 ha. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 phần diện tích thương mại, dịch vụ được kiểm kê vào nhóm đất này, hiện nay xác định lại tách thành diện tích đất thương mại, dịch vụ (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Tăng 1,34 ha. Nguyên nhân chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất ở nông thôn và một số loại đất khác sang.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Tăng 9,32 ha. Nguyên nhân do từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và các loại đất khác chuyển sang.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Tăng 1,29 ha. Chuyển từ đất trồng lúa, đất cây lâu năm, đất ở nông thôn và một số loại đất khác chuyển sang.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Tăng 0,28 ha. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 phần diện tích đất nông nghiệp do cơ sở tôn giáo quản lý và sử dụng được kiểm kê vào đất tôn giáo, hiện nay xác định lại diện tích các cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Giảm -36,48ha. Nguyên nhân san lấp sông, suối, kênh, rạch chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất và một số loại đất khác sang.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng :** Giảm -2,09 ha, do chuyển sang đất hàng năm khác, đất rừng và một số loại đất khác.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Tăng 2,54ha, do được chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm và một số loại đất khác.

(iii). **Đất chưa sử dụng:** Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2.3 Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1 Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1 Hiệu quả Kinh tế - xã hội

- Quá trình khai thác sử dụng và chuyển dịch đất đai hợp lý trong những năm qua đã giúp cho kinh tế ở U Minh Thượng luôn tăng trưởng với tốc độ khá cao. Tuy nhiên, đến năm 2019 - 2020 tình hình tăng trưởng kinh tế huyện giảm so với năm trước đó do ảnh hưởng nặng nề dịch Covid 19. Sử dụng đất đã đóng góp vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra tốc độ tăng trưởng và nâng cao đời sống người dân, nhất là trong bối cảnh U Minh Thượng là huyện nông nghiệp.

- Diện tích đất phi nông nghiệp ngày càng tăng, thu hút đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp ngày càng nhiều, giải quyết nhu cầu việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân trên địa bàn. Bên cạnh đó, diện tích đất giao thông, thủy lợi và cung cấp nước

sạch, giáo dục - đào tạo tăng nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tiếp cận với phúc lợi xã hội.

- Kết cấu hạ tầng - xã hội được tăng cường từ vốn đầu tư của tỉnh và huy động ngày càng tốt hơn vốn đầu tư từ nhiều nguồn.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn được tăng cường. Các công trình thủy lợi đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, có bờ bao khép kín, cơ bản đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn, nâng cao năng suất cây trồng và thúc đẩy phong trào nuôi thủy sản, tạo điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông nông thôn, gắn với phân bố dân cư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt và lưu thông hàng hóa.

- Thông qua quá trình khai thác, đầu tư sản xuất, giá trị đất đai ngày càng được nâng cao, thể hiện qua giá trị chuyển nhượng đất đai ngày càng tăng đã đóng góp vai trò quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, đặc biệt đóng góp vào thu ngân sách ở huyện.

2.3.1.2 Hiệu quả về môi trường

Bước vào thực hiện phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn, tuyên truyền vận động và huy động nguồn lực về vốn, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực; khảo sát chọn địa bàn, hợp dân và xây dựng các chương trình, dự án sản xuất tôm - lúa, lúa mùa, cá đồng, rau màu, cây ăn trái theo hướng an toàn và đạt các chứng nhận VietGAP vùng tôm - lúa và vùng đệm U Minh Thượng; củng cố và nâng lên chất lượng hoạt động các hợp tác xã triển khai nhân rộng trên địa bàn 6 xã. Nhờ vậy mà năng suất các loại cây trồng, vật nuôi không ngừng được tăng lên, chất lượng nông sản ngày càng được cải thiện.

Thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất hợp lý cho các khu xử lý chất thải, rác đặc biệt là ở các đô thị và khu vực phát triển nông nghiệp; có cơ chế chính sách và giải pháp khuyến khích nhân dân bảo vệ rừng, trồng rừng phủ xanh diện tích đất trồng đồi núi trọc giảm nguy cơ xói mòn, rửa trôi đối với đất đai, phòng chống giảm nhẹ thiên tai và biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực vẫn còn một số vấn đề về môi trường:

- Việc sử dụng các chất hóa học không có sự kiểm soát trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loài sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc, ...và làm ô nhiễm môi trường đất.

- Thiếu các cơ sở thu gom, xử lý rác thải trong các khu dân cư nông thôn, đặc biệt Rừng U Minh Thượng, một số tuyến đường, kênh rạch nằm sâu trong rừng vẫn tràn ngập rác thải.

- Nguồn rác từ khu dân cư tập trung, nước thải từ hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chế biến thủy hải sản, sinh hoạt,... hầu hết không qua xử lý mà đổ trực tiếp ra các sông ngòi ao hồ làm ô nhiễm nguồn nước.

- Việc giảm diện tích thảm cây rừng do chuyển sang sản xuất nông nghiệp dẫn đến nguy cơ về suy giảm đa dạng sinh học, cũng như thay đổi vi khí hậu trong vùng.

Bên cạnh đó, việc đưa nguồn nước mặn vào những khu vực chuyển diện tích đất

lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc phát triển mô hình lúa - tôm sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến môi trường đất.

2.3.2 Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1 Cơ cấu sử dụng đất

Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện U Minh Thượng trong thời gian qua về cơ bản phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tỷ lệ đất đã đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng đất vẫn còn một số vấn đề tồn tại như:

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, trong khi tỷ lệ đất phi nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng đất còn ở mức thấp.

- Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khá hợp lý, góp phần mang lại tính ổn định ở khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện.

- Sự gia tăng diện tích đất phi nông nghiệp trong những năm vừa qua của huyện là khá lớn, trong đó tăng chủ yếu là đất các công trình công cộng, đất phát triển hạ tầng và đất ở thể hiện sự nỗ lực của các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư. Tuy nhiên, diện tích đất quốc phòng, an ninh, đất trụ sở cơ quan, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ và đất phát triển hạ tầng chỉ mới chiếm 40,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Qua đó cho thấy hệ thống hạ tầng cơ sở tuy đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới.

2.3.2.2 Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Hơn 10 năm qua, thông qua việc phân bổ, sử dụng đất đã tạo được nhiều việc làm, ổn định đời sống cho người dân thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Nhà nước thu hồi đất đã góp phần ổn định đời sống hàng trăm nghìn lượt hộ nông dân, thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi ngành nghề, giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư. Chính sách, pháp luật về đất đai với tầm ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt của đời sống xã hội đã đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

- Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất của huyện, tuy nhiên vẫn còn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp. Các khu vực kinh tế công nghiệp và dịch vụ còn kém phát triển. Vì vậy, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Với yêu cầu đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế

theo hướng thúc đẩy phát triển các ngành phi nông nghiệp, công nghiệp hóa nông nghiệp và hiện đại hóa nông thôn, thì yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo diện tích đất rừng là đúng hướng, nhưng còn chậm.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi,... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài tỉnh.

2.3.2.3 Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên địa bàn huyện đa số là các doanh nghiệp sản xuất có quy mô vừa và nhỏ. Với các những doanh nghiệp nhỏ việc đầu tư cho chuyển giao khoa học kỹ thuật là điều hết sức khó khăn. Vì vậy, huyện đã hỗ trợ nhiều doanh nghiệp chủ động nhập khẩu những thiết bị hiện đại phù hợp đồng thời tích cực nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật để vừa tiết kiệm chi phí đầu tư vừa đạt hiệu quả sản xuất cao nhất. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cải tạo nâng cao hiệu quả sử dụng đất được quan tâm từ đó nâng cao giá trị của đất và khả năng sinh lợi của đất.

Trong sản xuất nông nghiệp đã có sự đầu tư tốt từ người sử dụng đất về vốn, vật tư, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất đã mang lại hiệu quả cao, giảm đáng kể tỷ lệ hao hụt, nâng cao chất lượng sản phẩm, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị một diện tích, đồng thời cũng giải quyết được những khó khăn trước mắt do thiếu nhân công.

Tuy nhiên, thực trạng sản xuất nông nghiệp của huyện chủ yếu vẫn tồn tại ở quy mô hộ gia đình nên mô hình liên kết chưa phát huy được hiệu quả. Công tác điều hành giá nông sản, dự báo và tìm kiếm thị trường ở cấp vĩ mô còn nhiều vấn đề phải giải quyết nên người dân hàng năm vẫn bị mất giá. Tuy nhiên, huyện đã và đang khuyến khích nông hộ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp để hình thành các hộ nông dân lớn, chuyên nghiệp, có trình độ canh tác và quản lý tốt, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong thời gian tới. Đóng vai trò then chốt để thúc đẩy sự phát triển lành mạnh và hiệu quả của thị trường đất nông nghiệp, minh bạch hóa thông tin và kết nối cung- cầu một cách thiết thực và bền vững.

2.4 Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1 Tồn tại trong sử dụng đất

- Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai còn nhiều hạn chế nhất là trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc tổ chức cơ quan định giá đất, việc giao đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng, các thủ tục hành chính liên quan về đất đai. Thị trường bất động sản phát triển không ổn định, thiếu lành mạnh, giao dịch “ngầm” còn khá phổ biến; tình hình khiếu nại, tố cáo về quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền và tranh chấp về đất đai còn diễn biến phức tạp.

- Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trong vùng có nơi còn mang tính tự phát, chủ yếu là hộ gia đình nên phát triển chậm, chất lượng thấp. Sản xuất nông

ng nghiệp còn lệ thuộc phần lớn vào thời tiết, chưa chủ động được nguồn nước phục vụ sản xuất.

- Thiếu các giải pháp đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp như: Chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng đất trong vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp và dịch vụ còn chậm, chưa tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng còn thấp, địa hình bị chia cắt bởi các kênh rạch, nền đất yếu nên việc thu hút suất đầu tư lớn và cải thiện đời sống nhân dân còn hạn chế, đây là cản trở lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

- Nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ để trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội; việc sử dụng đất ở nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp như: đất đã giao cho các khu kinh tế, khu công nghiệp... Hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cao, đặc biệt là đất xây dựng các công trình sự nghiệp chưa tận dụng không gian chiều cao, mật độ xây dựng thấp.

2.4.2 Nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai luôn được quan tâm đổi mới, nhưng lại thay đổi quá nhiều qua từng thời kỳ, chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành về đất đai còn một số nội dung chưa được làm rõ, tính phù hợp, đồng bộ chưa cao; việc thể chế hóa thường rất chậm, vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu khung pháp lý đồng bộ để giải quyết những vấn đề thực tiễn xảy ra.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai và các chính sách, pháp luật khác có liên quan chưa nghiêm. Công tác tuyên truyền, giáo dục và quán triệt các chủ trương, chính sách pháp luật về đất đai còn kém hiệu quả.

- Ý thức pháp luật của người dân còn hạn chế; Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất còn nhiều bất cập.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện U Minh Thượng được xây dựng trên cơ sở Luật đất đai năm 2013, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành khác nhau. Do đó việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của kỳ quy hoạch 2010-2020 được phân tích, đánh giá Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2020 đã được phê duyệt kết hợp kết quả điều tra bổ sung đến thời điểm hiện nay.

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

Qua so sánh các chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện U Minh Thượng (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 20 tháng 03 năm 2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện U Minh Thượng) với các chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất năm 2010 (đến ngày 31 tháng 12 năm 2009), tổng hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 43.270,12 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, tổng diện tích quy hoạch là 43.270,13 ha (do chênh lệch kiểm kê đất đai), kết quả thực hiện đến 2020 là 43.270,13 ha, đúng chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trong tổng số 186 công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt đã tiến hành thực hiện cụ thể như sau:

- Có 67/186 công trình, dự án thực hiện xong. (Chi tiết xem trong Phụ lục 01)
- Có 22/186 công trình, dự án đề nghị hủy bỏ. Chi tiết xem trong Phụ lục 02-a)
- Có 97/186 công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang kì quy hoạch 2021-2030. (Chi tiết xem trong Phụ lục 03-a)

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước được đánh giá cụ thể như sau:

3.1.1 Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 40.915,13 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 40.412,49 ha, định hướng giảm 502,64 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 40.654,51 ha (giảm được 260,62 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 242,02 ha và đạt 51,85% theo chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2010 (ha)	Điều chỉnh (ĐC) QHSDD đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh (ha)			Tỷ lệ (%)
						Kết quả thực hiện và ĐC QHSDD đến năm 2020	ĐC QHSDD đến năm 2020 và hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện và hiện trạng năm 2010	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) - (5)	(8) = (5) - (4)	(9) = (6) - (4)	$10) = \frac{(9)}{(8)} * 100$
	Tổng diện tích tự nhiên		43.270,12	43.270,13	43.270,13	0,00	0,01	0,01	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.915,13	40.412,49	40.654,51	242,02	-502,64	-260,62	51,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.600,14	24.172,25	18.758,30	-5.413,95	1.572,11	-3.841,84	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.867,83	15.406,97	12.407,17	-2.999,79	1.539,14	-1.460,66	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	8.732,31	8.765,28	6.351,13	-2.414,15	32,97	-2.381,18	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.910,85	1.653,46	7.596,01	5.942,55	-1.257,39	4.685,16	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.504,90	3.582,57	3.365,12	-217,44	77,67	-139,78	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	365,00	210,63	435,71	225,09	-154,37	70,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.035,91	8.038,00	8.009,46	-28,54	2,09	-26,45	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2010 (ha)	Điều chỉnh (ĐC) QHSDD đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh (ha)			Tỷ lệ (%)
						Kết quả thực hiện và ĐC QHSDD đến năm 2020	ĐC QHSDD đến năm 2020 và hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện và hiện trạng năm 2010	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) - (5)	(8) = (5) - (4)	(9) = (6) - (4)	10)=(9)/(8)*100
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.903,62	2.728,63	1.248,31	-1.480,32	825,01	-655,31	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.594,71		1.214,71	1.214,71	-1.594,71	-380,00	23,83
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		26,95	26,88	-0,07	26,95	26,88	99,74

Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 22.600,14 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất trồng lúa là 24.172,25 ha, định hướng tăng 1.572,11 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 18.758,30 ha (giảm 3.841,84 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 5.413,95 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: tại kỳ thống kê năm 2020 huyện có cập nhật điều chỉnh giảm 3.841,84 ha so với kết quả thống kê đất đai năm 2010 để điều chỉnh hiện trạng chuyển sang chủ yếu đất trồng cây hàng năm khác (thực tế các tuyến kênh đê bao vùng đệm từ năm 2010 đến kỳ kiểm kê 2019 đất mô hình chỉ rải rác một số kênh trồng lúa do đa phần đất vùng đệm vẫn còn nhiễm phèn canh tác lúa không đạt hiệu quả, người dân các tuyến kênh chủ yếu trồng các loại cây hàng năm khác như chuối, mía, khóm là chủ lực đạt hiệu quả kinh tế cao cải thiện đời sống của nhân dân), chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn,... cho phù hợp với thực tế sử dụng. Đất trồng lúa thực hiện chưa đạt so với quy hoạch do một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa nhưng chưa được triển khai thực hiện như đất ở, các công trình giao thông nông thôn, các chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ và các công trình thuộc danh mục cơ sở hạ tầng khác theo quy hoạch được duyệt. Đồng thời, do diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Ngoài ra,

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 2.910,85 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất chuyên trồng cây hàng năm khác là 1.653,46 ha, định hướng giảm 1.257,39 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 7.596,01 ha (tăng lên 4.685,16 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 5.942,55 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: do trong các kỳ kiểm kê đất đai điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn,... sang đất

trồng cây hàng năm cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3.504,90 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 3.582,57 ha, định hướng tăng 77,67 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 3.365,12 ha (giảm 139,78 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 217,44 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng đất trồng cây lâu năm sang đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất cơ sở tôn giáo... cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Mặt khác chưa thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt từ đất trồng cây lâu năm sang đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất sản xuất kinh doanh, đất di tích, đất hạ tầng và đất ở.

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 365,00 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất rừng phòng hộ là 210,63 ha, định hướng giảm 154,37 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 435,71 ha (tăng lên 70,71 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 225,09 ha và không đạt chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn, đất có mục đích công cộng,... sang đất trồng rừng phòng hộ cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Đồng thời, chưa thực hiện dự án chuyển đổi toàn bộ đất rừng phòng hộ sang đất rừng trồng sản xuất.

*** Đất rừng đặc dụng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 8.035,91 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất rừng phòng hộ là 8.038,00 ha, định hướng tăng 2,09 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 8.009,46 ha (giảm 26,45 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 28,54 ha và không đạt chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Do chênh lệch các kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng rừng phòng hộ sang đất trồng rừng đặc dụng cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1.903,62 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.728,63 ha, định hướng tăng 825,01 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1.248,31 ha (thấp hơn 655,31 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 1.480,32 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: do giai đoạn 2010-2017 diện tích rừng sản xuất giảm để chuyển sang đất lúa và trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất

lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn, đất có mục đích công cộng... sang đất trồng rừng sản xuất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1.594,71 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 không còn loại đất này, định hướng giảm 1.594,71 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1.214,71 ha (giảm 380,00 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện cao hơn 1.214,71 ha chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra và đạt 23,83 % chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Giai đoạn 2010-2017 diện tích nuôi trồng thủy sản giảm 1.594,71 ha để chuyển sang đất trồng lúa. Tuy nhiên đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, loại đất tăng mới do đất lúa chuyển sang (tăng loại đất này ở xã An Minh Bắc, Minh Thuận). Trên địa bàn các xã còn có đất lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không có đất nông nghiệp khác. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 26,95 ha, định hướng tăng 26,95 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 26,88 ha (tăng 26,88 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 0,07 ha và đạt 99,74% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất ở tại nông thôn (trung tâm giống nông lâm nghiệp), đất có mục đích công cộng... sang đất nông nghiệp khác cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

3.1.2 Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 2.354,99 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.857,64 ha, định hướng tăng 502,65 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 2.615,62 ha (tăng 260,63 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 242,02 ha và đạt 51,85 % theo chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2010	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh			Tỷ lệ (%)
						Kết quả thực hiện và Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện và hiện trạng năm 2010	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) - (5)	(8) = (5) - (4)	(9) = (6) - (4)	10)=(9)/(8)* 100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.354,99	2.857,64	2.615,62	-242,02	502,65	260,63	51,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP		28,50	5,90	-22,60	28,50	5,90	20,70
2.2	Đất an ninh	CAN	3,95	10,93	9,79	-1,14	6,98	5,84	83,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2010	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh			Tỷ lệ (%)
						Kết quả thực hiện và Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện và hiện trạng năm 2010	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) - (5)	(8) = (5) - (4)	(9) = (6) - (4)	10)=(9)/(8)*100
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		29,16	1,34	-27,81	29,16	1,34	4,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	3,00	0,02	-2,98	2,92	-0,06	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	962,00	1.235,54	1.045,67	-189,87	273,54	83,67	30,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		10,38	1,29	-9,09	10,38	1,29	12,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,32	9,32	0,00	9,32	9,32	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,19	528,57	640,36	111,80	79,38	191,17	240,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,20	34,98	17,90	-17,08	14,78	-2,30	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,00	1,96	-1,04	3,00	1,96	65,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,28	0,28	0,00	0,10	0,10	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,00	887,43	879,24	-8,19	-17,57	-25,76	146,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,09	2,25		-2,25	0,16	-2,09	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,85	2,54	-1,31	3,85	2,54	65,97

Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không có diện tích đất quốc phòng. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 28,50 ha, định hướng tăng 28,50 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 5,90 ha (tăng 5,90 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 22,60 ha và đạt 20,70% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện công trình Ban chỉ huy quân sự huyện (Đất làm kho tàng huyện); Trường bắn huyện U Minh Thượng; Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thuận.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3,95 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10,93 ha, định hướng tăng 6,98 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 9,79 ha (tăng 5,84 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 1,14 ha và đạt 83,66% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Các công trình quy hoạch đất an ninh chưa thực hiện như: Nhà làm việc công an huyện U Minh Thượng, đội PCCC&CHCN, nhà làm việc công an 6 xã nhưng diện tích đất an ninh vẫn tăng so với quy hoạch là do giai đoạn 2010-2017 đất trồng lúa và đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh.

*** Đất thương mại - dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 chưa thống kê đất thương mại - dịch vụ. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 29,16 ha, định hướng tăng 29,16 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 1,34 ha (tăng 1,34 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 27,81 ha và đạt 4,61 % theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình dự án: Trạm xăng dầu các xã, siêu thị huyện, đất dịch vụ và du lịch khu trung tâm hành chính huyện.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,08 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,00 ha, định hướng tăng 2,92 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,02 ha (giảm 0,06 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 2,98 ha và không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình dự án: đất phát triển kinh doanh, điểm giết mổ tập trung của các xã và do sự thay đổi nhóm đất theo thông tư chuyển từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 962,00 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.235,54 ha, định hướng tăng 273,54 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1.045,67 ha (tăng 83,67 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 189,87 ha và đạt 30,59 % so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân, do thay đổi thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thay thế thông tư 27/2018/TT-BTNMT điều chỉnh tăng thêm 5 chỉ tiêu cho nhóm đất phát triển hạ tầng (đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia) và sự chênh lệch thống kê của năm 2017 và năm 2020. Mặt khác các công trình thuộc đất y tế, cơ sở văn hóa, thể dục - thể thao chưa đầu tư đúng tiến độ đề ra do thắt chặt đầu tư công.

Chi tiết các loại đất sau:

Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện	Điều	Kết quả	So sánh (ha)	Tỷ lệ
----------------------	----	------	------	---------	--------------	-------

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng**

		trạng SDĐ năm 2010 (ha)	chỉnh (ĐC) QHSDĐ đến năm 2020 (ha)	thực hiện đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện và ĐC QHSDĐ đến năm 2020	ĐC QHSDĐ đến năm 2020 và hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện và hiện trạng năm 2010	(%)
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	962,00	1.235,54	1.045,67	-189,87	273,54	83,67	30,59
Trong đó:								
Đất giao thông	DGT	661,22	560,40	511,41	-48,99	-100,82	-149,81	148,60
Đất thủy lợi	DTL	265,20	568,13	457,51	-110,62	302,93	192,31	63,48
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,83	32,74	21,22	-11,51	29,91	18,39	61,50
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71	8,19	1,33	-6,86	7,48	0,62	8,33
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,80	44,32	32,92	-11,40	16,52	5,12	31,01
Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
Đất công trình năng lượng	DNL	0,68				-0,68	-0,68	100,00
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,35	1,49	1,35	-0,14	1,14	1,00	
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,81	39,49	6,95	-32,54	37,68	5,14	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	17,40	3,40	-14,00	14,00	0,00	0,01
Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,05	5,01	4,67	-0,34	0,96	0,62	64,76
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,04	8,54	1,40	-7,14	5,50	-1,64	
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
Đất chợ	DCH	3,21	20,27	3,50	-16,77	17,06	0,29	

- Đất giao thông:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 661,22 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 560,40 ha, định hướng giảm 100,82 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 511,41 ha (giảm 149,81 ha so với hiện trạng 2010), diện tích đất giao thông quy hoạch giảm do thống kê lại đất bờ kênh sang đất thủy lợi và trả về diện tích đất hiện trạng theo kiểm kê đất đai năm 2019. Diện tích đất giao thông thực hiện không đạt chỉ tiêu đề ra.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong các dự án sau:

S T T	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Nâng cấp mở rộng DT.965	27,10		27,10	CLN	An Minh Bắc
2	Đường vào bãi rác huyện U Minh Thượng	1,80		1,80	BHK: 1,80ha	Thanh yên
3	Đường ven sông Cái Lớn (GĐ 2)	5,40	3,50	1,90	ONT: 0,4ha; LUK: 0,9ha; CLN: 0,6ha	Hòa Chánh
	Tổng		34,30	3,50	30,80	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

Giai đoạn 2011-2017 diện tích đất giao thông giảm 195,88 ha chuyển sang đất khác như đất thủy lợi (19,43 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng (2,11 ha)... Đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm, đất bằng hàng năm khác, đất ở tại nông thôn,... sang đất giao thông cho phù hợp với hiện trạng sử dụng, một số diện tích khoanh vẽ lại đất giao thông thuộc đất rừng đặc dụng do Vườn Quốc Gia U Minh Thượng quản lý. Ngoài ra chưa thực hiện các công trình quy hoạch như: ĐT.966, đường vào khu căn cứ tỉnh uỷ, ĐH.UMT.DK (01,02,03), bê tông hóa giao thông nông thôn ấp, bến xe huyện...

- Đất thủy lợi:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 265,20 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 568,13 ha, định hướng tăng 302,93 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 457,51 ha (tăng 192,31 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 110,62 ha và đạt 63,48% hơn so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong các dự án sau:

ST T	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Cống K3 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	1,20		1,20	CLN: 0,4ha; LUK: 0,8ha	An Minh Bắc
2	Cống K3B trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	0,80		0,80	LUK: 0,8ha	An Minh Bắc
3	Cống K18 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	0,80		0,80	LUK: 0,8ha	An Minh Bắc
4	Cống K16 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	0,80		0,80	CLN: 0,39ha; RSX: 0,12ha; DGT: 0,29ha	An Minh Bắc
	Tổng	3,62		3,62		

Ngoài ra, Giai đoạn 2010-2017 diện tích đất thủy lợi tăng do tách từ đất sông, suối, kênh rạch sang theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT. Huyện còn mở rộng và đào mới các tuyến kênh phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, từ đất trồng lúa, đất rừng sản xuất chuyển sang.

Đồng thời cũng chưa thực hiện các dự án trạm cấp nước tập trung tại xã Hoà Chánh, Thạnh Yên, Minh Thuận, mặc khác trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất,... sang đất thủy lợi cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Và do khoanh vẽ lại đất thủy lợi thuộc đất rừng đặc dụng do Vườn Quốc Gia U Minh Thượng quản lý.

- Đất cơ sở văn hóa:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 2,83 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 32,74 ha, định hướng tăng 29,91 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 21,22 ha (tăng 18,39 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 11,51 ha và đạt 61,50 % theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong Trung tâm văn hóa xã Thạnh Yên A (2,00 ha) từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Ngoài ra, trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm,... sang

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

đất văn hóa cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

- Đất cơ sở y tế:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,71 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,19 ha, định hướng tăng 7,48 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,33 ha (tăng 0,62 so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 6,86 ha và đạt 8,33% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong các dự án sau:

STT	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm tế xã Minh Thuận	0,25		0,25	CLN: 0,25ha	Minh Thuận
2	Trạm y tế xã Hòa Chánh	0,25		0,25	CLN: 0,25ha	Hòa Chánh
3	Trạm y tế xã Vĩnh Hòa	0,28		0,25	CLN: 0,25ha	Vĩnh Hòa

Ngoài ra, chưa thực hiện các công trình như: Bệnh viện đa khoa huyện U Minh Thượng, trung tâm y tế huyện, Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình, trạm y tế xã An Minh Bắc và xã Thạnh Yên A. Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng cây lâu năm,... sang đất y tế cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Ngoài ra, trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh phù hợp với hiện trạng sử dụng.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 27,80 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 44,32 ha, định hướng tăng 16,52 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 32,92 ha (tăng 5,12 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 11,40 ha và đạt 31,01% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong các dự án sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi Chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
1	Trường THCS An Minh Bắc	DGD	1,35		1,35	An Minh Bắc	
2	Nhà công vụ điểm K16	DGD	0,16		0,16	An Minh Bắc	
3	Trường TH-THCS An Minh Bắc 3 (điểm Minh Thoại)	DGD	0,1		0,1	An Minh Bắc	
4	Nhà công vụ điểm nông trường	DGD	0,09		0,09	Minh Thuận	
5	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh Đào)	DGD	0,11		0,11	Minh Thuận	
6	Trường TH-THCS Minh Thuận 2	DGD	1,1		1,1	Minh Thuận	
7	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm chính)	DGD	0,46		0,46	Minh Thuận	
8	Trường mầm non Thạnh Yên A	DGD	0,26		0,26	Thạnh Yên A	
9	Trường TH Thạnh Yên A1 (điểm Hoà Ngọn 2)	DGD	0,12		0,12	Thạnh Yên A	
10	Trường mầm non Hòa Chánh	DGD	0,32		0,32	Hòa Chánh	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi Chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
11	Trường THCS Hòa Chánh (điểm chính Vĩnh Lập)	DGD	0,48	0,42	0,06	Hòa Chánh	
12	Trường TH Hòa Chánh 1 (PH Chông Mỹ)	DGD	0,04		0,04	Hòa Chánh	

Tuy nhiên, nhiều công trình dự án xây dựng trường mầm non, trường tiểu học và trung học cơ sở, nhà công vụ chưa thực hiện. Đồng thời, trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn... sang đất giáo dục cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

- Đất công trình năng lượng:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,68 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 không phân bổ chỉ tiêu đất năng lượng, thực hiện giảm 0,68 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 đúng với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra và đạt 100% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích đất công trình năng lượng giảm 0,68 ha chuyển sang đất trồng lúa.

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,35 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1,49 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,35 ha (tăng 1,00 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 0,14 ha và đạt 87,92% hơn so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: do chênh lệch giữa các kỳ thống kê của năm 2015 và năm 2020 thống kê lại diện tích đất bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện đồng thời chưa thực hiện Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 1,81 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 39,49 ha, định hướng tăng 37,68 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 6,95 ha (tăng 5,14 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 32,54 ha và đạt 13,64% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân là do một số khu di tích (khu di tích tỉnh ủy) được xác định trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa triển khai thực hiện đúng tiến độ.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3,40 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17,40 ha, định hướng tăng 14,00 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 3,40 ha (không thay đổi so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn 14,00 ha chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra và không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Giai đoạn 2010-2017 thực hiện xong 4,00 ha thuộc công trình

Đất bãi thải xử lý chất thải huyện U Minh Thượng tại xã Thạnh Yên nhưng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Ngoài ra, khó khăn trong thu hút đầu tư nên chưa triển khai thực hiện các công trình sau: Khu xử lý chất thải rắn huyện U Minh Thượng, bãi chôn lấp CTR xã Minh Thuận, xã Hoà Chánh, xã An Minh Bắc và xã Thạnh Yên .

- Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 4,05 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,01 ha, định hướng tăng 0,96 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 4,67 ha (tăng 0,62 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 0,34 ha và đạt 64,76% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: thực hiện xong công trình giáo họ Vĩnh Thái và trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng cây lâu năm,... sang đất cơ sở tôn giáo cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3,04 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,54 ha, định hướng tăng 5,50 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,40 ha (giảm 1,64 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 7,14 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân do nguồn vốn và đất hạn hẹp nên việc thực hiện các công trình nghĩa trang nhân dân tại các xã trên địa bàn huyện chưa được tiến hành.

- Đất chợ:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 3,21 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20,27 ha, định hướng tăng 17,06 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 3,50 ha (tăng 0,29 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 16,77 ha và đạt 1,67% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện xong các dự án sau:

STT	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Chợ và khu dân cư Minh Thuận	4,10	0,97	3,13	CLN: 2,40ha; LUK: 0,73ha	Minh Thuận
2	Chợ và khu dân cư Thạnh Yên	1,00	0,58	0,42	CLN: 0,42ha	Thạnh yên
	Tổng	5,10	1,55	3,55		

Ngoài ra, chưa xây dựng chợ tại các xã đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm,... sang đất chợ cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 chưa có thống kê diện tích đất sinh hoạt cộng đồng. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10,38 ha, định hướng tăng 10,38 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,29 ha (tăng

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

1,29 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 9,09 ha và đạt 12,43% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: thực hiện xong các dự án sau:

TT	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã Thạnh Yên A	0,30		0,30	LUK: 0,2ha; CLN: 0,1ha	Thạnh Yên A
2	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Hiệp	0,50		0,50	CLN: 0,5ha	Hòa Chánh
	Tổng	0,80		0,80		

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 có điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm,... sang đất sinh hoạt cộng đồng cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 chưa có diện tích loại đất này. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9,32 ha, tăng 9,32 ha so với hiện trạng 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 9,32 ha và đạt 100% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: kỳ kiểm kê đất đai có điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất lúa, đất rừng sản xuất, đất giao thông,... sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 449,19 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 528,57 ha, định hướng tăng 79,38 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 640,36 ha (tăng 191,17 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 111,80 ha và đạt cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 240,84%.

Nguyên nhân: Hiện nay trên địa bàn các xã đã hình thành các khu dân cư, cụm tuyến dân cư và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm,... sang đất ở tại nông thôn cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Dân số phát triển và nhu cầu về nhà ở tăng nhanh do đó đất ở tăng để đáp ứng đầy đủ cho cuộc sống của người dân ở huyện.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 20,20 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 34,98 ha, định hướng tăng 14,78 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 17,90 ha (giảm 2,30 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 17,08 ha và không đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: đã thực hiện xong các dự án sau:

STT	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
1	Phòng Giáo dục và đào tạo	0,44		0,44	CLN: 0,44ha	An Minh Bắc

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục	Diện tích công trình (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	
2	Chi cục thi hành án huyện	0,60		0,60	CLN: 0,60ha	An Minh Bắc
	Tổng	1,04		1,04		

Tuy nhiên, do thông kê đất đai bóc tách nhóm đất này thành đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và một phần chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất ở, một phần tách sang đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp từ khoanh vẽ lại trên nền ảnh viễn thám nên thông kê diện tích giảm xuống. Một phần nguyên do từ quy hoạch được duyệt dựa trên đề án số 16/ĐA-UBND ngày 30/3/2006 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện xã đến năm 2020, dự kiến chia tách địa giới hành chính nhưng đến nay chưa thực hiện.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,00 ha, định hướng tăng 3,00 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,96 ha (tăng 1,96 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 1,04 ha và đạt 65,33% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: do thực hiện xong Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng cây lâu năm,... sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 0,18 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,28 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,28 ha và đạt 100% theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: kỳ kiểm kê đất đai có điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn... sang đất cơ sở tín ngưỡng cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 905,00 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 887,43 ha, định hướng giảm 17,57 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 879,24 ha (giảm 25,76 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 8,19 ha và vượt hơn 146,58% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch diện tích giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai và có sự chuyển đổi diện tích đất sang đất giao thông. Đến năm 2019 thực hiện kỳ kiểm kê đất đai có điều chỉnh hiện trạng chuyển từ đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất ở tại nông thôn, đất có mục đích công cộng,... sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cho phù hợp với hiện trạng sử dụng. Và bên cạnh đó, diện tích sông giảm do tính toán thực tế theo khoanh vẽ bản đồ ảnh viễn thám, một phần là do khoanh vẽ đất thuộc rừng đặc dụng do Vườn Quốc Gia U Minh Thượng quản lý.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là 2,09 ha. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,25 ha, định hướng tăng 0,16 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,0 ha (giảm 2,09 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 2,25 ha và không đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Diện tích đất giảm do chuyển sang đất trồng lúa.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 chưa có đất phi nông nghiệp khác. Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,85 ha, định hướng tăng 3,85 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện năm 2020 là 2,54 ha (tăng 2,54 ha so với hiện trạng 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 1,31 ha và đạt 65,91% so với chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt.

Nguyên nhân: trong kỳ kiểm kê đất đai điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp khác cho phù hợp với hiện trạng sử dụng.

3.1.3 Đất chưa sử dụng

Huyện U Minh Thượng không còn đất chưa sử dụng. Đạt kế hoạch được duyệt.

3.2 Đánh giá chung những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1 Những mặt đạt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại quyết định số 3090/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện U Minh Thượng tại Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang là căn cứ pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai; Giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị ở địa phương.

- Quy hoạch đã có tính hệ thống, đồng bộ giữa 3 cấp, là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giúp quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa), góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng, nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.

- Quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế việc chuyển đất lúa nước, đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác. Diện tích đất có rừng che phủ từ chỗ bị suy giảm mạnh, gần đây đã được khôi phục và tăng nhanh. Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây

dụng đô thị được mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều địa phương đã triển khai việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng thửa đất, đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã.

- Được sự quan tâm lãnh đạo của UBND, HĐND huyện, huyện Ủy trong công tác lãnh đạo, kiểm tra giám sát lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang tham gia giúp đỡ huyện về công tác chuyên môn, về chuyên môn nghiệp vụ, hàng năm, huyện luôn có kế hoạch sử dụng đất, công khai quy hoạch, kế hoạch nên việc quản lý sử dụng đất ngày càng chặt chẽ.

- Công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất từng bước được quan tâm, việc quản lý sử dụng đất từng bước đi vào nề nếp, chặt chẽ tuân thủ pháp luật, góp phần ổn định kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của huyện.

- Huyện U Minh Thượng trong thời gian qua đã thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã đổi chiếu quy hoạch sử dụng đất trong các thủ tục hành chính về quản lý đất đai như: Xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời phối hợp gắn kết quy hoạch chung, các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng của địa phương trong thời gian qua.

- Các công trình dự án phát triển có sử dụng quỹ đất theo kế hoạch mang lại hiệu quả kinh tế cao góp phần phát triển địa phương. Việc chuyển dịch đúng hướng cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, duy trì được tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông - lâm - thủy sản theo định hướng trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đặc biệt, quỹ đất sử dụng xây dựng cụm tuyến dân cư, hạ tầng cơ sở mang lại hiệu quả, các cụm tuyến dân cư được hình thành giải quyết nhà ở cho nhân dân vùng lũ.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2 Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Các chỉ tiêu sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Phương án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án chưa chính xác, do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, chưa chủ động được nguồn vốn đầu tư gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy

hoạch, kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, do công tác kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư, vốn đầu tư thực hiện các dự án lớn trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế do chưa đáp ứng được các yêu cầu cần thiết để tạo sức hút, hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là quy hoạch sử dụng đất còn có nội dung chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và quốc phòng-an ninh, tính khả thi thấp, việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa trở thành ý thức trong các cơ quan và người quản lý. Quy hoạch sử dụng đất thường phụ thuộc vào khả năng tìm kiếm được các nhà đầu tư có khả năng thực hiện dự án. Nhiều địa phương lập quy hoạch sử dụng đất đối với đất chuyên dùng quá cao so với khả năng đầu tư và điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Chất lượng lập, quản lý quy hoạch của huyện còn nhiều hạn chế, chuyển đổi rất lớn trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp nhất là đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác không đúng theo quy hoạch sử dụng đất. Đối với đất ở nông thôn tăng vượt so với quy hoạch được duyệt là 111,80 ha.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ. Việc quản lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các địa phương chú trọng, việc phân cấp trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa rõ ràng; còn có tình trạng giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trái quy hoạch. Tình trạng quy hoạch “treo” chưa được xử lý vẫn còn khá phổ biến.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

3.2.3 Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện U Minh Thượng thời gian qua đã góp phần tạo sự hợp lý trong công tác quản lý và sử dụng quỹ đất, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết từng bước vấn đề ô nhiễm môi trường và thực hiện các chương trình an sinh xã hội. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt theo quy hoạch được duyệt do một số nguyên nhân sau:

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phải chờ chỉ tiêu phân bổ từ cấp trên dẫn đến Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt trễ, nên thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất ngắn, nhiều công trình chưa kịp triển khai.

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà

nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành liên quan đến việc sử dụng đất còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng thực hiện trong quy hoạch (nhất là khả năng tài chính), nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành. Công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, dẫn đến việc chấp hành chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

*** Nguyên nhân khách quan**

- Thủ tục lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài, dẫn đến việc thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất năm 2015 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện U Minh Thượng chậm so với quy định; Do đó thời gian thực hiện ngắn, không có ý nghĩa dài hạn nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đồng thời, do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch.

- Công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư đã được huyện tích cực quan tâm, sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi để các Công ty, Doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn; Tuy nhiên, hiện nay việc kêu gọi đầu tư của một số dự án còn gặp nhiều khó khăn do các cơ chế chính sách để kêu gọi nhà đầu tư chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu cần thiết để tạo sức hút, hấp dẫn các nhà đầu tư như: cải cách thủ tục đầu tư, quỹ đất sạch, miễn giảm thuế - tiền sử dụng đất, hệ thống cơ sở hạ tầng, vị trí thực hiện dự án,...

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước nói chung, tỉnh Kiên Giang và huyện U Minh Thượng nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó

khẩn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư; Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng về nguồn lực, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai, qua đó đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Diễn biến khí hậu thời kỳ quy hoạch cũng có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, xói lở bờ sông,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp, cũng như việc phải di dời các điểm dân cư khỏi những vùng bị ngập lụt.

3.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện U Minh Thượng như sau:

- Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành,... đề dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đồng thời bám sát định hướng phát triển không gian để tránh mâu thuẫn trong quá trình triển khai thực hiện. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Trong công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 cần bám sát các chỉ tiêu, định hướng phát triển tại Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện U Minh Thượng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, các chương trình hành động,... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo tiến độ kế hoạch sử dụng đất đề ra và quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc xác định danh mục các công trình, dự án trong kỳ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn, dài hạn. Hạn chế đưa vào quy hoạch những công trình, dự án chỉ có tính chất dự báo, tính khả thi không cao.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê

duyet, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi ngay sau khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài huyện biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

- Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Hầu hết các dự án chậm triển khai do khâu bồi thường giải phóng mặt bằng vì vậy cần có biện pháp tích cực hơn để hỗ trợ nhà đầu tư trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Công tác chỉnh lý biến động: Tập trung thực hiện một cách đồng bộ, phối hợp với các đơn vị thực hiện chỉnh lý biến động theo tuyến trên thực địa, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính đã số hóa đồng thời thông báo kịp thời các trường hợp biến động mới phát sinh để công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ hơn.

- Trong quá trình tổ chức lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng để quản lý, cải tạo chỉnh trang đô thị trong địa giới do mình quản lý, địa phương phải đánh giá kỹ hiện trạng sử dụng đất để đồ án quy hoạch có tính khả thi cao; trong đồ án phải đề xuất kế hoạch, lộ trình thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình công cộng theo nội dung được duyệt. Đối với khu vực quy hoạch nhà ở phải quy định rõ khu vực nào được giải quyết cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ cho

dân, khu vực nào phải thực hiện theo dự án nhà ở.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, coi trọng dự báo chính xác nhu cầu quỹ đất và trách nhiệm trong đăng ký, xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa ban ngành và địa phương.

- Cần tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1 Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- U Minh Thượng nằm trong vùng Tứ giác Long xuyên, có diện tích tự nhiên 43.270,13 ha; là huyện thuần nông của tỉnh Kiên Giang với hơn 85% dân số làm nông nghiệp. Huyện có thế mạnh về lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông - lâm - thủy sản vẫn là thế mạnh chủ yếu của huyện; trong đó, cây lúa, cây ăn trái, rau màu và nuôi trồng thủy sản được coi là chủ lực.

- Trong những năm qua, Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động nhiều nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, bước đầu đạt được một số kết quả quan trọng. Nhìn chung, hạ tầng nông nghiệp đã được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ngày càng được quan tâm; nhiều dự án hạ tầng giao thông nông thôn, thủy lợi... hoàn thành đưa vào sử dụng tạo điều kiện phát triển kinh tế cho người dân khu vực nông thôn.

- Việc thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch vào sản xuất được xem là yếu tố then chốt để phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại và bền vững. Từ đó, đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ như: hình thành được vùng sản xuất hai vụ lúa tập trung gắn với chương trình cánh đồng lớn, đến nay có 59 ha mô hình lúa - cá tại Tổ hợp tác ấp Minh Dũng, xã Minh Thuận được chứng nhận hữu cơ với sản lượng 295 tấn/năm; trên 48 ha tôm - lúa, với sản lượng 241 tấn/năm đạt chứng nhận VietGAP tại Tổ hợp tác Tốt, ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên; chứng nhận hữu cơ 20 ha lúa, sản lượng 80 tấn/năm, tại ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên; chứng nhận 74 ha rau màu đạt chuẩn VietGAP ở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Kênh 10, xã Minh Thuận; chứng nhận đạt chuẩn VietGAP cho 43 ha gừng củ, sản lượng 385 tấn/năm tại Hợp tác xã rừng U Minh Thượng, xã Minh Thuận và chứng nhận đạt GlobalGAP cho 55,6 ha cây ăn trái ở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã An Minh Bắc,...từng bước nâng cao chất lượng, năng suất và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp.

4.2 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018, trên địa bàn

huyện U Minh Thượng sẽ hình thành Tiểu vùng U Minh Thượng: Phát triển công nghiệp phục vụ nghề cá, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động và các dự án điện khí và khí áp thấp.

4.2.2 Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

❖ Phát triển đô thị

Tiềm năng đất đai cho xây dựng đô thị được đánh giá trên cơ sở những thuận lợi về điều kiện tự nhiên (mức độ thuận lợi cho xây dựng các công trình, vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, kết cấu hạ tầng, tỷ lệ dân số phi nông nghiệp, mật độ dân số, tốc độ đô thị hóa).

Hiện nay, huyện chưa thành lập thị trấn, trong tương lai gần, việc thành lập thị trấn U Minh Thượng sẽ được tiến hành theo Kế hoạch số 46-KH/HU ngày 10/12/2021 về việc triển khai xây dựng Đề án thành lập thị trấn U Minh Thượng thuộc huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Việc thành lập thị trấn là tiền đề, động lực góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư và khai thác, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, nâng cao đời sống, thu nhập của người dân. Sau thành lập thị trấn, nơi đây được định hướng trở thành đô thị dịch vụ thương mại - vận tải và dịch vụ phát triển nông – lâm – thủy sản của huyện.

Thực hiện quy hoạch chung đô thị, phát triển hệ thống hạ tầng đô thị, diện mạo đô thị, đời sống kinh tế và tinh thần của nhân dân, môi trường, xử lý nước thải, hệ thống nhà cửa, cây xanh để phù hợp với sự phát triển của thị trấn trong tương lai, các công trình giao thông lớn sẽ được đầu tư như đường cao tốc, đường bộ ven biển, đường giao thông nông thôn phục vụ cho tái cơ cấu nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới và phù hợp với quy hoạch tổng thể của địa phương và của tỉnh. Xây dựng U Minh Thượng thành đô thị dịch vụ trung chuyển hàng hóa xuất khẩu giữa các huyện và liên tỉnh.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng đất xây dựng với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển không gian đô thị về lâu dài được xác định thuộc các khu vực trên trục đường Quốc lộ 63. Vì thế về lâu dài cần định hướng phát triển từng ngành, định hướng tổ chức không gian, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng thời có định hướng sử dụng đất cho phù hợp.

❖ Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, các cụm tuyến dân cư đã hình thành ở các xã, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững; phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên của từng vùng của huyện. Diện tích đất nông nghiệp trong các khu dân cư nông thôn hiện còn rất nhiều, đó tiềm năng đất đai để phát triển, mở rộng các khu dân cư hiện có. Do đó, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng vào các khu, tuyến dân cư hiện có để đạt được các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới nâng cao; chỉ mở mới các khu,

tuyển dân cư ở những khu vực phù hợp, theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

❖ Tiềm năng đất du lịch

Vườn quốc gia U Minh Thượng có diện tích tự nhiên 8.038ha, nằm trên địa bàn 2 xã An Minh Bắc và Minh Thuận. Hiện Vườn quốc gia U Minh Thượng là một trong số ít nơi còn tồn tại đất than bùn ở Nam bộ và của Việt Nam. Trên than bùn còn lại những cảnh quan tự nhiên của rừng U Minh xưa với những cây tràm cổ thụ, dòng nước đỏ vùng U Minh và nhiều loài cá đồng, rắn, rùa, lươn, ếch, mật ong, chim, dơi. Được công nhận là khu Ramsar thứ 2.228 của thế giới và thứ 8 của Việt Nam, khu dự trữ sinh quyển thế giới Vườn quốc gia U Minh Thượng có rất nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

Thời gian qua, hoạt động du lịch sinh thái (DLST) tại Vườn quốc gia U Minh Thượng đã có nhiều đổi mới, mang diện mạo mới và từng bước phát triển theo hướng chuyên nghiệp với nhiều loại hình du lịch dần được hình thành, các sản phẩm du lịch từng bước được đa dạng hóa.

Để phát huy tiềm năng sẵn có, Vườn quốc gia U Minh Thượng được Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai phát triển DLST với tổng vốn đầu tư hơn 150 tỷ đồng trong 2 năm 2019-2020 và định hướng đến năm 2030. Việc đầu tư này nhằm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học gắn với khai thác tiềm năng môi trường sinh thái tự nhiên của rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ DLST và giáo dục môi trường tại Vườn quốc gia U Minh Thượng. Theo đó, phát triển DLST Vườn quốc gia U Minh Thượng bao gồm: Tham quan cảnh quan thiên nhiên rừng tràm trên đất than bùn, hệ sinh thái đầm lầy đất ngập nước kết hợp quan sát động vật hoang dã; tham quan sân chim, máng dơi; quan sát động vật hoang dã về đêm. DLST kết hợp giáo dục truyền thống lịch sử và tham quan cộng đồng dân cư địa phương. DLST trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, giáo dục, vui chơi, giải trí; DLST cộng đồng homestay... Quản lý, bảo vệ, khôi phục tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trên diện tích phát triển DLST hơn 8.000ha, diện tích cho thuê môi trường rừng đến năm 2030 khoảng 195ha.

Ngoài ra, tỉnh xây dựng 9 tuyến tham quan DLST trên lâm phần Vườn quốc gia U Minh Thượng. Đồng thời, xây dựng văn phòng, nhà làm việc, cơ sở hạ tầng, nhà nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, khu công năng phục vụ dịch vụ DLST; đầu tư hệ thống đường đi bộ qua các hệ sinh thái rừng đặc sắc, kết nối các điểm cảnh quan tự nhiên và các hệ sinh thái rừng đặc trưng; hạ tầng phục vụ DLST cộng đồng homestay. Đồng chí Đoàn Hồng Dinh cho biết: “Năm trong dự án phát triển DLST Vườn quốc gia U Minh Thượng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, hiện nay tỉnh đã mời 2 doanh nghiệp thuê môi trường rừng đầu tư 2 dự án phát triển DLST với tổng mức đầu tư hơn 95 tỷ đồng, phát triển, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ du khách đến tham quan, du lịch Vườn quốc gia U Minh Thượng”. Để đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia làm du lịch, một trong những chủ trương mang tính đột phá là cho thuê môi trường rừng. Việc cho thuê phải không gây ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư ở địa phương; thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ phát triển rừng; bảo vệ môi trường, du lịch, di sản và quy chế quản lý khu rừng đặc dụng. Cộng đồng dân cư ở địa phương được tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động DLST để nâng cao thu nhập cũng như nhận thức, đồng thời có trách nhiệm về bảo tồn

thiên nhiên, đa dạng sinh học. Sự tham gia của người dân bản địa sẽ góp phần phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật dân gian, ngành nghề thủ công truyền thống và sản xuất hàng hóa của địa phương phục vụ du khách, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Trong năm 2021, Vườn quốc gia U Minh Thượng đón tiếp và phục vụ trên 26.000 lượt du khách đến tham quan du lịch sinh thái (chỉ đạt 38% kế hoạch do từ ngày 13/5, tạm ngừng hoạt động để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19). Đến ngày 20/1/2022, Vườn Quốc gia U Minh Thượng chính thức mở cửa đón khách trở lại. Sau 45 ngày mở cửa, trên 11.000 lượt khách đến tham quan.

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1 Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Khai thác hợp lý tiềm năng của từng tiểu vùng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm nông sản hàng hóa, khắc phục khó khăn, đẩy mạnh hơn tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ so với thời gian qua và phù hợp với tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng và tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư. Phấn đấu xây dựng huyện U Minh Thượng đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội cơ bản đồng bộ: hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình phúc lợi, dịch vụ công cộng,... cùng với việc bố trí hợp lý khu dân cư nhằm khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, nhất là nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh.

- Phát triển kinh tế đi đôi với việc phát triển mạnh văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần nhân dân. Nâng cao nhận thức trong nội bộ và quần chúng về vị trí, tầm quan trọng của văn hóa, thực sự coi văn hóa là nền tảng tinh thần, là động lực cho sự phát triển. Tăng cường đầu tư từ nhiều nguồn lực. tiếp tục xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa. Tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ quốc phòng, an ninh vững chắc. Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát huy dân chủ, huy động sức mạnh toàn xã hội xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Thực hiện các chính sách khuyến khích về thuế, có các chính sách ưu đãi thu hút vốn đầu tư trong và ngoài huyện vào các lĩnh vực mà huyện có lợi thế phát triển công nghiệp chế biến cũng như phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng. Hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2 Quan niệm sử dụng đất

(1). Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao là quan điểm sử dụng đất bắt buộc Nhà nước phải đặt ra vì đất đai là một tài nguyên có hạn, trong khi nhu cầu sử dụng đất của con người là rất lớn và không ngừng phát triển, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được.

(2). Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển các cụm, tuyến dân cư, chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kết hợp với vận dụng sáng tạo các hướng dẫn của nhà nước nhưng cố gắng tránh lãng phí. Có

kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Đáp ứng đủ nhu cầu về đất ở, cần được quy hoạch thuận tiện cho việc đi lại sản xuất và tận dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có. Quy hoạch và tổ chức tái định cư cho các hộ dân trong vùng quy hoạch được ổn định.

(3). Trong những năm tới cần đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo sản phẩm đa dạng phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên đất cho sản xuất nông nghiệp, cần mạnh dạn chuyển đổi đất chuyên trồng lúa có hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, các loại cây màu có giá trị kinh tế cao và sản xuất ổn định kết hợp với chuyển đổi cơ cấu sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả và tăng thu nhập cho nông hộ, phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng và nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong sử dụng đất phải luôn coi trọng yếu tố bền vững, hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng nhiễm mặn, xói mòn, thoái hóa, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

(4). Cơ cấu kinh tế của huyện sẽ chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại và nuôi trồng thủy sản. Đảm bảo nhu cầu cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại - du lịch, nhằm tạo điều kiện thúc đẩy nhanh hơn nữa tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tạo việc làm cho số lao động tăng thêm.

(5). Trồng và bảo vệ diện tích đất rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ và làm giàu môi trường rừng cảnh quan Vườn Quốc Gia U Minh Thượng, tạo sức hấp dẫn cho du lịch, thúc đẩy kinh tế phát triển.

(6). Tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư từ bên ngoài vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp - nông thôn của huyện.

(7) Quy hoạch sử dụng đất đai phải kết hợp đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với quốc phòng - an ninh, tăng cường cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Kinh tế nông nghiệp của huyện U Minh Thượng là chủ lực, do đó cần phát huy lợi thế của từng địa bàn gắn với nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất nông nghiệp thủy sản theo hướng thâm canh và ứng dụng công nghệ cao; đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất theo hướng tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng và thế mạnh trong việc phát triển du lịch rừng. Có chính sách hỗ trợ để ngành nông nghiệp sử dụng có hiệu quả cao sản phẩm phụ của trồng trọt và chế biến, chất thải chăn nuôi và sinh hoạt vào sản xuất phân hữu cơ vi sinh, tái tạo năng lượng để vừa ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, vừa cung cấp nguồn phân hữu cơ để bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế ô nhiễm, góp phần sử dụng bền vững tài nguyên đất đai.

Để bắt kịp nhịp độ phát triển chung của tỉnh, trong thời gian tới huyện sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo việc làm đối với các ngành nghề phi nông

ng nghiệp, cải thiện - nâng cao thu nhập cho người dân, giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp.

Với điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu, địa hình, thủy văn và các nguồn tài nguyên đa dạng là tiềm năng lớn để huyện có thể phát triển một nền kinh tế toàn diện cả nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch.

Trong những năm tới huyện sẽ tập trung mọi nguồn lực để phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, khu đô thị (thành lập trung tâm Thị trấn U Minh Thượng). Dành quỹ đất để xây dựng, nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất công dọc các tuyến đường nông thôn, đường huyện, quốc lộ như : Đường ven sông Cái Lớn; Quốc lộ 63; các tuyến đường tỉnh ĐT.966, ĐT.965B, ĐT.965C; các tuyến đường huyện nối kết các xã, các tuyến đường vào khu du lịch (Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy) và mạng lưới đường giao thông nông thôn; Từ những trục giao thông xương sống, huyện sẽ hoàn thiện, chỉnh trang và phát triển đô thị, lựa chọn mô hình để khuyến khích, tạo điều kiện về đất đai cho xây dựng các khu dân cư đẹp về kiến trúc, tốt về môi trường, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, kế thừa được các tinh hoa truyền thống kết hợp ứng dụng các thành tựu của kiến trúc hiện đại để tạo phong cách và nét đặc sắc cho dân cư trên địa bàn của huyện tạo nguồn thu cho ngân sách huyện, đồng thời nâng cao chất lượng sống người dân.

Cụ thể, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 định hướng sử dụng đất với các khu chức năng như sau:

1.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp huyện U Minh Thượng liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm về thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất, khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,... Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất theo hướng nâng cao hiệu quả, tăng giá trị trên đơn vị diện tích gắn chuỗi giá trị, đảm bảo sức cạnh tranh.

*** Quy hoạch 4 vùng sản xuất:**

- Tại khu vực vùng đệm, huyện phối hợp vận hành có hiệu quả hệ thống cống, đập thủy lợi, có giải pháp phối hợp điều tiết có hiệu quả nguồn nước, vừa đảm bảo phục vụ bảo vệ rừng, vừa phục vụ sản xuất vùng đệm; vận động nhân dân xây dựng hồ chứa, tích trữ nước ngọt phục vụ tưới tiêu trong mùa hạn mặn. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông hộ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi phù hợp nhằm tăng giá trị sản xuất trên diện tích canh tác. Phát triển bền vững mô hình nuôi cá đồng truyền thống gắn với trồng một số loại cây phù hợp, tiếp tục chỉ đạo sản xuất theo mô hình kinh tế tổng hợp, nhiều mô hình phát triển bền vững và cho hiệu quả kinh tế cao như: chuỗi - cá, lúa - cá, màu - cá... Hình thành vùng sản xuất cây ăn trái theo hướng VietGap, GlobalGa, tiến tới sản xuất hữu cơ và công nghệ cao gắn với phát triển du lịch sinh thái nhà vườn. Vận động nông dân sản xuất một số loại cây dược liệu, rau củ, quả theo hướng an toàn, sạch cung ứng thị trường trong và ngoài huyện. Triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng, gắn phát triển kinh tế lâm nghiệp với kinh tế nông nghiệp, dịch vụ - du lịch và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Đối với vùng tôm - lúa, tiếp tục khẳng định mô hình nuôi 01 vụ tôm – trồng 01 vụ lúa là mô hình phát triển bền vững; đồng thời nuôi xen canh, luân canh một số loại tôm càng xanh, thẻ, cá nước lợ... Đẩy mạnh mở rộng tăng thêm diện tích mô hình nuôi tôm hữu cơ – trồng lúa chất lượng cao, hình thành thương hiệu tập thể chứng nhận VietGap, GlobalGAP gắn với chuỗi liên kết giá trị. Quan tâm đầu tư hệ thống thủy lợi khép kín, hình thành các tiểu vùng liên kết sản xuất, thành lập tổ hợp tác sản xuất; kêu gọi doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu đầu vào, tập huấn quy trình sản xuất, chuyển giao khoa học công nghệ bao tiêu sản phẩm đầu ra, chú trọng tập huấn khoa học kỹ thuật, hướng dẫn lịch thời vụ, khuyến cáo các loại giống lúa chịu phèn, mặn.

- Đối với vùng hai lúa – kết hợp trồng màu: Tiếp tục duy trì ổn định diện tích lúa 02 vụ trên địa bàn. Hình thành cánh đồng sản xuất quy mô lớn để hợp tác sản xuất trong các khâu: xuống giống cùng thời điểm, đồng nhất chủng loại, giống chất lượng cao, ký kết hợp đồng cung ứng vật tư đầu vào, bao tiêu sản phẩm đầu ra, hợp tác làm tốt công tác thu hoạch. Tăng cường công tác khuyến nông, thường xuyên chọn những giống có chất lượng, hiệu quả đưa vào sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường từng thời điểm; tăng cường công tác bảo vệ thực vật nhằm có biện pháp chủ động phòng trừ dịch hại. Khuyến khích luân canh trồng rau màu và trồng hoa ở một số nơi có điều kiện để phục vụ nhu cầu tại chỗ. Có biện pháp tích trữ nước để chủ động nguồn nước ngọt phục vụ tưới tiêu vùng này.

- Đối với vùng ven sông Cái lớn, huyện tập trung đầu tư thủy lợi, xây dựng lộ giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, vận chuyển hàng hóa; tăng cường tập huấn khoa học kỹ thuật. Phát triển mô hình tôm – lúa, nhất là nuôi tôm càng xanh, tôm thẻ mật độ dày; đồng thời tận dụng diện tích mặt nước sông Cái Lớn để phát triển một số loài thủy sản nước lợ, nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm bán công nghiệp, vov, ba ba; phát triển nuôi cá lồng bè ven sông. Phát triển và giữ vững diện tích cây dừa nước để chống sạt lở và tạo độ che phủ vùng ven sông. Khuyến khích phát triển nghề nuôi chim yến; phát triển bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, thu mua thủy sản thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trong vùng. Kêu gọi tư nhân đầu tư nhà hàng, quán ăn, phát triển resort phục vụ du lịch ven sông Cái Lớn.

*** Đối với khu vực trồng rừng**

Ổn định đất rừng đặc dụng, khôi phục lại diện tích rừng tràm ở vùng đệm Vườn quốc gia U Minh Thượng và tăng cường trồng cây phân tán trên đất cây lâu năm, ven các bờ kênh, trục lộ giao thông để tăng độ che phủ, phòng chống sạt lở và cung cấp gỗ cho nhà máy gỗ MDF công suất 75.000m³/năm ở KCN Thạnh Lộc. Đất rừng sản xuất để có thể sẽ được chuyển một phần sang đất trồng lúa trên các địa bàn được ngọt hóa thuận lợi và cho hiệu quả vượt trội so với kinh doanh rừng sản xuất.

Tiếp tục thực hiện chủ trương bảo vệ và phát triển rừng, nhất là Chương trình trồng rừng phòng hộ ven biển; phòng chống xói lở, bảo vệ rừng, đề biển thích ứng biến đổi khí hậu, thực hiện tốt các giải pháp lâm sinh, gắn với phát triển các mô hình kinh tế kết hợp; chú trọng trồng cây phân tán trên đất vườn nhà, ven đường, ven kênh rạch. Rà soát lại quy hoạch rừng, xác định để duy trì hợp lý diện tích rừng phòng hộ, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa nghề rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết, kết

hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Thu hút doanh nghiệp, ký kết bao tiêu sản phẩm trồng các loại cây để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sản xuất đồ gỗ và vật liệu xây dựng. Tăng diện tích đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn 2 xã: An Minh Bắc và Minh Thuận và kết hợp nuôi thả cá. Cung cấp cá đồng trong khu vực và các vùng lân cận.

1.3.3 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Định hướng U Minh Thượng sẽ hình thành hệ thống đô thị trung tâm là thị trấn U Minh Thượng đạt chuẩn đô thị loại V cần xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị; xác định danh mục, nguồn vốn đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương. Từng bước tái bố trí và bổ sung các khu chức năng nội thị, chỉnh trang nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội và tương ứng với phần mở rộng đô thị. Trong đó, cần tập trung nguồn vốn và nguồn lực đẩy mạnh việc lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết. Đồng thời, rà soát quy hoạch nhằm tăng cường dành đất đô thị cho mục đích phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng giao thông, hạn chế cấp phép tràn lan, sử dụng đất cho các dự án không phù hợp khả năng kinh tế - xã hội và dự báo phát triển dân số song song với quá trình hình thành đô thị cần tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện sử dụng đất đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, nâng mức xử lý các hành vi vi phạm nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng xây dựng sai phép, không phép còn diễn ra phổ biến. Đặc biệt, cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định của pháp luật, cũng như cải cách thủ tục hành chính liên quan xây dựng, nhất là các vấn đề liên quan sử dụng và xây dựng trên đất đô thị.

Sử dụng đất trong khu vực đô thị cần tuân thủ các nguyên tắc sau: Quy hoạch trụ sở các cơ quan cao từ 2 - 4 tầng, có sân vườn, các trung tâm thương mại cao trung bình từ 1 - 3 tầng. mật độ xây dựng từ 50 - 55%; đối với nhà ở thuộc khu vực đô thị cần khuyến khích xây cao tầng, diện tích đất ở giao với mức tối thiểu phải đạt 200 m² trở lên, chiều rộng theo mặt phố từ 6 - 7m; các công trình dịch vụ công cộng và phúc lợi công cộng cần phải được bố trí các khu vực đảm bảo không bị ngập úng, thoát nước tốt, có dải cây xanh cách ly, có khu xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.3.4 Khu dân cư nông thôn

Dự kiến đến năm 2030, trên địa bàn huyện U Minh Thượng đều mở rộng khu dân cư nông thôn tại 6 xã, vẫn tiếp tục thực hiện quy hoạch trung tâm tại các xã và phát triển dân cư nông thôn của huyện theo tuyến cấp theo các trục đường chính hoặc kênh mương chính trong huyện. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, các cụm tuyến dân cư đã hình thành ở các xã, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững; phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên của từng vùng của huyện.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn như sau:

- Xây dựng các điểm dân cư nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới, thực sự trở thành các trung tâm giao lưu thương mại, dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, điểm tựa để

kích thích phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

- Bố trí dân cư nông thôn tại các trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và các tuyến dân cư nông thôn dọc theo các tuyến lộ giao thông chính gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

- Tích cực huy động các nguồn lực trong nhân dân, doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, cùng với nguồn vốn Nhà nước để đầu tư xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1 Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy dân chủ, huy động sức mạnh toàn xã hội xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Khai thác hợp lý tiềm năng của từng tiểu vùng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm nông sản hàng hóa; bảo vệ môi trường; giữ vững quốc phòng an ninh. Đến năm 2023 có 02 xã đạt nông thôn mới (An Minh Bắc và Minh Thuận); phấn đấu đến năm 2025 đạt huyện nông thôn mới và 02 xã đạt chuẩn nâng cao (Vĩnh Hòa, Thạnh Yên); nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tập trung triển khai xây dựng hoàn thành Khu đô thị mới U Minh Thượng, khu tái định cư và nhà ở dân cư thu nhập thấp, trung tâm y tế huyện, cầu trung

- Cơ cấu kinh tế: khu vực nông – lâm – thủy sản chiếm 51,9%, công nghiệp – xây dựng chiếm 15,17%, thương mại – dịch vụ - du lịch chiếm 32,93%.

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) đạt .419 tỷ đồng, tăng bình quân 11,16%/năm (trong đó nông – lâm – thủy sản đạt 6.045 tỷ đồng, tăng bình quân 6,82%/năm; công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt 2.374 tỷ đồng, tăng bình quân 15,5%/ năm).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 8.020 tỷ đồng, tăng bình quân 17,4%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/người/năm trở lên. - Tổng sản lượng lúa 140.000 tấn.

- Tổng sản lượng thủy sản 5.520 tấn, trong đó sản lượng tôm 4.410 tấn.

- Thu ngân nhà nước tăng bình quân hàng năm tăng từ 10-12%/ năm.

- Tổng vốn đầu tư xã hội tăng bình quân hàng năm 5%/năm. - Phát triển mới 05 hợp tác xã.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn đạt 99%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó có 65% hộ được cấp nước sạch)

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 1% trở lên.

- Công nhận 90% hộ, 95% ấp, 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, có 6/6 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 92% trở lên, tỷ lệ người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội đạt 100%.

- Xây dựng thêm 05 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 02 trường: THPT U Minh Thượng và THPT Minh Thuận).

- Hàng năm huy động học sinh 6-14 tuổi đến trường đạt 98% trở lên, trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 99% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% trở lên, học sinh được xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học 100%, tốt nghiệp THCS đạt 99% trở lên.
- Hàng năm giải quyết việc làm tại chỗ cho 1.700 lao động trở lên, tư vấn và giới thiệu việc làm cho 3.000 lao động, trong đó xuất khẩu 30 lao động.
- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 100% chỉ tiêu trên giao.
- Đảng viên đạt 26%; lực lượng dự bị động viên biên chế đạt 100%, trong đó đảng viên trong lực lượng chiếm 18%.
- Hàng năm có 100% đảng viên, 70 % đoàn viên, hội viên và nhân dân được tiếp thu, học tập nghị quyết của Đảng (trừ đảng viên miễn công tác, miễn sinh hoạt).
- Phát triển mới 300 đảng viên. Đến cuối nhiệm kỳ có 90% chức danh ấp là đảng viên. Phần đầu không còn đảng viên thuộc diện hộ nghèo. Hàng năm đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 90%. Tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 90%. Tập hợp quần chúng vào tổ chức đạt 60% so đối tượng có mặt tại địa phương.
- Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu trên giao, phần đầu có đảng viên trẻ tham gia nghĩa vụ quân sự hằng năm.
- Phần đầu không có xã trọng điểm về tội phạm.
- Xây dựng trung tâm huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV, thành lập thị trấn U Minh Thượng và đạt đô thị loại V.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Ngành nông nghiệp

Việc sử dụng đất, khó khăn lớn nhất của huyện hiện nay là đất đai bị nhiễm phèn, mặn ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống người dân, chuyển dịch cơ cấu sản xuất chậm. Do đó, định hướng tới là phân vùng sản xuất tập trung, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn của vùng, xây dựng các hệ thống canh tác cây trồng kết hợp nuôi thủy sản phù hợp để có thể áp dụng thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững, đồng thời áp dụng các biện pháp cải tạo đất phèn, mặn giúp cải thiện năng suất cây trồng, mang lại lợi nhuận cao cho nông hộ. Phần đầu tổng diện tích gieo cấy giai đoạn 2021-2030 là 24.000 ha, năng suất bình quân đạt 5,83 tấn/ha, sản lượng 140.000 tấn và cơ cấu cây trồng chất lượng cao đạt 95% trở lên. Cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: diện tích 7.500 ha, năng suất 6 tấn/ha, sản lượng 45.000 tấn.
- Vụ Mùa: diện tích 9.000 ha, năng suất 5,72 tấn/ha, sản lượng 51.500 tấn.
- Vụ Hè Thu: diện tích 7.500 ha, năng suất 5,8 tấn/ha, sản lượng 43.500 tấn.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp định hướng đến năm 2030, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng, giá trị của sản phẩm. Từng bước phát triển sản xuất theo hướng tập trung, quy mô lớn và thích nghi với tình hình biến đổi khí hậu. Về cây trồng, cần thiết chọn lựa giống lúa tạo thương hiệu cho huyện, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng ở các vùng sinh thái khác nhau, đặc biệt thích ứng với điều kiện đặc thù của hệ thống canh tác lúa – tôm. Ngoài ra, sản xuất lúa theo qui trình GAP là cần thiết, đặc biệt trong hệ thống lúa – tôm với yêu cầu sử dụng hạn chế hóa chất nông nghiệp để giúp nông dân canh tác lúa có chất lượng cao, tăng tính cạnh tranh của nông sản. Hiện nay, sản xuất cây ăn trái ở huyện U Minh Thượng chủ yếu là vườn

tập, chưa có nhiều vườn cây ăn trái chuyên canh thích hợp với điều kiện đất đai, thủy văn địa phương, nông dân chưa được trang bị qui trình canh tác phù hợp trong thâm canh sản xuất cây ăn trái nên hiệu quả kinh tế vườn còn thấp. Do đó, cần thiết phân vùng sản xuất cây ăn trái chuyên canh và tập trung, thích hợp với điều kiện sinh thái của huyện và có tiềm năng tiêu thụ. Việc đưa cây màu trồng trên nền đất ruộng sẽ giúp cải tạo đất ruộng tránh tình trạng độc canh cây lúa thời gian dài hệ quả suy thoái đất, gia tăng dịch bệnh. Ngoài ra cần thích ứng với điều kiện thiếu nước ngọt trong mùa khô, đa dạng sản phẩm và tăng hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Trong đó đảm bảo diện tích các loại cây trồng như sau:

- Cây dừa: diện tích 320 ha, năng suất 2,2 tấn/ha, sản lượng 1.024 tấn.
- Mía: 500 ha, năng suất 80 tấn/ha, sản lượng 40.000 tấn, tập trung chủ yếu ở hai xã Minh Thuận và Hòa Chánh
- Khóm: 902 ha, năng suất 18 tấn/ha, sản lượng 16.236 tấn.
- Chuối: 1.500 ha, năng suất 25 tấn/ha, sản lượng 37.500 tấn.
- Cây ăn trái khác (cây có múi, mít, xoài, mận...): 700 ha, năng suất 15 tấn/ha, sản lượng 8.400 tấn.

- Rau màu các loại, diện tích gieo trồng 3.000 ha, năng suất 22 tấn/ha, sản lượng 66.000 tấn. Từng bước nâng cao trình độ thâm canh rau theo hướng sản xuất rau an toàn, đa dạng hóa các loại rau phù hợp với nhu cầu thị trường và đặc điểm sinh thái của từng vùng, tiểu vùng. Trong đó tiếp tục thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất rau tập trung ở 02 xã vùng đệm, ứng dụng công nghệ cao sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP đối với các xã có diện tích trồng màu lớn. trên cơ sở tập trung đầu tư các tổ hợp tác, hợp tác xã chuyên sản xuất rau theo hướng rau sạch rau an toàn.

Ngành thủy sản có nhiều tiềm năng, đặc biệt trong nuôi cá đồng, phấn đấu năm 2030 đạt diện tích nuôi cá nước ngọt 3.000 ha, năng suất 400 kg/ha, sản lượng 1.200 tấn. Đối với mô hình kết hợp lúa - tôm, diện tích 8.700 ha lúa – tôm, năng suất 495 kg/ha, sản lượng 4.300 tấn đối với khu vực ven sông Cái Lớn từ xã Thạnh Yên A đến xã Hòa Chánh, khu vực ngoài vùng đệm từ ấp Minh Tiến đến ấp Minh Cường, xã Minh Thuận và một số nơi có điều kiện, phấn đấu đến năm 2030 diện tích sản xuất lúa tôm là 8.500 ha.

Xác định các vật nuôi chính là: heo, gia cầm, bò, trâu, dê. Quy hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô trang trại, công nghiệp tập trung, xa khu dân cư, kiểm soát an toàn dịch bệnh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, quy hoạch vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn phục vụ cho chăn nuôi. Tổ chức, quản lý các cơ sở giết mổ, từng bước di dời và xóa bỏ các điểm giết mổ nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường trong khu vực đông dân cư, hình thành các điểm giết mổ tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Duy trì hợp lý diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất, điều chỉnh một phần diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán; đưa giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận vào sản xuất để nâng cao chất lượng rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho thị trường và nhà máy gỗ. Tận dụng các bãi bồi để mở rộng diện tích trồng rừng phòng hộ ven biển, chống biến đổi khí hậu, kết hợp phát triển kinh tế dưới

tán rừng (nuôi cua, ba khía, cá nâu,...) và du lịch sinh thái đồng thời duy trì trồng và phát triển rừng sản xuất. Rà soát lại quy hoạch rừng, xác định để duy trì hợp lý diện tích rừng phòng hộ, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa nghề rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết, kết hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Nghiên cứu, xây dựng các mô hình để khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế về nuôi yếm, dưới tán rừng... và phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao, thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên nhằm góp phần phát triển nền sản xuất nông nghiệp của huyện nhanh và bền vững.

b) Ngành công nghiệp và thương mại, dịch vụ

Xác định sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ là bước phát triển đột phá trong phát triển kinh tế, là kênh tạo việc làm cho nhiều lao động địa phương. Chính vì vậy, thời gian tới, huyện tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, phát triển đa ngành, đa nghề, thu hút nghề mới để tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương, quan tâm đến vấn đề vệ sinh môi trường, bảo đảm an ninh trật tự... Ưu tiên phát triển công nghiệp có tiềm năng, lợi thế về nguyên liệu như chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư, tiếp cận thị trường được triển khai tích cực; công tác khuyến công, hỗ trợ sản xuất được quan tâm; cải cách hành chính trong đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại được chú trọng. Tổ chức lại sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị: chú trọng chất lượng, hàm lượng giá trị gia tăng để tăng khả năng cạnh tranh nhóm mặt hàng chủ lực; Từng bước chuyển đổi loại hình chế biến thủy sản từ nguồn nguyên liệu đánh bắt sang nuôi trồng để ổn định sản xuất và phát triển bền vững. Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động, quảng bá xúc tiến, kêu gọi đầu tư; đẩy cải cách hành chính tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp hoạt động.

Tăng cường đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đưa vào hoạt động, cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản thường xuyên như: cầu lộ GTNT, trụ sở làm việc các cơ quan, xã thị, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đầu tư phát triển mạng lưới điện... Kêu gọi đầu tư xây dựng các chợ trên địa bàn, các khu dân cư...

Bên cạnh đó, huyện đầu tư phát triển mạnh dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Phát triển dịch vụ bưu chính viễn thông theo hướng đa dạng, hiện đại và tiện ích; mở rộng dịch vụ ngân hàng, điện, nước và các dịch vụ khác, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn. Đa dạng hóa các loại hình thương mại, dịch vụ đảm bảo hàng hóa chất lượng đến tay người tiêu dùng ở các vùng nông thôn trên địa bàn huyện. Kêu gọi đầu tư, xã hội hóa, từng bước xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng các chợ xã nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân phát triển đúng quy hoạch, hạn chế tình trạng mua bán lán, chiếm lòng, lề đường dọc Quốc lộ 63 gây mất an toàn giao thông.

c) Ngành du lịch

Vườn Quốc Gia U Minh Thượng được xem là “vùng lõi” của du lịch huyện, chính vì vậy huyện đã sớm triển khai công tác lập quy hoạch phát triển du lịch. Phát triển du lịch sinh thái Vườn Quốc gia U Minh Thượng bao gồm: tham quan cảnh quan thiên nhiên rừng tràm trên đất than bùn, hệ sinh thái đầm lầy đất ngập nước kết hợp quan sát động vật hoang dã; tham quan sân chim, máng dơi; quan sát động vật

hoang dã về đêm. Du lịch sinh thái kết hợp giáo dục truyền thống lịch sử và tham quan cộng đồng dân cư địa phương. Du lịch sinh thái trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, giáo dục, vui chơi, giải trí; du lịch sinh thái cộng đồng Homestay... Quản lý, bảo vệ khôi phục tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trên diện tích phát triển du lịch sinh thái hơn 8.000 ha, diện tích cho thuê môi trường rừng đến năm 2030 khoảng 195 ha.

Quốc gia U Minh Thượng; xây dựng văn phòng, nhà làm việc, cơ sở hạ tầng, nhà nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, khu công năng phục vụ dịch vụ du lịch sinh thái; đầu tư hệ thống đường đi bộ qua các hệ sinh thái rừng đặc sắc, kết nối các điểm cảnh quan tự nhiên và các hệ sinh thái rừng đặc trưng; hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái cộng đồng Homestay... Ngoài ra, huyện tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa thể thao, từng bước đưa các hoạt động văn hóa và dịch vụ vào nề nếp, trong việc quy hoạch các trung tâm văn hóa thể thao từ huyện đến cơ sở: khai thác có hiệu quả các thiết chế đang có như; thư viện, khu di tích... U Minh Thượng có 31 di tích được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia nằm ở các huyện trong vùng. Du khách có thể chọn một vài điểm đến như: công trình khu di tích lịch sử An ninh Khu IX, Bảo tàng Công an nhân dân, Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà làm việc của cán bộ

Tập trung thu hút nguồn vốn và các nhà đầu tư chiến lược với nhiều dự án mang tính đột phá nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch sớm trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. U Minh Thượng đang tập trung huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch theo định hướng du lịch bền vững, hài hòa gắn với bảo tồn và phát triển. Xây dựng mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp chất lượng cao gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp trực tiếp đến với du khách. Có thể thấy, các ngành nghề dịch vụ du lịch ngày càng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ du lịch. Đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển công nghệ liên quan đến du lịch nhằm tạo điều kiện nâng cao hiệu quả vận hành, quản lý, tăng cường sáng tạo các sản phẩm du lịch độc đáo, đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới.

2.2 Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

❖ **Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện.**

- Căn cứ Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTG ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ dự thảo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ **Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.**

Những căn cứ chính để huyện U Minh Thượng xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là:

- Căn cứ vào Quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các sở ban ngành cấp tỉnh, phòng ban và các xã trên địa bàn huyện.
- Căn cứ vào kết quả điều tra, phân tích đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện U Minh Thượng và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua;
- Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai và khả năng khai thác sử dụng trong kỳ quy hoạch (2021- 2030);
- Căn cứ các chỉ tiêu về tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và bảo vệ tài nguyên - môi trường trên địa bàn huyện;
- Dựa vào tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế - xã hội của huyện;

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã cụ thể như sau:

*Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm đầu(năm 2022)*

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đến năm 2030 của cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)=(5)+...+(10)	(6)	(7)		(9)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.914		39.914,05	12.720,27	14.537,72	3.241,54	2.850,66	2.678,31	3.885,54
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.658		18.657,54	2.513,99	5.703,93	2.710,49	2.405,55	2.167,70	3.155,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.038		16.037,54	1.912,86	5.268,82	2.319,57	2.001,95	2.127,74	2.406,61
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.620		2.620,00	601,13	435,10	390,93	403,60	39,97	749,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			7.178,74	2.678,47	4.114,96	204,50	8,47	26,89	145,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.888		2.888,48	806,25	266,11	320,54	433,64	480,72	581,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	409		409,08	231,73	177,35				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009		8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.728		2.728,56	1.870,86	857,70				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42		42,18	25,18	2,00	6,00	3,00	3,00	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.356		3.356,08	656,04	732,83	589,88	453,51	313,38	610,44
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30		30,50	3,90	0,02	18,68	7,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	11		11,49	6,48		0,90	3,55	0,30	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39	15	53,82	32,95	5,73	11,72	0,72	2,21	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10		9,70	1,30	1,30	5,50	0,40	0,90	0,30

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.556	27	1.582,72	297,46	442,54	288,03	166,88	127,18	260,63
	Trong đó										
2.9.1	Đất giao thông	DGT	884		883,77	173,85	220,20	145,93	107,12	74,51	162,15
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	517		516,27	72,61	187,60	81,58	54,24	33,84	86,39
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28	15	43,48	29,87	2,50	10,17		0,68	0,26
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7		6,33	0,36	0,16	4,98	0,33	0,14	0,36
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42	5	47,21	6,69	9,40	18,24	3,88	5,83	3,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		16	16,12	1,03	1,21	8,45		2,86	2,57
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1		0,98			0,49			0,49
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		1,63	1,08	0,15	0,23	0,05		0,12
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39	-9	30,95	11,03	18,83	1,09			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13		13,90	0,01	0,06	13,38	0,08	0,09	0,28
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5		4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8		8,40				0,81	7,59	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.16	Đất chợ	DCH	8	1	9,00	0,93	0,99	3,22	0,36	1,33	2,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			4,08	0,61	0,33	0,41		1,51	1,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			26,11	10,89	0,91	6,60	1,77	1,76	4,18

*Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm đầu(năm 2022)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	773	-56	717,44	110,69	133,26	106,95	101,48	142,67	122,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34	-7	27,32	16,17	0,82	7,41	0,78	0,94	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	1	2,33	2,33					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		879	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		11	11,04	4,54	2,50	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

2.2.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- **Lĩnh vực quốc phòng:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực quốc phòng có nhu cầu đăng ký 04 dự án, với tổng diện tích 24,6 ha, trong đó: Diện tích đất quốc phòng của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 30,5 ha.
- **Lĩnh vực an ninh:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực an ninh có nhu cầu đăng ký 8 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 1,70 ha. Diện tích đất an ninh của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 11,49 ha.
- **Lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp – thương mại dịch vụ:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực xuất phi nông nghiệp – thương mại dịch vụ có nhu cầu đăng ký 25 dự án (17 dự án thương mại dịch vụ, 08 dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, với tổng diện tích tăng thêm 62,16 ha (Trong đó: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích tăng thêm là 9,68 ha; Đất thương mại dịch vụ diện tích tăng thêm là 52,48 ha). Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp – thương mại dịch vụ của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 63,52 ha (Đất thương mại, dịch vụ: 53,82 ha và Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,70 ha).
- **Lĩnh vực giao thông:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực giao thông có nhu cầu đăng ký 146 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 372,39 ha. Diện tích đất giao thông của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 883,77 ha.
- **Lĩnh vực thủy lợi:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực thủy lợi có nhu cầu đăng ký 04 dự án, với tổng diện tích tăng 63,95 ha. Diện tích đất thủy lợi của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 516,27 ha.
- **Lĩnh vực văn hóa:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực văn hóa có nhu cầu đăng ký 05 dự án với tổng diện tích tăng thêm 42,14 ha và diện. Diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 43,48 ha.
- **Lĩnh vực y tế:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực y tế có nhu cầu đăng ký 03 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 5,0 ha. Diện tích đất cơ sở y tế của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 6,33 ha.
- **Lĩnh vực giáo dục – đào tạo:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực giáo dục – đào tạo có nhu cầu đăng ký 30 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 14,29 ha. Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 47,21 ha.
- **Lĩnh vực năng lượng:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực năng lượng có nhu cầu đăng ký 02 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 0,98 ha. Diện tích đất năng lượng của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 0,98 ha.
- **Lĩnh vực bưu chính viễn thông:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực bưu chính viễn thông có nhu cầu đăng ký 01 dự án với diện tích 0,28 ha.
- **Lĩnh vực di tích:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực di tích có nhu cầu đăng ký 01 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 24,0 ha. Diện tích đất di tích của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 30,95 ha.

- **Lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải có nhu cầu đăng ký 01 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 10,64 ha. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 13,90 ha.

- **Lĩnh vực chợ:** Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chợ có nhu cầu đăng ký 06 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 5,5 ha. Diện tích đất chợ của huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 9,00 ha.

2.2.3 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, kết quả rà soát điều chỉnh 3 loại rừng kết hợp chuyển đổi rừng trồng phòng hộ môi trường sang rừng sản xuất đến năm 2025, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nhu cầu của các ngành, địa phương, đất nông nghiệp và nhu cầu thực tế và định hướng của địa phương đến năm 2030 diện tích đất của huyện U Minh Thượng 43.270,13 ha.

Bảng 7. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270,13	100,00	43.270		43.270,13	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.654,51	93,96	39.914		39.914,05	92,24
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.758,30	43,35	18.658		18.657,54	43,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.407,17	28,67	16.038		16.037,54	37,06
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.351,13	14,68	2.620		2.620,00	6,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.596,01	17,55			7.178,74	16,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.365,12	7,78	2.888		2.888,48	6,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	435,71	1,01	409		409,08	0,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	18,51	8.009		8.009,46	18,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.248,31	2,88	2.728		2.728,56	6,31
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.214,71	2,81				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	0,06	42		42,18	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2616,0	6,04	3.356		3.356,08	7,76
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	0,01	30		30,50	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	0,02	11		11,49	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,34	0,00	39	15	53,82	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,00	10		9,70	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.045,67	2,42	1.556	27	1.582,72	3,66
	Trong đó							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	511,407	1,18	884		883,77	2,04
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	457,509	1,06	517	-1	516,27	1,19
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,223	0,05	28	15	43,48	0,10
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,333	0,00	7	-1	6,33	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,923	0,08	42	5	47,21	0,11
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT				16	16,12	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL			1		0,98	0,00
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,354	0,00	2		1,63	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	0,02	39	-9	30,95	0,07
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	0,01	13	1	13,90	0,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	0,01	5		4,67	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1	0,00	8		8,40	0,02
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,495	0,01	8	1	9,00	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1	0,00			4,08	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9	0,02			26,11	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	640,36	1,48	773	-56	717,44	1,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	0,04	34	-7	27,32	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,00	1	1	2,33	0,01

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0,00			0,28	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,244	2,03		879	879,24	2,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	0,01		11	11,04	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			21.181		21.181,00	48,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			11.146		11.146,11	25,76
6	Khu du lịch	KDL			200		200,00	0,46
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			8.038	-297	8.335,17	19,26
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			233		233,00	0,54
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			39	-24	62,82	0,15
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					295,82	0,68
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			4.869		4.869,00	11,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện còn **39.914,05** ha tương đương với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 92,24 % diện tích tự nhiên toàn huyện, giảm 740,46 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án, công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: giao thông, thủy lợi, thương mại - dịch vụ - du lịch, đất ở.... Cụ thể từng loại đất sau:

Đất trồng lúa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là **18.657,54** ha, giảm 100,76 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tính phân bổ. Việc giảm diện tích đất lúa phù hợp với định hướng đô thị hóa và công nghiệp hóa phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện chuyển sang đất phi nông nghiệp...

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước **16.037,54** ha tăng 3.630,37 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương với diện tích cấp tính phân bổ. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tăng do việc thực hiện công Cải Lớn và Cải Bé kiểm soát tốt nguồn nước (mặn, ngọt, lợ) giảm thiểu tác hại của việc xâm nhập mặn tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững thuận lợi trồng lúa 2 vụ trên địa bàn huyện U Minh Thượng, diện tích tăng từ đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang.

+ Đất trồng lúa nước còn lại **2.620,0** ha giảm 3.731,13 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước và thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương.

- Diện tích đất trồng lúa tăng 524,96 ha từ đất trồng cây lâu năm 286,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 201,81 ha chuyển sang.

- Diện tích đất lúa giảm 625,72 ha so với hiện trạng do thống kê sang đất rừng sản xuất 300ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 11,40 ha, đất quốc phòng 20,68 ha, đất an ninh 0,01 ha, đất thương mại dịch vụ 40,17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,12 ha, đất phát triển hạ tầng 314,32ha, đất sinh hoạt cộng đồng có sử dụng đất trồng lúa là 0,50 ha, đất vui chơi giải trí công cộng 9,0 ha, đất ở nông thôn 19,93 ha và đất phi nông nghiệp còn lại là 2,3 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là **7.178,74** ha, giảm 417,27 ha so với hiện năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm do tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp (khôi phục lại diện tích đất trồng rừng sản xuất) và chuyển sang đất phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng 976,0 ha từ đất nuôi trồng thủy sản thống kê sang. Diện tích đất nuôi cá xen lẫn với đất hàng năm khác trước đây thống kê đất nuôi trồng thủy sản nay thống kê là đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.393,27 ha so với hiện trạng trong do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,0 ha, đất quốc phòng 3,9 ha, đất thương mại dịch vụ 0,81 ha, đất phát triển hạ tầng 134,60 ha và đất ở nông thôn 52,42 ha; Còn lại 1.200,54 ha thống kê sang đất trồng rừng sản xuất.

Đất trồng cây lâu năm:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là **2.888,48** giảm 476,64 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tính phân bổ. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp nhằm tránh lãng phí đất. Việc trồng cây lâu năm hiện nay ở địa phương đã ứng dụng khoa học và công nghệ, từ đó, nâng cao năng suất, chất lượng, tập trung ruộng đất, góp phần làm giảm chi phí xã hội, thuận lợi hơn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn.

Nguyên nhân diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 476,64 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất chuyên trồng lúa 286,95 ha, đất nông nghiệp khác là 10,60 ha; đất an ninh 1,66 ha, đất thương mại dịch vụ 11,13 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 6,04 ha, đất phát triển hạ tầng 103,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,41 ha, đất vui chơi giải trí công cộng 6,42 ha, đất ở nông thôn 33,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,44 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,37 ha và đất phi nông nghiệp còn lại 6,2 ha.

Đất rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ được duy trì cho các mục đích môi trường, như bảo vệ lưu vực sông. Quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có diện tích là **409,08** ha giảm 26,63 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân diện tích đất rừng phòng hộ giảm 26,63 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông 2,62 ha, đất cơ sở văn hóa 19,89 ha và đất di tích lịch sử văn hóa 4,12 ha.

Đất rừng đặc dụng

Khu vực có giá trị đa dạng sinh học tập trung cao nhất, luôn được áp dụng các quy định quản lý, bảo vệ chặt chẽ và nghiêm ngặt. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất rừng đặc dụng là **8.009,46** ha sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2020, tương đương với diện tích cấp tỉnh phân bổ. Định hướng giữ gìn Vườn quốc gia U Minh Thượng, ưu tiên hàng đầu trong chiến dịch ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng bền vững.

Đất rừng sản xuất

Quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 có diện tích là **2.728,56** ha tăng 1.480,25 ha so với hiện trạng, tương đương với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích tăng 1.500,54 ha thống kê từ đất hàng năm khác và đất trồng lúa sang. Diện tích đất rừng sản xuất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên diện tích đất trồng tràm không mang lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân chuyển sang trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (do đó kiểm kê đất đai 2019 thống kê phần diện tích này là đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác). Tuy nhiên, hiện nay, định hướng của huyện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp khuyến khích và khôi phục lại diện tích đất trồng rừng sản xuất do đó diện tích đất trồng rừng thống kê tăng.

- Diện tích giảm 20,29 ha nhằm phát triển kinh tế xã hội quốc gia, ổn định đất rừng sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu gỗ tại địa phương trong việc sử dụng, chế biến, xuất khẩu. Nguyên nhân diện tích đất rừng sản xuất giảm 20,29 so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông 3,52 ha và đất ở nông thôn 16,77 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030 không còn diện tích đất chuyên nuôi trồng thủy sản, giảm toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản 1.214,71 ha chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác theo tái cơ cấu ngành nông nghiệp không quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp, theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và

định hướng đến năm 2030.

Đất nông nghiệp khác:

Sản xuất nông nghiệp huyện chịu ảnh hưởng của điều kiện khí hậu thời tiết cực đoan do đó mức độ rủi ro cao. Trong điều kiện như vậy, sản xuất không linh hoạt và cứng nhắc sẽ gây bất lợi cho người dân về mặt kinh tế, cần thiết sử dụng đất bằng những mô hình mới như nhà kính, nhà yếm, sản xuất quy mô lớn hình thức trang trại, giúp người dân giảm thiểu rủi ro, đồng thời tiết kiệm chi phí, giảm tổn thất và tăng thu nhập của người dân. Do đó, định hướng đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là **42,18** ha, tăng 15,30 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích tăng: 23,00 ha được xác định 1 dự án đăng kí mới, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	23,00		6,00	LUK: 3,00 CLN: 2,00 BHK: 1,00	Thanh Yên
				3,00	LUC: 1,50; CLN: 1,50	Thanh Yên A
				6,00	LUC: 3,00; CLN: 3,00	An Minh Bắc
				2,00	LUC: 0,90; CLN: 1,10	Minh Thuận
				3,00	LUC: 1,50; CLN: 1,50	Vĩnh Hòa
				3,00	LUC: 1,50; CLN: 1,50	Hòa Chánh
Tổng:				23,00		

- Diện tích giảm: 7,70 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

2.2. Đất phi nông nghiệp:

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ để làm đòn bẩy phát triển các ngành kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện có diện tích là **3.356,08** ha, chiếm 7,76% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 740,46 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương với diện tích cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể:

Đất Quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 có diện tích là **30,50** ha tăng 24,60 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất quốc phòng tăng 24,60 so với hiện trạng để bố trí đất thực hiện các công trình dự án sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Ban chỉ huy quân sự huyện (Đất làm kho tàng huyện)	3,90		3,90	CLN: 3,90	An Minh Bắc
2	Trường bắn huyện U Minh Thượng	18,68		18,68	LUK: 18,68	Thanh Yên

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
3	Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thuận	0,02		0,02	TSC: 0,02	Minh Thuận
4	Công trình quốc phòng (Ban CHQS huyện UMT)	2,0		2,00	LUK	Thanh Yên A
Tổng:				24,60		

Đất An ninh: Quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 có diện tích là **11,49** ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất an ninh tăng 1,70 ha để bố trí đất thực hiện các công trình dự án như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Đội PCCC & CHCN	0,50		0,50	DGT: 0,03; CLN: 0,46; LUK: 0,01	Thanh Yên
2	Nhà làm việc công an thị trấn	0,20		0,20	CLN: 0,20	Thanh Yên
3	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên	0,20		0,20	CLN: 0,20	Thanh Yên
4	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên A	0,20		0,20	CLN: 0,20	Thanh Yên A
5	Nhà làm việc công an xã Vĩnh Hoà	0,20		0,20	CLN: 0,20	Vĩnh Hòa
6	Nhà làm việc công an xã Hoà Chánh	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Chánh
7	Nhà làm việc công an xã An Minh Bắc	0,20		0,20	CLN: 0,20	An Minh Bắc
8	Trụ sở làm việc công an xã Minh Thuận	0,19	0,19			Minh Thuận
Tổng:				1,70		

Đất thương mại dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 có diện tích là **53,82** ha tăng 52,48 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 15 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ. Diện tích cao hơn cấp tỉnh phân bổ vì định hướng huyện U Minh Thượng phát triển mạnh về du lịch nhất là du lịch sinh thái do đó cần bố trí quỹ đất thương mại dịch vụ phục vụ cho các khu du lịch sinh thái trên toàn địa bàn huyện nhất là xã Minh Thuận và xã An Minh Bắc .

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 52,48 ha, để bố trí đất thực hiện 8 dự án, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất thương mại dịch vụ- Khu đô thị	TMD	0,81		0,81	HNK	Thanh Yên

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
2	Quỹ đất dịch vụ thương mại phát triển du lịch	TMD	20,00		20,00	LUK: 15 ha CLN: 4,7 ha ONT: 0,3 ha	Toàn huyện
3	Đất dịch vụ du lịch	TMD	24,67		24,67	CLN: 3,69; LUK: 20,98	An Minh Bắc
4	Dự trữ đất thương mại dịch vụ huyện U Minh Thượng	TMD	0,44		0,44	CLN: 0,22; LUK: 0,22	Vĩnh Hòa
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Hòa Chánh
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	An Minh Bắc
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Thanh Yên
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Thanh Yên A
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Minh Thuận
5	Ngân hàng NN và PTNT huyện	TMD	0,74		0,74	CLN: 0,74	An Minh Bắc
6	Siêu thị	TMD	1,80		1,80	LUK: 8	Thanh Yên
7	Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Thịnh - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh	TMD	1,75		1,75	ONT: 0,07 CLN: 0,68 LUC: 1,00	Vĩnh Hòa
8	Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa	TMD	0,02		0,02	CLN: 0,01; ONT: 0,01	Hòa Chánh
Tổng:					52,48		

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích là 9,70 ha tăng 9,68 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích tăng: 9,68ha, để bố trí đất thực hiện 9 dự án (trong đó 04 danh mục chuyển tiếp và 05 danh mục đăng ký mới), cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện	0,30		0,30	CLN: 0,30	An Minh Bắc
		1,18		1,18	CLN: 1,18	Minh Thuận
		0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Yên
		0,30		0,30	CLN: 0,30	Thanh Yên A
		0,40		0,40	CLN: 0,40	Vĩnh Hòa
		0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Chánh
2	Điểm giết mổ tập trung xã Hòa Chánh	0,10		0,10	CLN: 0,02 ONT: 0,08	Hòa Chánh
3	Điểm giết mổ tập trung xã Thanh Yên	0,10		0,10	CLN: 0,02 ONT: 0,08	Thanh Yên

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
4	Điểm giết mổ tập trung xã Vĩnh Hoà	0,50		0,50	CLN: 0,30 ONT: 0,04 LUC: 0,16	Vĩnh Hòa
5	Điểm giết mổ tập trung xã An Minh Bắc	0,10		0,10	CLN: 0,04 ONT: 0,04 LUC: 0,02	An Minh Bắc
6	Điểm giết mổ tập trung xã Minh Thuận	0,10		0,10	CLN: 0,04 ONT: 0,04 LUC: 0,02	Minh Thuận
7	Điểm giết mổ tập trung xã Thạnh Yên A	0,10		0,10	CLN: 0,04 ONT: 0,04 LUC: 0,02	Thạnh Yên A
8	Nhà máy chế biến nông sản	5,00		5,00	ONT: 0,20 CLN: 2,80 LUC: 2,00	Thạnh Yên
9	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện U Minh Thượng	0,90		0,90	LUC: 0,90	An Minh Bắc
Tổng:				9,68		

Đất phát triển hạ tầng: Theo quy định tại Điều 2, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thì nhóm đất phát triển hạ tầng gồm 16 loại đất: đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải - xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang - nhà tang lễ - nhà hỏa táng, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội và đất chợ.

Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 có diện tích là **1.582,72** ha, tăng 537,05 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 27 ha. Diện tích cao hơn 27 ha so với cấp tỉnh phân bổ do bổ sung các dự án trung tâm thể thao, đất cơ sở văn hóa và hệ thống xử lý nước thải tại các khu đô thị mới và trung tâm hành chính các xã.

Chi tiết từng loại đất như sau:

*** Đất giao thông:** Quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 có diện tích là **883,77** ha tăng 372,36 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích tăng: 372,36 ha, để đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện đặc biệt là các tuyến giao thông nông thôn bao gồm 146 công trình (trong đó 07 danh mục chuyển tiếp từ kỳ điều chỉnh cuối và 139 danh mục đăng ký mới). Các công trình giao thông trọng điểm như: Đường ven sông Cái Lớn, Đường tỉnh 966 (Thứ 2 - Công Sự), Đường ĐT.965C, Đường kênh Đê Bao Ngoài, Đường bờ Nam kênh 120, hệ thống đường giao thông trong các khu trung tâm hành chính xã... Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường như: Quốc lộ 63, Đường ĐT.965B, Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng...

- Diện tích giảm: 0,03 ha. Thực hiện 01 dự án thuộc nhóm đất an ninh có sử dụng đất giao thông là 0,03 ha.

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

*** Đất thủy lợi:** Quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 có diện tích là **516,27** ha tăng 58,76 ha so với hiện trạng năm 2020, tương đương diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích tăng: 63,95, ha, để đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm 04 công trình (trong đó 01 danh mục chuyên tiếp từ kỳ điều chỉnh cuối và 03 danh mục đăng ký mới), cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trạm cấp nước U Minh Thượng	3,70		3,70	LUK	Vĩnh Hòa
2	Trạm cấp nước xã Thanh Yên A	0,13		0,13	LUK: 0.13	Thanh Yên A
3	Trạm cung cấp nước sạch xã An Minh Bắc	0,12		0,12	CLN: 0.12	An Minh Bắc
4	Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống kênh, xây dựng công, đê bao kết hợp hồ chứa nước, xây dựng trạm bơm điều tiết chống ngập úng đê bao vùng U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng	60,00		33,00	CLN: 5.50 BHK: 26.40 ONT: 1.10	Minh Thuận
				27,00	CLN: 4.50 BHK: 21.60 ONT: 0.90	An Minh Bắc
Tổng:				63,95		

- Diện tích giảm: 5,19 ha do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 có diện tích là **43,48** ha, tăng 22,26 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 15 ha. Diện tích cao hơn cấp tỉnh phân bổ do bổ sung Trung tâm VH TT - Nhà thiếu nhi huyện và Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang.

- Diện tích tăng: 42,14 ha, để đầu tư xây dựng mới 08 công trình cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	DVH	8,54	0,27	8,27	CLN: 2.58; ONT: 0.76; LUK: 4.93	Thanh Yên
2	Trung tâm VH TT - Nhà thiếu nhi huyện	DVH	5,50		5,50	CLN: 5.50	An Minh Bắc
3	Quỹ đất cơ sở văn hóa	DVH	21,00		21,00	RPH: 19,89 ha HNK: 1,11	An Minh Bắc
4	Thư viện và nhà truyền thống huyện	DVH	1,87		1,87	LUK: 1.87	An Minh Bắc
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Yên	DVH	1,50		1,50	LUC: 0.24; CLN: 0.84; ONT: 0.42	Thanh Yên
6	Trung tâm văn hóa xã An Minh Bắc	DVH	1,50		1,50	LUK: 1.31; CLN: 0.19	An Minh Bắc

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
7	Trung tâm văn hóa xã Minh Thuận	DVH	2,50		2,50	LUK:1.10; CLN: 1.40	Minh Thuận
8	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20			An Minh Bắc
Tổng:					42,14		

- Diện tích giảm 19,88 ha do chuyển sang đất di tích.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 có diện tích là **6,33** ha, tăng 5,0 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,0 ha. Diện tích thấp hơn cấp tỉnh phân bổ do điều chỉnh diện tích Trung tâm y tế huyện từ 5,68 ha còn 4,57 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 5,0 ha so với hiện trạng để đầu tư xây dựng mới 03 công trình chuyển tiếp, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trạm y tế xã Thạnh Yên	0,25		0,25	CLN: 0.25	Thạnh Yên
2	Trạm y tế xã Thạnh Yên A	0,26	0,08	0,18	LUK: 0.18	Thạnh Yên A
3	Trung tâm y tế huyện	4,57		4,57	CLN: 4.57	Thạnh Yên
Tổng:				5,0		

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 có diện tích là **47,21** ha, tăng 14,29 ha so với hiện trạng, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 5 ha. Diện tích cao hơn cấp tỉnh phân bổ do bổ sung mở rộng Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng để thực hiện 30 công trình (trong đó 28 danh mục chuyển tiếp và 02 danh mục đăng ký mới), cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trường TH An Minh Bắc (điểm kênh 17A)	0,06		0,06	CLN: 0.06	An Minh Bắc
2	Trường TH An Minh Bắc 2 (điểm kênh 2)	0,30	0,05	0,25	LUK: 0.25	An Minh Bắc
3	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm kênh 20)	0,07		0,07	LUK: 0.07	An Minh Bắc
4	Trường TH-THCS An Minh Bắc 3 (điểm chính)	0,86		0,86	CLN: 0.86	An Minh Bắc
5	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm chính)	0,40		0,40	LUK: 0.2; ONT: 0.2	Minh Thuận
6	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm kênh 7)	0,05		0,05	ONT: 0.04; LUK: 0.01	Minh Thuận
7	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm nông trường)	0,09		0,09	LUK: 0.03; CLN: 0.06	Minh Thuận

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
8	Trường mầm non Minh Thuận 1 (điểm 8000 K2)	0,10		0,10	LUK: 0.1	Minh Thuận
9	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm đầu ấp Khân)	0,09		0,09	CLN: 0.09	Minh Thuận
10	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm giữa ấp Khân)	0,06		0,06	CLN: 0.06	Minh Thuận
11	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính A)	0,33		0,33	CLN: 0.33	Minh Thuận
12	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính B)	0,22		0,22	CLN: 0.22	Minh Thuận
13	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm kênh 10B)	0,12		0,12	CLN: 0.12	Minh Thuận
14	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 7)	0,05		0,05	CLN: 0.05	Minh Thuận
15	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 8)	0,10		0,10	CLN: 0.10	Minh Thuận
16	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 12)	0,13		0,13	CLN: 0.13	Minh Thuận
17	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 13)	0,34		0,34	LUK: 0.09; CLN: 0.25	Minh Thuận
18	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 14)	0,14		0,14	CLN: 0.14	Minh Thuận
19	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh chính mới)	0,54		0,54	LUK: 0.48; CLN: 0.06	Minh Thuận
20	Trường Mầm non Hoa Mai	1,82		1,82	LUK: 1.82	Thanh Yên
21	Trường Mầm non Thanh Yên 2	0,27		0,27	LUK: 0.27	Thanh Yên
22	Trường TH Thanh Yên 2 (điểm Năm Châu)	0,11		0,11	CLN: 0.11	Thanh Yên
23	Trường THCS thị trấn	1,20		1,20	CLN: 0.4; LUK: 0.8	Thanh Yên
24	Trường Tiểu học Phạm Văn Hớn	1,34		1,34	CLN: 0.8; LUK: 0.54	Thanh Yên
25	Mở rộng trường THPT U Minh Thượng	0,22	0,10	0,12	LUK: 0,10; CLN: 0,02	Thanh Yên
26	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm chính)	0,71		0,71	LUK: 0.42; CLN: 0.29	Thanh Yên A
27	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm Xèo Lùng)	0,12		0,12	CLN: 0.12	Thanh Yên A
28	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm kênh nhỏ)	0,05		0,05	CLN: 0.05	Vĩnh Hòa
29	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm Vĩnh Thạnh)	0,08		0,08	CLN: 0.08	Vĩnh Hòa
30	Mở rộng Trường Trung cấp nghề vùng UMT	7,73	3,26	4,47	LUK	Thanh Yên
Tổng:				14,29		

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 có diện tích 16,12 ha, tăng 16,12 ha so với hiện trạng năm 2020. Đây là diện tích tăng mới trong kì quy hoạch và cao hơn cấp tỉnh phân bổ 16 ha. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng để thực hiện 08 công trình sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Trung tâm thể dục thể thao (TT Hòa Chánh)	DTT	1,09		1,09	LUC: 1,05 ha ONT: 0,04 ha	Hòa Chánh
2	Đất thể thao-TT huyện	DTT	7,46		7,46	LUK	Thanh Yên
3	Trung tâm thể dục thể thao (Chợ Thầy Quon)	DTT	1,48		1,48	LUC	Hòa Chánh
4	Trung tâm thể dục thể thao (TT Thanh Yên)	DTT	0,99		0,99	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,69 ha	THạnh Yên
5	Trung tâm thể dục thể thao (TT Minh Thuận)	DTT	1,21		1,21	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,89 ha	Minh Thuận
6	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Tiến)	DTT	1,68		1,68	LUC: 1,49ha CLN: 0,19 ha	Vĩnh Hòa
7	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Hòa)	DTT	1,18		1,18	LUC	Vĩnh Hòa
8	Trung tâm thể dục thể thao (An Minh Bắc)	DTT	1,03		1,03	LUC: 0,05ha CLN: 0,95 ha ONT: 0,03 ha	An Minh Bắc
Tổng:					16,12		

*** Đất công trình năng lượng:** Quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 có diện tích là 0,98 ha, tăng 0,98 ha so với hiện trạng 2020. Đây là diện tích tăng mới trong kì quy hoạch. Diện tích đất công trình năng lượng tăng để đầu tư xây dựng mới 02 công trình, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	0,49		0,49	LUK: 0.34; CLN:0.15	Thanh Yên
2	Đường điện 110kv nối từ Thầy Quon đến trạm cấp điện	0,49		0,19	CLN: 0.15; LUC: 0.04	Hòa Chánh
				0,15	CLN: 0.10; ONT: 0.01; LUC: 0.04	Thanh Yên A
				0,15	CLN: 0.10; ONT: 0.01; LUC: 0.04	Thanh Yên
Tổng:				0,98		

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:** Quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 có diện tích là 1,63 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

2020. Diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,28 ha so với hiện trạng để bố trí xây dựng Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng) từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 có diện tích là **30,95** ha, tăng 24,0 ha so với hiện trạng 2020, thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 9 ha. Diện tích thấp hơn cấp tỉnh phân bổ do thống kê lại đất Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang từ đất di tích lịch sử -văn hóa (DDT) sang đất cơ sở văn hóa (DVH). Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 24,0 ha so với hiện trạng để đầu tư xây dựng 01 công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu di tích tỉnh ủy (Tổng: 224ha, DT xây dựng 24ha)	24,00		24,00	DVH: 19,89 ha RPH: 4,11 ha	Minh Thuận

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 có diện tích là **13,90** ha, tăng 10,64 ha so với hiện trạng, cao hơn cấp tỉnh phân bổ 1,0 ha. Diện tích cao hơn do bổ sung thêm các trạm xử lý nước thải trên toàn địa bàn huyện.

- Diện tích tăng 10,64 ha để thực hiện 10 dự án sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Khu xử lý chất thải rắn huyện U Minh Thượng	DRA	10,00		10,00	LUK: 10,00	Thanh Yên
2	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,10		0,10	CLN: 0,09 ha; ONT : 0,01 ha	Hòa Chánh
3	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha;	Thanh Yên
4	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,02		0,02	LUK: 0,02	Thanh Yên
5	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha;	Thanh Yên
6	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha;	Thanh Yên A
7	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,18		0,18	CLN: 0,09 ha; ONT : 0,09 ha	Hòa Chánh
8	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha;	Minh Thuận
9	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,09		0,09	LUC: 0,09 ha;	Vĩnh Hòa
10	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,01		0,01	LUK: 0,01 ha	An Minh Bắc
Tổng:					10,64		

- Diện tích giảm: 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất cơ sở tôn giáo:** Định hướng đến năm 2030 không quy hoạch đất cơ sở tôn giáo. Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 4,67 sử dụng ổn định so với năm 2020.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 có diện tích là 8,40 ha, tăng 7,00 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện quỹ đất nghĩa

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

trang nghĩa địa huyện U Minh Thượng từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

+ **Đất chợ:** Quy hoạch sử dụng đất chợ đến năm 2030 có diện tích là **9,00** ha, tăng 5,5 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn cấp tính phân bổ 1,0 ha. Diện tích cao hơn cấp tính phân bổ do bổ sung chợ Thạnh Yên. Diện tích đất chợ tăng 5,50 ha so với hiện trạng để đầu tư xây dựng 09 công trình, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Chợ Thầy Quơn	DCH	0,67		0,67	CLN	Hòa Chánh
2	Chợ Bách Hóa	DCH	1,73		1,73	CLN	Thạnh Yên
3	Chợ Bách Hóa-xã Hòa Chánh	DCH	0,47		0,47	CLN: 0.56; LUK: 0.28	Hòa Chánh
4	Chợ Nông sản-xã Hòa Chánh	DCH	0,38		0,38		Hòa Chánh
5	Chợ Vĩnh Tiến	DCH	0,48		0,48	LUK: 0.48	Vĩnh Hòa
6	Chợ Bách Hóa -xã An Minh Bắc	DCH	0,47		0,47	LUC	An Minh Bắc
7	Chợ Nông Sản-Xã An Minh Bắc	DCH	0,46		0,46	LUC	An Minh Bắc
8	Chợ xã Thạnh Yên A	DCH	0,36		0,36	LUC: 0.05; CLN: 0.23; ONT: 0.08	Thạnh Yên A
9	Chợ xã Vĩnh Hòa	DCH	0,48		0,48	LUC: 0.12; CLN: 0.31	Vĩnh Hòa
Tổng:					5,5		

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm đến năm 2030 có diện tích là 4,08 ha, tăng 2,79 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 8,29 ha so với hiện trạng, để đầu tư xây dựng 06 công trình, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã An Minh Bắc	0,55		0,55	LUK: 0.07; CLN: 0.09; ONT: 0.39	An Minh Bắc
2	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã Hòa Chánh	1,21		1,21	LUK: 0.36; CLN: 0.85;	Hòa Chánh
3	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã Minh Thuận	0,33		0,33	LUK: 0.07; CLN: 0.26	Minh Thuận
4	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã Thạnh Yên	0,41		0,41	CLN: 0.07; ONT: 0.34	Thạnh Yên
5	Trụ sở + nhà văn hóa các ấp xã Vĩnh Hòa	0,28		0,28	CLN: 0.13; ONT: 0.15	Vĩnh Hòa
6	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	0,01		0,01	CLN: 0.01	Hòa Chánh

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 26,11 ha tăng 16,79 ha so với hiện trạng năm 2020, để thực hiện 10 dự án công viên cây xanh trên toàn địa bàn huyện, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Đất công viên cây xanh (TT Hòa Chánh)	DKV	2,28		2,28	ONT: 0,05 ha: LUC: 1,55 ha CLN: 0,46 ha	Hòa Chánh
2	Đất công viên cây xanh (Tái định cư)	DKV	2,37		2,37	LUC: 1,77 ha CLN: 0,60 ha	Thanh Yên
3	Đất công viên cây xanh (Khu đô thị mới UMT)	DKV	1,06		1,06	LUC: 0,80 ha CLN: 0,26 ha	Thanh Yên
4	Đất công viên cây xanh (Chợ Thầy Quơn)	DKV	1,90		1,90	ONT: 0,08 ha: CLN: 1,82 ha	Hòa Chánh
5	Đất công viên cây xanh (TT Thanh Yên)	DKV	3,17		3,17	ONT: 0,14 ha LUC: 3,03 ha	Thanh Yên
6	Đất công viên cây xanh (TT Thanh Yên A)	DKV	1,77		1,77	CLN: 0,67 ha ONT: 0,2 ha DTL: 0,9 ha	Thanh Yên A
7	Đất công viên cây xanh (TT Minh Thuận)	DKV	0,91		0,91	LUC	Minh Thuận
8	Đất công viên cây xanh (Vĩnh Tiến)	DKV	0,72		0,72	LUC	Vĩnh Hòa
9	Đất công viên cây xanh (TT Vĩnh Hòa)	DKV	1,04		1,04	CLN	Vĩnh Hòa
10	Đất công viên cây xanh (An Minh Bắc)	DKV	1,57		1,57	CLN	An Minh Bắc
Tổng:					16,79		

Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 có diện tích là 717,44 ha, tăng 77,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 56,0 ha. Trong kì quy hoạch 2021-2030 diện tích đất ở tăng 77,08 ha do cấp huyện xác định đã đảm bảo nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở trong dân.

- Diện tích tăng: 130,88 ha, để thực hiện các dự án và định hướng nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn trên địa bàn toàn huyện.

- Diện tích giảm 53,8 ha để thực hiện 2 dự án thuộc nhóm đất thương mại dịch vụ 0,08 ha; Thực hiện 7 dự án thuộc nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,52 ha; Thực hiện 137 dự án thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng là 51,56 ha; Thực hiện 3 dự án thuộc nhóm đất sinh hoạt cộng đồng là 0,88 ha; Thực hiện 4 dự án nhóm đất vui chơi giải trí công cộng 0,47 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

đến năm 2030 có diện tích là **27,32** ha, tăng 9,42 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 7 ha. Diện tích thấp hơn cấp tỉnh phân bổ do trung tâm hành chính huyện đã thực hiện xong chuyển sang giao đất.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 9,44 ha so với hiện trạng để thực hiện 2 công trình, như sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
1	Đất dự trữ trụ sở cơ quan huyện	TSC	7,74		7,74	CLN: 7.74	Toàn huyện
2	Khu hành chính thị trấn huyện U Minh Thượng	TSC	1,70		1,70	CLN: 1.70	Thanh Yên
Tổng:					9,44		

- Diện tích giảm: 0,02 ha. Do thực hiện 1 dự án thuộc nhóm đất quốc phòng có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,02 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 có diện tích là **2,33** ha, tăng 0,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,37 ha để thực hiện dự án Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp huyện U Minh Thượng tại xã An Minh Bắc.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Định hướng đến năm 2030 không quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tín ngưỡng sử dụng ổn định so với năm 2020 với diện tích là 0,28 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Định hướng đến năm 2030 không quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2020 với diện tích là **879,24** ha.

Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 có diện tích là 11,04 ha tăng 8,50 ha để thực hiện các dự án hợp tác xã:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
	Hợp tác xã	PNK	2,50		2,50	CLN: 1.90 LUC: 0.60	Minh Thuận
		PNK	2,00		2,00	CLN: 1.50 LUC: 0.50	An Minh Bắc
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thanh Yên
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thanh Yên A
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Vĩnh Hòa

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất	
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Hòa Chánh
Tổng:					8,5		

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 huyện U Minh Thượng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2.3 Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030 khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện U Minh Thượng có diện tích 21.181,0 ha, diện tích phân bố khắp 6 xã. Trong đó phân bố nhiều nhất ở xã Minh Thuận.

Minh Thuận	6.649,89 ha
An Minh Bắc	3.473,82 ha
Thanh Yên	2.844,61 ha
Thanh Yên A	2.444,06 ha
Vĩnh Hòa	2.635,35 ha
Hòa Chánh	3.133,27 ha

2.3.2 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Huyện U Minh Thượng là huyện có diện tích rừng lớn nhất trong tỉnh Kiên Giang, tập trung chủ yếu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Khu rừng này mang đậm nét đặc trưng của hệ sinh thái đất ngập nước, là nơi có mức độ đa dạng sinh học cao nhất trong tất cả các hệ sinh thái. Vườn quốc gia U Minh Thượng thuộc hệ sinh thái rừng úng phèn quý hiếm. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 11.146,11 ha, tại 2 xã:

Minh Thuận	6.696,38 ha
An Minh Bắc	4.449,73 ha

2.3.3 Khu du lịch

Giải pháp định hướng cho sự phát triển lĩnh vực này là phát triển khu Vườn Quốc Gia U Minh Thượng, Khu di tích tỉnh ủy, Khu Lưu niệm sở chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang, ... tầm nhìn năm 2050 sẽ đưa U Minh Thượng trở thành một trong những đầu mối phát triển du lịch trọng điểm. Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu vực khu du lịch trên địa bàn huyện là 200,00 ha, cụ thể:

Minh Thuận	25,68 ha
An Minh Bắc	153,97 ha

Thanh Yên

20,35 ha

Vườn Quốc Gia U Minh Thượng được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 5 ở Việt Nam, là khu dự trữ lớn thứ 2 trong tổng 8 khu dự trữ sinh quyển tại Việt Nam. Tiềm năng rất lớn để phát triển ngành du lịch sinh thái rừng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tìm hiểu và nghiên cứu. Với định hướng chung của; trong đó nhiệm vụ trọng tâm là đẩy nhanh công tác quy hoạch, mời gọi đầu tư phát triển bền vững các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh; khai thác cảnh quan thiên nhiên, lễ hội truyền thống, ngành nghề thủ công mỹ nghệ, các đặc sản của địa phương để phục vụ du lịch và phát triển kinh tế.

2.3.4 Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

U Minh Thượng có khu hệ thực vật đa dạng, gồm nhiều loài hiếm và đặc hữu, đã ghi nhận 226 loài thực vật bậc cao có mạch. Rừng và đất ngập nước ở U Minh Thượng có nhiều loài động vật hiếm, nhưng đang bị đe dọa tuyệt chủng. Do đó, việc phát huy và bảo vệ diện tích rừng có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự đa dạng sinh học, đồng thời, đây cũng là khu vực mà hoạt động quản lý để bảo tồn đa dạng sinh học khá thuận lợi do ranh giới bảo vệ bằng đê bao và trong vùng lõi của Vườn quốc gia không có dân sinh sống. Tuy nhiên áp lực đối với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia vẫn rất lớn từ hoạt động sinh kế của cộng đồng sống ở vùng đệm vốn từ lâu dựa vào khai thác các nguồn lợi từ hệ sinh thái rừng Tràm.

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu vực đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và vực khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện là 8.335,17 ha tại xã Minh Thuận và An Minh Bắc.

Minh Thuận 3.597,14 ha

An Minh Bắc 4.738,03 ha

2.3.5 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) trên địa bàn huyện là 295,82 ha tại các xã:

An Minh Bắc 75,61 ha

Thanh Yên 111,90 ha

Thanh Yên A 45,49 ha

2.3.6 Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện là 295,82 ha tại các xã:

An Minh Bắc 109,49 ha

Minh Thuận 6,72 ha

Thanh Yên 126,84 ha

Thanh Yên A 46,57 ha

Vĩnh Hòa 3,54 ha

Hòa Chánh 2,66 ha

Trong đó:

- Diện tích đất để phát triển đô thị trên địa bàn huyện là 540,69 ha tại 3 xã An Minh Bắc, Thạnh Yên, Thạnh Yên A (Dự kiến thành lập thị trấn U Minh Thượng thuộc huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang theo Kế hoạch số 46-KH/HU ngày 10/12/2021):

An Minh Bắc	183,80 ha
Thạnh Yên	311,90 ha
Thạnh Yên A	45,49 ha

- Diện tích đất để phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện là 62,82 ha tại 6 xã:

An Minh Bắc	33,88 ha
Minh Thuận	6,72 ha
Thạnh Yên	14,94 ha
Thạnh Yên A	1,08 ha
Vĩnh Hòa	3,54 ha
Hòa Chánh	2,66 ha

2.3.7 Khu dân cư nông thôn

Định hướng quy hoạch, cải tạo, xây dựng các khu dân cư nông thôn (bao gồm đất ở, đất giao thông, đất bưu chính, đất y tế, đất văn hóa, đất thể thao, đất chợ) được bố trí thành khu, cụm, tuyến dọc theo các trục lộ giao thông, các trung tâm văn hóa, kinh tế, chợ, dịch vụ phát triển, các khu dân cư hiện hữu thuận tiện cho bố trí sản xuất. Dự kiến đến năm 2030 quỹ đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện dự kiến đạt 4.869,0 ha. Phân bố tại 6 xã:

An Minh Bắc	1.145,30 ha
Minh Thuận	1.836,16 ha
Thạnh Yên	566,59 ha
Thạnh Yên A	4.16,50 ha
Vĩnh Hòa	252,57 ha
Hòa Chánh	651,88 ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện U Minh Thượng. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách của địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê đất đã và đang tạo được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển đô thị, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 làm nâng cao giá trị đất đai, khai thác hợp lý tiềm năng từng loại đất, mang lại hiệu quả cho người sử dụng đất và xã hội, tạo ra giá trị mới về đất đai đối với từng khu vực. Kết quả quy hoạch sử dụng đất tạo được giá trị gia tăng đối với kinh tế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ cho các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển. Đồng thời cũng mang lại nguồn thu từ đất trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi. Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

+ Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

+ Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

+ Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

+ Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, là cơ sở để triển khai thực hiện phân bổ sử dụng đất theo phương án được duyệt, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

3.2 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Sử dụng hiệu quả quỹ đất lúa với kế hoạch chặt chẽ, phù hợp với điều kiện từng địa phương và diễn biến của thời tiết, khí hậu nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2020 là khả năng đảm bảo an ninh lương thực huyện U Minh Thượng. Theo Phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện U Minh Thượng đến năm 2030 là 18.758,30 ha (giảm -100,76 ha so với hiện trạng năm 2020); Trong đó diện tích đất trồng lúa 18.657,54 ha (đất chuyên trồng lúa nước là 16.037,54ha). Đến năm 2030, diện tích khu vực đất trồng lúa vẫn được giữ lại tương đối cao. Diện tích đất nông nghiệp giảm để chuyển sang phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp như: Phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội,... nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện U Minh Thượng.

Tuy diện tích đất nông nghiệp giảm, nhưng Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định hình thành các vùng chuyên canh cây lúa, xen canh - luân canh cây lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản và các mô hình nuôi trồng thủy sản tập trung vốn là thế mạnh của huyện trong những năm qua. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng, an toàn, chất lượng ngày càng cao, nhằm cung cấp đầy đủ các loại thực phẩm như thịt, trứng, sữa, thủy sản, rau quả, đồ uống an toàn chất lượng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm nâng cao đời sống người dân, ổn định chính trị, xã hội. Huyện xây dựng các chương trình, dự án sản xuất tôm - lúa, lúa mùa, cá đồng, rau màu, cây ăn trái theo hướng an toàn và đạt các chứng nhận VietGAP vùng tôm - lúa và vùng đệm U Minh Thượng; củng cố và nâng lên chất lượng hoạt động các hợp tác xã ở xã Thạnh Yên, Hòa Chánh, Thạnh Yên A, An Minh Bắc và Vĩnh Hòa.

Do đó, vẫn đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực của huyện U Minh Thượng và

một phần đóng góp đảm bảo an ninh lương thực tỉnh trong mọi tình huống.

3.3 Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và hình thành dự án khu dân cư đô thị “thị trấn U Minh Thượng” đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030. Đến năm 2030 diện tích đất ở tăng 77,08 ha phân bố trên toàn huyện U Minh Thượng.

Mặt khác, phương án cũng bố trí tăng quỹ đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, hình thành cụm công nghiệp. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Ngoài ra huyện trong thời gian sẽ tập trung thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tạo những ngành nghề và việc làm mới gắn với làng nghề nông thôn theo hướng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động làm việc phi nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển từng giai đoạn. Tạo việc làm có tính bền vững cho lao động, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn. Thực hiện xã hội hóa công tác dạy nghề.

3.4 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất để đầu tư cho xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư,...; đồng thời giúp địa phương chủ động trong việc kiểm soát chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối hài hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó, tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm đáp ứng quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các dự án dân cư, khu tái định cư, khu dân cư vượt lũ, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, y tế, TDTT, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất phát triển hạ tầng từ nay đến năm 2030 tăng 537,05 ha (trong đó đất giao thông tăng 372,36 ha, đất thủy lợi tăng 58,76 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 22,26 ha, đất cơ sở y tế tăng 5,0 ha, đất thể dục thể thao 16,12 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 14,29 ha, đất năng lượng 0,98 ha, đất bưu chính viễn thông tăng 0,28 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 24,00, đất bãi thải xử lý chất thải tăng 10,50 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa

táng tăng 7,00 ha, đất chợ tăng 5,50 ha) để xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, yêu cầu phát triển ngành và chuẩn nông thôn mới.

3.5 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

Quy hoạch quỹ đất phù hợp để bố trí xây cơ sở hạ tầng kỹ thuật, duy trì, bảo vệ đất sông rạch chính nhằm phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng và tạo cảnh quan, góp phần bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, đồng thời duy trì, bảo vệ đất di tích lịch sử văn hóa của huyện nhằm bảo tồn về mặt lịch sử của di tích, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc.

Việc hình thành các khu di tích lịch sử mang lại giá trị văn hóa về tinh thần nêu cao nhận thức của nhân dân về lịch sử văn hóa. Ngoài ra đây cũng là động lực thu hút khác du lịch thăm quan thúc đẩy ngành du lịch và thương mại dịch vụ phát triển.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất lịch sử văn hóa từ nay đến năm 2030 tăng 22,26 ha.

3.6 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Phương án quy hoạch sử dụng đất xác định rõ quan điểm và khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên tài nguyên đất, tài nguyên nước, sử dụng và bảo vệ đất theo hướng bền vững, có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn trước mắt.

Bố trí các loại hình sử dụng đất mang tính thực tiễn, khoa học theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực phát triển của huyện, sẽ vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất vừa giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, đặc biệt đối với môi trường đất và nước.

PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

1.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

* Đánh giá danh mục công trình dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện U Minh Thượng có tổng số 22 công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 31/3/2021, dự án cụ thể như sau:

- Có 02/22 công trình, dự án đề nghị hủy bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do quá hạn ba năm. (Chi tiết xem trong Phụ lục 02-b)

- Có 20/22 công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022. (Chi tiết xem trong Phụ lục 03-b)

Ngoài ra, năm 2021, huyện đã thực hiện chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân, cụ thể:

STT	Tên xã	Loại đất hiện trạng trước khi chuyển mục đích	Diện tích chuyển mục đích sang đất ONT (ha)
1	An Minh Bắc	LUC	0,10
		LUK	0,03
2	Minh Thuận	LUC	0,02
		LUK	0,08
		CLN	0,03
3	Thanh Yên	LUK	0,06
		CLN	0,04
4	Hòa Chánh	LUK	0,01
		CLN	0,01
Tổng			0,38

Kết quả thực hiện xong công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích cho hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt đặt ra cho thấy các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2021 thực hiện chưa đạt chỉ tiêu được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND huyện U Minh Thượng đăng ký thêm 05 công trình, dự án (Chi tiết xem trong Phụ lục 04-b). Đồng thời, Trong năm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

2022, sẽ bố trí quỹ đất để phục vụ việc chuyển mục đích tại các xã trên địa bàn huyện U Minh Thượng như sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm (cấp xã)	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất
1	Chuyển mục đích cho hộ gia đình, cá nhân	An Minh Bắc	ONT	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,05		0,05	CLN: 0.05 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
		Minh Thuận	ONT	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,05		0,05	CLN: 0.05 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
		Thanh Yên	ONT	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,05		0,05	CLN: 0.05 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
		Thanh Yên A	ONT	0,04		0,04	LUA: 0.04 ha
				0,02		0,02	CLN: 0.02 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
		Hòa Chánh	ONT	0,04		0,04	LUA: 0.04 ha
				0,02		0,02	CLN: 0.02 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
		Vĩnh Hòa	ONT	0,04		0,04	LUA: 0.04 ha
				0,02		0,02	CLN: 0.02 ha
			TMD	0,15		0,15	LUA: 0.15 ha
				0,15		0,15	CLN: 0.15 ha
Tổng				2,58		2,58	

*** Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội, trên địa bàn huyện năm 2022, cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã:**

- **Lĩnh vực quốc phòng:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực quốc phòng không đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất quốc phòng của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 5,90 ha.

- **Lĩnh vực an ninh:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực an ninh có thực hiện 1 công trình giao đất với diện tích 0,19 ha. Diện tích đất an ninh của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 9,79 ha.

- **Lĩnh vực giao thông:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực giao thông có thực hiện 5 công trình, dự án đất giao thông và 2 công trình dự án kết hợp với tổng diện tích tăng thêm 23,99 ha. Diện tích đất giao thông của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 535,40 ha.

- **Lĩnh vực thủy lợi:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực thủy lợi có thực hiện 1 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 3,70 ha. Diện tích đất thủy lợi của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 460,97 ha.

- **Lĩnh vực giáo dục và đào tạo:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực giáo dục và đào tạo có thực hiện 4 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 1,74 ha. Diện tích đất giáo dục và đào tạo của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 34,66 ha.

- **Lĩnh vực di tích lịch sử - văn hóa:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực di tích lịch sử - văn hóa có thực hiện 01 công trình, dự án với tổng diện tích tăng

thêm 19,89 ha. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 26,84 ha.

- **Lĩnh vực sinh hoạt cộng đồng:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực sinh hoạt cộng đồng có thực hiện 1 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 0,01 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 1,30 ha.

- **Lĩnh vực bưu chính viễn thông:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực bưu chính viễn thông có thực hiện 1 công trình giao đất với diện tích là 0,28 ha. Diện tích đất bưu chính viễn thông của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 1,35 ha.

- **Lĩnh vực văn hóa:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực văn hóa có thực hiện 02 công trình giao đất với tổng diện tích tăng thêm là 8,27 ha. Diện tích đất văn hóa của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 9,61 ha.

- **Lĩnh vực y tế:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực văn hóa có thực hiện 1 công trình giao đất với diện tích là 4,57 ha. Diện tích đất y tế của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 1,33 ha.

- **Lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải có thực hiện 1 công trình giao đất với diện tích là 3,40 ha. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 3,40 ha.

- **Lĩnh vực năng lượng:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực năng lượng có thực hiện 1 công trình với diện tích là 0,49 ha. Diện tích đất năng lượng của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 0,49 ha.

- **Lĩnh vực nông thôn:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực nông thôn có thực hiện 1 công trình dự án và 2 công trình dự án kết hợp với diện tích là 31,12 ha. Đồng thời có thực hiện chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân theo nhu cầu hàng năm với tổng diện tích tăng thêm là 0,78 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 639,61 ha.

- **Lĩnh vực thương mại – dịch vụ:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực thương mại – dịch vụ có thực hiện 3 công trình dự án. Đồng thời có thực hiện chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân theo nhu cầu hàng năm với tổng diện tích tăng thêm là 1,80 ha. Diện tích đất thương mại – dịch vụ của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 3,90 ha.

- **Lĩnh vực nông nghiệp khác:** Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 lĩnh vực nông nghiệp khác có thực hiện 1 công trình dự án với diện tích là 4,37 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác của huyện U Minh Thượng đến năm 2022 là 31,25 ha.

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Bảng 8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện U Minh Thượng đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT								
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.614,74	12.920,86	14.679,59	3.412,16	2.905,58	2.728,26	3.968,28
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.730,82	2.427,11	5.653,52	2.808,62	2.441,29	2.194,55	3.205,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.383,45	706,83	3.760,41	2.086,07	1.867,87	2.150,29	1.811,99
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.347,37	1.720,28	1.893,10	722,56	573,42	44,27	1.393,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,36	3.027,54	4.140,06	221,61	14,15	34,35	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.354,77	845,10	577,70	379,47	449,18	498,40	604,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,08	252,09	180,99				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	510,77	703,94				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,25	26,88		2,45	0,96	0,96	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.655,39	455,45	590,96	419,26	398,59	263,43	527,70
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90				5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28			3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,88	1,14	0,58	0,96	0,57	0,32	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,51	181,33	318,40	178,54	136,65	96,17	192,42
	Trong đó:								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	535,40	111,74	122,26	70,72	77,33	54,54	98,80
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	460,97	47,25	156,31	81,92	55,25	33,84	86,39
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,61			8,67		0,68	0,26
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,36	0,16	0,16	0,15	0,14	0,36
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,66	5,45	7,19	10,10	3,05	5,70	3,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49			0,49			
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,35	0,80	0,15	0,23	0,05		0,12
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,84	10,56	15,19	1,09			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,30	0,06				1,23	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,62	73,59	140,94	96,66	82,73	130,25	115,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

1.2.2. Danh mục công trình mới trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 9. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng	8,74	3,12	5,62				

*BBáo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

Đất công trình năng lượng (DNL)		0,49	0,00	0,49			
1	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	0,49		0,49	LUK/DNL: 0.34ha; CLN/DNL:0.15ha	Thanh Yên	- Quyết định số 572/QĐ-BCT ngày 28/02/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035- Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV - Văn bản số 1719/UBND-KT ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thống nhất vị trí trạm và phương án tuyến công trình.
Đất thương mại, dịch vụ (TMD)		0,76	0,00	0,76			
2	Đấu giá Ngân hàng NN và PTNT huyện	0,74		0,74	CLN/TMD: 0,74ha	An Minh Bắc	
Đấu giá (ONT, TMD)		3,12	3,12	0,00			
3	Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	2,86	2,86	-	TMD	An Minh Bắc	- Trích Đo TĐ 75-2021 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 18/8/2021.
4	Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	0,26	0,26	-	ONT	Minh Thuận	- Trích Đo TĐ 143-2021 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 19/8/2021.
Chuyển mục đích (NKH)		4,37	0,00	4,37			
5	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	4,37		2,45	LUK	Thanh Yên	- Trích lục của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 20/5/2019. - Biên bản làm việc đăng ký nhu cầu ngày 4/5/ 2021

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

				0,96	CLN	Thanh Yên A	- Trích đo địa chính số TĐ 70- 2020 ngày 24/12/2020 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng.	- Biên bản làm việc đăng ký nhu cầu ngày 4/5/ 2022
				0,96	LUC/NKH: 0,79ha; CLN/NKH: 0,17ha	Vĩnh Hòa	- Phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng thửa đất của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 23/6/2021	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

- Trong năm 2021 sẽ bố trí quỹ đất để phục vụ việc chuyển mục đích tại các xã, trên địa bàn huyện U Minh Thượng như sau:

STT	Tên xã	Loại đất	Đất ở nông thôn (ONT)
Tổng			1,93
1	An Minh Bắc	LUC/ONT	0,01
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15
2	Minh Thuận	LUC/ONT	0,01
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15
3	Thanh Yên	LUC/ONT	0,02
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15
4	Thanh Yên A	LUC/ONT	0,01
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15
5	Hòa Chánh	LUC/ONT	0,01
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15
6	Vĩnh Hòa	LUC/ONT	0,01
		CLN/ONT	0,01
		LUC/TMD	0,15
		CLN/TMD	0,15

1.3 Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện U Minh Thượng như sau:

Bảng 10. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích dự kiến trong năm 2021	Diện tích KHSDD năm 2022	Tăng (+) giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(10)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270,13	43.270,13	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích dự kiến trong năm 2021	Diện tích KHSDĐ năm 2022	Tăng (+) giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(10)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.654,51	40.614,74	-39,39
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.758,30	18.730,82	-27,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.407,17	12.383,45	-23,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.596,01	7.595,36	-0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.365,12	3.354,77	-10,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	435,71	433,08	-2,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.248,31	1.245,28	-3,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	1.214,71	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	31,25	4,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.616,00	2.655,39	39,39
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	5,90	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	9,79	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,34	3,88	2,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.045,67	1.083,63	37,96
	Trong đó:				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	511,41	535,40	23,99
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	457,51	460,97	3,46
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,22	9,61	-11,61
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	1,33	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,92	34,66	1,74
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		0,49	0,49
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,35	1,35	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	26,84	19,89
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	4,67	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,50	3,50	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,29	1,30	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích dự kiến trong năm 2021	Diện tích KHSDD năm 2022	Tăng (+) giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(10)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	640,36	639,62	-0,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,90	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65	1,96	1,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Diện tích ước tính thực hiện dựa trên kết quả ước tính hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 huyện U Minh Thượng trong KHSDD năm 2021 được duyệt, kết quả điều tra thực hiện công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và số liệu chuyển mục đích trong năm 2021.

A. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2022 có diện tích 40.614,74 ha, chiếm 93,86 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 39,77 ha so với năm 2021, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, chu chuyển diện tích các loại đất được thể hiện trong từng chỉ tiêu sử dụng đất. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng cây lúa:** Năm 2022, diện tích là 18.730,82 ha, giảm 27,48 ha so với năm 2021, chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 3,24 ha và để chuyển sang đất phi nông nghiệp như: Đất thương mại dịch vụ (0,90 ha); Đất phát triển hạ tầng (22,47 ha); Đất ở tại nông thôn (0,87 ha).

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2022, diện tích là 7.595,36 ha, giảm 0,65 ha so với năm 2021 để chuyển sang đất phát triển hạ tầng (0,65 ha).

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2022, diện tích là 3.354,77 ha, giảm 10,35 ha so với năm 2021 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 1,13 ha và đất phi nông nghiệp, cụ thể: Đất thương mại dịch vụ (1,64 ha); Đất phát triển hạ tầng (7,28 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,01 ha); Đất ở tại nông thôn (0,29 ha).

- **Đất rừng phòng hộ:** Năm 2022, diện tích là 433,08 ha, giảm 2,63 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất hạ tầng.

- **Đất rừng đặc dụng:** Năm 2022, diện tích là 8.009,46 ha, sử dụng ổn định so với năm 2021.

- **Đất rừng sản xuất:** Năm 2022, diện tích là 1.245,28 ha, giảm 3,03 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất hạ tầng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2022, diện tích là 1.214,71 ha, không biến động so với năm 2021.

- **Đất nông nghiệp khác:** Năm 2022, diện tích là 31,25 ha, tăng 4,37 ha so với năm 2021, chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng đất trang trại chăn nuôi.

B. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích 2.655,39 ha, chiếm 6,14% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 39,77 ha so với năm 2021 để thực hiện 25 danh mục dự án công trình chuyển từ đất nông nghiệp sang, chu chuyển diện tích các loại đất được thể hiện trong từng chỉ tiêu sử dụng đất. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Năm 2022, diện tích là 5,90 ha, sử dụng ổn định so với năm 2021.

- **Đất an ninh:** Năm 2022, diện tích là 9,79 ha, sử dụng ổn định so với năm 2021, thực hiện 01 công trình giao đất không làm tăng diện tích hiện trạng.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2022, diện tích là 3,88 ha, tăng 2,54 ha so với năm 2021 để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Đầu giá Ngân hàng NN và PTNT huyện	0,74		0,74	CLN/TMD: 0,74ha;	An Minh Bắc

Ngoài ra, còn thực hiện chỉ tiêu chuyển sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình và cá nhân là 1,80 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2022, diện tích là 0,02 ha, sử dụng ổn định so với năm 2021.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2022, diện tích là 1.083,63 ha, tăng 37,96 ha so với năm 2021. Đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Cụ thể:

+ **Đất giao thông:** Năm 2022, diện tích là 535,40 ha, tăng 23,99 ha so với năm 2021 để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Đường tỉnh 966 (Thứ hai - Công Sự)	15,42	3,90	3,79	LUC/DGT: 2,11ha; CLN/DGT: 1,07ha; ONT/DGT: 0,56ha; DTL/DGT: 0,05ha	Thanh Yên A
				1,15	LUC/DGT: 0,64ha; CLN/DGT: 0,22ha; ONT/DGT: 0,29ha;	Thanh Yên
				6,58	LUC/DGT: 6,18ha; CLN/DGT: 0,21ha; ONT/DGT: 0,19ha	Hòa Chánh
2	Đường ven sông Cái Lớn	3,49	0,01	3,48	LUC/DGT: 2,60ha; CLN/DGT: 0,59ha; ONT/DGT: 0,10ha; DTL/DGT: 0,19ha	Thanh Yên
3	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	1,68	1,45	0,18	LUC/DGT	Thanh Yên
				0,05	LUC/DGT	An Minh Bắc

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng**

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
4	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng	18,95	10,19	7,03	CLN/DGT: 0,98ha; HNK/DGT: 0,40ha; RSX/DGT: 3,03ha; RPH/DGT: 2,62ha	An Minh Bắc
				1,73	LUC/DGT: 0,87ha; CLN/DGT: 0,61ha; HNK/DGT: 0,25ha	Minh Thuận
5	Đường ven sông Cái Lớn (giao đất)	5,58	4,16		DGT/DGT: 4,16ha	Thanh Yên A
			1,42		DGT/DGT: 1,42ha	Hòa Chánh
Tổng:				23,99		

+ **Đất thủy lợi:** Năm 2022, diện tích là 460,97 ha, tăng 3,46 ha so với năm 2021 để thực hiện Trạm cấp nước U Minh Thượng diện tích 3,70 ha, đồng thời chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,24 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2022, diện tích là 9,61 ha, giảm 11,61 ha so với năm 2021.

- Diện tích tăng 8,27 để thực hiện công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu lưu niệm Sứ Chi huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	8,54	0,27	8,27	LUC/DDT: 4,93ha; CLN/DDT: 2,58ha; ONT/DDT: 0,76ha;	Thanh Yên

- Diện tích giảm 19,88 ha chuyển sang đất di tích lịch sử - văn hóa

Ngoài ra thực hiện 01 công trình giao đất là Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng tại xã An Minh Bắc.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2022, diện tích là 1,33 ha, ổn định so với năm 2021. Có thực hiện 01 công trình giao đất là Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng tại xã Thanh Yên.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Năm 2022, diện tích là 34,66 ha, tăng 1,74 ha so với năm 2021 để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Trường tiểu học Phạm Văn Hớn	1,19	0,00	1,19	LUC/DGD: 0,39ha; CLN/DGD: 0,80ha	Thanh Yên
2	Trường TH&THCS Minh Thuận 6	0,55	0,00	0,55	LUC/DGD: 0,48ha; CLN/DGD: 0,07ha	Minh Thuận
3	Trường Mầm non Hoa Mai	1,65	1,65		DGD/DGD: 1,65ha	Thanh Yên
4	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	0,08	0,08		DGD/DGD: 0,08ha	Vĩnh Hòa
Tổng:				1,74		

+ **Đất công trình năng lượng:** Năm 2022, diện tích là 0,49 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2021 để thực hiện Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối diện tích 0,49 ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Năm 2022, diện tích là 1,35 ha, ổn

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

định so với năm 2021. Có thực hiện 01 công trình giao đất là Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng) tại xã An Minh Bắc.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2022, diện tích là 26,84 ha, tăng 19,89 ha so với năm 2021 để thực hiện công trình sau:

STT	Tên công trình	Diện tích tổng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy	19,89	0,00	5,17	DVH	An Minh Bắc
				14,72	DVH	Minh Thuận

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2022, diện tích là 3,40 ha, ổn định so với năm 2021. Có thực hiện 01 công trình giao đất là Bãi chứa và xử lý rác tại xã Thạnh Yên.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2022, diện tích là 4,67 ha, ổn định so với năm 2021.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2022, diện tích là 1,40 ha, ổn định so với năm 2021.

+ **Đất chợ:** Năm 2022, diện tích là 3,50 ha, ổn định so với năm 2021.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2022, diện tích là 1,30ha, tăng 0,01 ha so với năm 2021 xây dựng Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2022, diện tích là 9,32 ha, ổn định so với năm 2021.

- **Đất ở tại nông thôn:** Năm 2022, diện tích là 639,62 ha, giảm 0,74 ha so với năm 2021. Nguyên nhân:

+ Tăng 1,16 ha, để thực hiện chuyển mục đích cho hộ gia đình, cá nhân.

+ Giảm 1,90 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông: 1,14 ha; đất cơ sở văn hóa 0,76 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2022, diện tích là 17,90 ha, không biến động so với năm 2021.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2022, diện tích là 1,96 ha, không biến động so với năm 2021.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Năm 2022, diện tích là 0,28 ha, không biến động diện tích so với năm 2021.

- **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2022, diện tích là 879,24 ha, không biến động diện tích so với năm 2021.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Năm 2022, diện tích là 2,54 ha, không biến động diện tích so với năm 2021.

3.3 Đất chưa sử dụng

Năm 2022 huyện U Minh Thượng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất trên, trong năm 2022, tổng diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng của huyện là 39,39 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 23,94 ha; đất hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,65 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,15ha, đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,62 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,03ha.

Bảng 11. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	39,39	10,13	2,78	13,92	3,54	4,06	4,96
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,94	6,37	1,65	9,38	2,3	3,89	0,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	21,32	0,22	1,47	8,86	2,2	2,3	6,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,65		0,25				0,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,15	1,14	0,88	4,54	1,24	0,17	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,62	2,62					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,03						3,03
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-

III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi là 38,96 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 36,81 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 22,47 ha; thu hồi đất trồng cây hàng năm khác là 0,65ha; thu hồi đất trồng cây lâu năm là 8,04ha; thu hồi đất rừng phòng hộ là 2,62ha; thu hồi đất rừng sản xuất là 3,03ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đất là 2,15 ha. Cụ thể: Thu hồi đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 0,24ha; thu hồi đất ở tại nông thôn là 1,91ha.

Bảng 12. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị: ha

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH		38,96	7,82	2,28	14,76	3,79	3,70	6,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,81	7,82	2,28	13,42	3,18	3,70	6,41
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,47	0,05	1,35	9,08	2,11	3,70	6,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,13	0,05	1,35	8,74	2,11	3,70	6,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,65	0,40	0,25				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,04	1,72	0,68	4,34	1,07		0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,62	2,62					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,03	3,03					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,15			1,34	0,61		0,20
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,24			0,19	0,05		
	Trong đó:								
2.9.1	Đất giao thông	DGT							
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,24			0,19	0,05		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,91			1,15	0,56		0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Huyện U Minh Thượng không còn đất chưa sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn toàn huyện là 25 công trình, dự án (trong đó: 20 danh mục công trình chuyển tiếp và 05 công trình đăng kí mới).

Bảng 13. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
	Tổng		129,41	66,06	63,35				
	Đất giao thông (DGT)		39,54	15,55	23,99				
1	Đường tỉnh 966 (Thứ hai - Công Sự)	DGT	15,42	3,90	3,79	LUC/DGT: 2,11ha; CLN/DGT: 1,07ha; ONT/DGT: 0,56ha; DTL/DGT: 0,05ha	Thanh Yên A		
		DGT			1,15	LUC/DGT: 0,64ha; CLN/DGT: 0,22ha; ONT/DGT: 0,29ha;	Thanh Yên		
		DGT			6,58	LUC/DGT: 6,18ha; CLN/DGT: 0,21ha; ONT/DGT: 0,19ha	Hòa Chánh		
2	Đường ven sông Cái Lớn	DGT	3,49	0,01	3,48	LUC/DGT: 2,60ha; CLN/DGT: 0,59ha; ONT/DGT: 0,10ha; DTL/DGT: 0,19ha	Thanh Yên		
3	Cầu U Minh Thượng	DGT	1,68	1,45	0,18	LUC/DGT	Thanh Yên		

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
	trên đường 965	DGT			0,05	LUC/DGT	An Minh Bắc		
4	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng	DGT	18,95	10,19	7,03	CLN/DGT: 0,98ha; HNK/DGT: 0,40ha; RSX/DGT: 3,03ha; RPH/DGT: 2,62ha	An Minh Bắc		
		DGT			1,73	LUC/DGT: 0,87ha; CLN/DGT: 0,61ha; HNK/DGT: 0,25ha	Minh Thuận		
Đất thủy lợi (DTL)			3,70	0,00	3,70				
5	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,70	0,00	3,70	LUC/DTL: 3,7 ha	Vĩnh Hòa		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)			1,89	0,00	1,89				
6	Trường tiểu học Phạm Văn Hớn	DGD	1,34	0,00	1,34	LUC/DGD: 0,54ha; CLN/DGD: 0,80ha	Thanh Yên		
7	Trường TH&THCS Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,00	0,55	LUC/DGD: 0,48ha; CLN/DGD: 0,07ha	Minh Thuận		
Đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT)			19,89	0,00	19,89				
8	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy	DDT	19,89	0,00	5,17	DVH/DDT: 5,17ha	An Minh Bắc		
		DDT			14,72	DVH/DDT:14,72ha	Minh Thuận		
Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)			0,01	0,00	0,01				

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
9	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN/DSH: 0,01 ha	Hòa Chánh		
Đất an ninh (CAN)			0,19	0,19	0,00				
10	Trụ sở làm việc công an xã Minh Thuận	CAN	0,19	0,19		CAN/CAN: 0,19ha	Minh Thuận		
Đất giao thông (DGT)			5,58	5,58	0,00				
11	Đường ven sông Cái Lớn (giao đất)	DGT	5,58	4,16		DGT/DGT: 4,16ha	Thanh Yên A		
		DGT		1,42		DGT/DGT: 1,42ha	Hòa Chánh		
Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)			0,28	0,28	0,00				
12	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28	0,28		DBV/DBV: 0,28ha	An Minh Bắc		
Đất cơ sở văn hóa (DVH)			11,74	3,47	8,27				
13	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH/DVH: 3,20ha	An Minh Bắc		
14	Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	DVH	8,54	0,27	8,27	LUC/DVH: 4,93ha; CLN/DVH: 2,58ha; ONT/DVH: 0,76ha;	Thanh Yên		
Đất y tế (DYT)			4,57	4,57	0,00				

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
15	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57	4,57		LUC/DYT: 4,57ha	Thanh Yên		
Đất giáo dục và đào tạo (DGD)			1,90	1,90	0,00				
16	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82	1,82		LUK/DGD: 1,82ha	Thanh Yên		
17	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	DGD	0,08	0,08		DGD/DGD: 0,08ha	Vĩnh Hòa		
Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)			3,40	3,40	0,00				
18	Bãi chứa và xử lý rác	DRA	3,40	3,40		DRA/DRA: 3,40ha	Thanh Yên		
Đất công trình năng lượng (DNL)			0,49	0,00	0,49				
19	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	DNL	0,49		0,49	LUK/DNL: 0,34ha; CLN/DNL: 0,15ha	Thanh Yên	- Bản vẽ mặt bằng sử dụng đất được duyệt vào tháng 4/2021 do Công ty Điện lực Miền Nam cung cấp.	- Quyết định số 572/QĐ-BCT ngày 28/02/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035- Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV - Văn bản số 1719/UBND-KT ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thống nhất vị trí trạm và phương án tuyến công trình.
Đất thương mại, dịch vụ (TMD)			0,74	0,00	0,74				

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
20	Đầu giá Ngân hàng NN và PTNT huyện	TMD	0,74		0,74	CLN/TMD: 0,74ha;	An Minh Bắc		
Đầu giá (ONT, TMD)			3,12	3,12	0,00				
21	Đầu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		TMD	An Minh Bắc	- Trích Đo TB 75-2021 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 18/8/2021.	
22	Đầu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	TMD	0,26	0,26		ONT	Minh Thuận	- Trích Đo TB 143-2021 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 19/8/2021.	
Đất đa mục đích (ONT, DGT)			28,00	28,00	0,00				
23	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	ONT	15,50	15,50		ONT/ONT: 5,18ha; DGT/DGT: 10,32ha	Thanh Yên		
24	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	12,50	12,50		ONT/ONT: 4,04ha; DGT/DGT: 8,46ha	Thanh Yên		
Chuyển mục đích (NKH)			4,37	0,00	4,37				
25	Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi	NKH	4,37		2,45	LUK	Thanh Yên	- Trích lục của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 20/5/2019. - Biên bản làm việc đăng ký nhu cầu ngày 4/5/ 2021	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng*

STT	Hạng mục		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
		NKH			0,96	CLN	Thanh Yên A	- Trích đo địa chính số TĐ 70-2020 ngày 24/12/2020 của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng. - BB ngày 4/5/2021	
		NKH			0,96	LUC/NKH: 0,79ha; CLN/NKH: 0,17ha	Vĩnh Hòa	- Phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng thửa đất của CN. VP ĐKĐĐ huyện U Minh Thượng xác nhận ngày 23/6/2021	

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

* Đối với các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

* Đối với các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Chi hỗ trợ 3,0 lần khi thu hồi đất nông nghiệp.

Bảng 14. Dự kiến khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá bình quân	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)
I	Các khoản thu	212.900,00		1.730.566.800.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	15.300,00	1.300.000	19.890.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	197.600,00	138.000	27.268.800.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp	39.500,00	2.040.000	80.580.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp	598.300,00	2.040.000	1.220.532.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp	43.200,00	2.040.000	88.128.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp	144.200,00	2.040.000	294.168.000.000
II	Các khoản chi	962.900,00		216.909.400.000
-	Chi bồi thường đất ở đô thị	2.500,00	9.100.000	22.750.000.000
-	Chi bồi thường đất ở nông thôn	27.800,00	3.780.000	105.084.000.000
-	Chi bồi thường đất cây lâu năm	232.100,00	50.000	11.605.000.000
-	Chi bồi thường đất hàng năm khác	30.500,00	44.000	1.342.000.000
-	Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm khác	96.800,00	44.000	4.259.200.000
-	Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	106.900,00	18.000	1.924.200.000
-	Hỗ trợ 3,0 lần đất nông nghiệp	466.300,00	150.000	69.945.000.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			1.513.657.400.000

Dự kiến nguồn thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2022 được tính dựa trên nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Đối với huyện U Minh Thượng, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn, đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân không nhiều nên khoản thu từ nguồn này là chưa cao. Ngoài ra nguồn thu liên quan đến việc bán đấu giá các khu đất trên địa bàn huyện cũng còn thấp. Tuy nhiên, các khoản chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện tất cả các dự án lớn từ cấp trên phân bổ trong năm 2019 tương đối cao. Vì thế khi cân đối nguồn thu - chi liên quan đến đất đai đạt mức thấp và phải sử dụng từ nhiều nguồn sách khác nhau để cân đối cho phù hợp.

PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Giữ ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng cây hàng năm khác của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh thần Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐTTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện; di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Để cải tạo, nâng cao năng suất đất trồng cây hàng năm khác (nhằm bù đắp lại phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác mất đi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) cần áp dụng các giải pháp sau:

+ Quy hoạch, phát triển các cơ sở và diện tích sản xuất lúa giống; tiếp tục thử nghiệm các giống lúa có năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương.

+ Tăng cường công tác khuyến nông, thực hiện chuyển giao các biện pháp công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; xây dựng quy trình tiêu chuẩn hóa và tổ chức phổ biến, truyền đạt kỹ thuật canh tác, tiến đến xây dựng một số vùng lúa đạt tiêu chuẩn Viet GAP.

+ Hỗ trợ, khuyến khích nông dân thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa nhằm

xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô lớn.

+ Cần đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi, giao thông nội đồng.

+ Cần có giải pháp hỗ trợ người nông dân trong khâu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận được với các nguồn vốn vay ở địa phương thông qua các dự án tín dụng.

+ Cải tiến công nghệ thu hoạch nhằm giảm bớt mức thiệt hại ở khâu thu hoạch, cơ giới hóa trong quá trình thu hoạch lúa để rút ngắn thời gian thu hoạch, tránh thiệt hại do thiên tai gây ra và chuẩn bị kịp thời cho vụ tiếp theo.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

- Thẩm định, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; công khai thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để người dân có thể kiểm tra giám sát; tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vận động nguồn vốn nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Chú trọng việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai cấp huyện, cán bộ địa chính xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện U Minh Thượng đến năm 2030. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất cần chú ý thực hiện các giải pháp như sau.

3.1 Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng chỉ đạo các phòng ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã; đồng thời thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tại các buổi sinh hoạt chuyên đề, buổi họp khu phố để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng đất đai để tránh tình trạng quy hoạch treo, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; chủ động nguồn vốn, nguồn lực sẵn có của địa phương.

3.2 Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Cần có giải pháp hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng tiến bộ khoa học tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa.

+ Hướng dẫn, đào tạo cho nông dân chuyển đổi hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, mang lại thu nhập cao từ nông nghiệp. Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ; đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Đối với những dự án có tính đặc thù riêng, đang vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường (mà chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có

hoặc chưa có quy định cụ thể) thì phải xin ý kiến Hội đồng thẩm định bồi thường cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh để tháo gỡ, nhằm giảm bớt việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3.3 Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

3.3.1. Giải pháp chung về tổ chức, quản lý

- Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn tổ chức công bố công khai và đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quan tâm sớm bố trí vốn để các dự án sớm được thực hiện. Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi chặt chẽ, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, để các dự án sớm được triển khai thực hiện và đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất; tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có kinh nghiệm, năng lực về tài chính và đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện các dự án về hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội theo phương thức xây dựng - chuyển giao, xã hội hóa như: xây dựng trường học, bệnh viện, đường giao thông, chỉnh trang phát triển đô thị,...

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện các công trình dự án; chủ động phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn; các chủ đầu tư cần phối hợp chặt chẽ với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

3.3.2. Trách nhiệm của UBND thành phố, các phòng, ban, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng có báo cáo kết quả

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ cho chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, giám sát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo luật định. Công khai quy hoạch và chỉ đạo các xã xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Các xã căn cứ vào quy hoạch của huyện để triển khai quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo định hướng và các chỉ tiêu phân khai đã được xác định trong quy hoạch của huyện.

- Các ngành cấp huyện bám sát phân bổ chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng của ngành mình để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới phải xin chủ trương của UBND tỉnh, huyện và phối hợp với Sở, phòng Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục điều chỉnh theo quy định.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục Thuế theo dõi và tổ chức thực hiện các khoản thu từ đất theo quy định của pháp luật.

- Phòng Kinh tế hạ tầng triển khai các quy hoạch thuộc phạm vi mình phụ trách.

- Ban Quản lý dự án tổ chức xây dựng dự án khả thi và tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án theo tiến độ của phòng Công thương, phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với phòng Nội vụ và các phòng, ban có liên quan nghiên cứu tham mưu UBND huyện ban hành các chương trình, chính sách để giải quyết việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất.

- Phòng Nội vụ phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và bổ sung lực lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường trong quá trình chia tách đơn vị hành chính.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các giải pháp cụ thể sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững, xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tôn tạo cảnh quan môi trường.

IV. Các giải pháp khác

4.1 Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Nhằm giảm thiểu rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch (theo Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng đề xuất các giải pháp ứng phó như sau:

- Cập nhật, cụ thể hóa kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Lựa chọn các hạng mục, giải pháp ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương để lồng ghép triển khai thực hiện.

- Lồng ghép các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của huyện; rà soát cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch ngành, địa phương đồng thời tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch.

- Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý và cộng đồng để thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chủ động phòng, chống hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển.

- Đề xuất nâng cấp, mở rộng các công trình đê kè, đập, khu neo đậu tránh trú bão; nghiên cứu giải pháp hình thành hệ thống chống ngập đồng bộ, hiệu quả. Huy động các nguồn lực xây dựng các công trình chống sạt lở ven sông, ven biển. Rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển và các nguy cơ thiên tai khác. Tiếp tục đầu tư phát triển thủy lợi, nâng cao khả năng tưới tiêu nước đồng bộ hiệu quả.

- Lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường ngay từ khi lập, phê duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch. Đối với các dự án đầu tư mới yêu cầu phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường (thủ tục về quản lý tài nguyên nước, chất thải nguy hại, ký quỹ bảo vệ môi trường...) thực hiện hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi vận hành chính thức.

- Tổ chức mô hình thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và mở rộng địa bàn thu gom đến các xã. Hỗ trợ 500 thùng đựng rác cho các tổ chức, trường học, chợ dân sinh, cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Xây dựng bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các khu vực trồng cây hàng năm khác đồng thời tiếp tục tăng cường đầu tư các 1 đốt rác thải sinh hoạt mini cho các xã, nhất là các xã nông thôn mới.

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung; quy hoạch khu chăn nuôi tập trung nhất là chăn nuôi heo đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước trong xóm, ấp, khu dân cư; xây dựng các điểm thu gom, xử lý rác thải ở các xã; quy hoạch chỉnh trang, cải tạo nghĩa trang; cải tạo, xây dựng các ao hồ sinh thái trong khu dân cư, phát triển cây xanh ở các công trình công cộng.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý vi phạm đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường

- Theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo khí tượng, thủy văn, xâm nhập mặn do các cơ quan chuyên ngành khí tượng, thủy văn và các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp; tổ chức đo đạc thường xuyên độ mặn tại các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn để kịp thời nắm bắt tình trạng xâm nhập mặn; hướng dẫn người dân thực hiện kế hoạch lấy, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường thực hiện các giải pháp thủy lợi như nạo vét kênh rạch, đắp đập tạm, lắp đặt trạm bơm dã chiến tranh thủ vận hành công trình thủy lợi lấy nước, trữ nước để

sử dụng khi xâm nhập mặn lên cao, nguồn nước ngọt bị hạn chế.

- Cần thực hiện tốt công tác quy hoạch chuyển đổi vùng đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi tôm - lúa phù hợp với điều kiện tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường công tác chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tăng cường nghiên cứu, lai tạo giống mới có khả năng chống chịu được sâu bệnh, hạn mặn, ngập úng, phù hợp tại từng vùng, từng khu vực; bố trí chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cho các vùng sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước thủy sản hiệu quả với sự xem xét tác động trước mắt và tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu, đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp - thủy sản ổn định và bền vững; Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với địa hình, hệ sinh thái của từng khu vực nhằm đảm bảo giữ ổn định hệ sinh thái nước ngọt.

4.2 Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước chuyển giao cho người dân thông qua báo đài, các mô hình thí điểm, các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công,...

- Xây dựng và cập nhật thường xuyên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; Đầu tư cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường công tác điều tra cơ bản để nâng cao chất lượng công tác dự báo việc quản lý, sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời có vai trò quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Đây là căn cứ pháp lý để tiến hành các thủ tục về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất theo luật định và là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với điều kiện của địa bàn.

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện U Minh Thượng được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện U Minh Thượng thời kỳ 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn (nếu có) và các ngành trên địa bàn huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang sớm xem xét thông qua và phê duyệt Quy hoạch đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của huyện U Minh Thượng để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất

đai trên địa bàn huyện, đồng thời có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Ủy ban nhân dân tỉnh sớm phân bổ kinh phí để thực hiện các công trình, dự án trọng điểm đã được phê duyệt trong kỳ quy hoạch. Đặc biệt ưu tiên vốn cho các chương trình phục vụ nền sản xuất nông nghiệp bền vững, phòng chống biến đổi khí hậu như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, trường học,...

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.